SAO Y Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
Cơ quan:
Thời gian ký: 18.12.2025 08:37:49 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 321/BC-UBND	*Đồng Nai, ngày 11 tháng 12 năm 2025*

BÁO CÁO KẾT QUẢ
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2024

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội khóa XV về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh; Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024"; Văn bản số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kiểm kê đất đai năm 2024; Văn bản số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Văn bản số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

UBND tỉnh Đồng Nai báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh như sau:

Phần thứ nhất
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI; TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN, NGUỒN SỐ LIỆU, TÀI LIỆU SỬ DỤNG ĐỂ TỔNG HỢP KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI TẠI CẤP TỈNH; ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA TÀI LIỆU, SỐ LIỆU THU THẬP

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Đồng Nai nằm ở khu vực Đông Nam Bộ của Việt Nam, có vị trí địa lý quan trọng, tiếp giáp với thành phố Hồ Chí Minh và nhiều tỉnh kinh tế trọng điểm; được thành lập trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân

số của tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai (cũ), có tọa độ địa lý từ $10^0$30' đến $12^0$19' vĩ độ Bắc và $106^0$24' đến $107^0$35' kinh độ Đông. Tỉnh Đồng Nai có vị trí địa lý chiến lược, nằm ở khu vực cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có các tuyến đường giao thông chính đi qua như Quốc lộ 1A, Quốc lộ 13, Quốc lộ 14, Quốc lộ 20, Quốc lộ 51, Quốc Lộc 56, Cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết, Cao tốc Bến Lức - Long Thành... đi qua, giúp kết nối với vùng Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và các quốc gia trong khu vực.

Tỉnh Đồng Nai có diện tích tự nhiên là 1.273.718 ha, với 95 đơn vị hành chính cấp xã, có ranh giới hành chính tiếp giáp như sau:

- ***Phía Bắc:*** Giáp Vương quốc Campuchia;
- ***Phía Đông:*** Giáp tỉnh Lâm Đồng;
- ***Phía Tây:*** Giáp tỉnh Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh;
- ***Phía Nam:*** Giáp thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Địa hình, địa mạo

Đồng Nai là vùng chuyển tiếp từ cao nguyên Nam Trung bộ xuống đồng bằng Tây Nam bộ, nhìn chung địa hình Đồng Nai tương đối bằng phẳng ở phía nam và tây nam, phía bắc và đông bắc có địa hình dốc hơn gồm 3 dạng chủ yếu: địa hình núi thấp có độ cao 200m - 800m chiếm khoảng 8% diện tích; địa hình đồi lượn sóng, có độ cao thay đổi từ 20m - 200m, chiếm khoảng 80% diện tích; địa hình đồng bằng với các bậc thềm lưu vực sông, có độ cao nhỏ hơn 20m, chiếm khoảng 12% diện tích tự nhiên. Phía nam và tây nam tỉnh là dải đất xám hình thành trên phù sa cổ với địa hình tương đối bằng phẳng, tiếp đến là vùng đồi thấp chủ yếu hình thành trên nền đá Bazan có địa hình lượn sóng nối tiếp nhau, phía bắc và tây bắc là vùng đất tiếp giáp Tây Nguyên có độ cao và dốc mạnh hơn. Trên địa bàn tỉnh có hai ngọn núi có độ cao đứng thứ hai và thứ ba ở Nam Bộ là núi Chứa Chan (núi Gia Ray hay núi Gia Lào) ở xã Xuân Lộc với độ cao 837m và núi Bà Rá ở phường Phước Long với độ cao 736m.

1.3. Khí hậu

Nằm trong vùng mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa với 2 mùa là mùa mưa và mùa khô. Vào mùa mưa, thời tiết thường mát mẻ, lượng mưa lớn, ngược lại vào mùa khô, lượng mưa ít, độ ẩm không khí giảm, thời tiết thường se lạnh đến giữa mùa khô, còn đến cuối mùa khô thời tiết khô nóng rất khó chịu, Nhiệt độ bình quân trong năm khá cao, đều và ổn định từ 25,8 °C - 26,2 °C. Và thấp kỷ lục là 10°C cao kỷ lục là 38°C

* ***Mùa khô:*** từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, thời tiết khô ráo, ít mưa.

* ***Mùa mưa:*** từ tháng 5 đến tháng 11, chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam, lượng mưa trung bình: 1.500-2.500mm/năm, độ ẩm trung bình: 75 – 85%.

1.4. Thủy văn

Tỉnh Đồng Nai có hệ thống sông suối phong phú như sông Đồng Nai, sông Bé, sông La Ngà, sông Thị Vải,... và các hồ chứa nước lớn như hồ Trị An, hồ Thác Mơ,... cung cấp nguồn nước dồi dào cho sản xuất, sinh hoạt và có tiềm năng lớn cho sản xuất thủy điện.

- Các hệ hồ chứa nước lớn như:

+ Hồ Trị An: là một hồ nước nhân tạo nằm trên sông Đồng Nai. Hồ Trị An có diện tích mặt hồ rộng 323 km^2, với dung tích toàn phần 2,765 tỷ m^3, nơi có nhiều thảm thực vật xanh quý còn sót lại với nhiều loài động vật quý hiếm. Trên vùng hồ Trị An, tạm thống kê có 72 hòn đảo lớn nhỏ, rải rác có nhà dân sinh sống.

+ Hồ Đa Tôn: Có diện tích gần 350 ha, nằm kề bên núi Mum thuộc xã Phú Lâm,xung quanh có rừng phòng hộ, rừng tự nhiên bao bọc.

+ Hồ Thác Mơ: Là một hồ nước nhân tạo quan trọng với diện tích rộng khoảng 110km^2, bên cạnh nhiệm vụ chính là cung cấp nước và phục vụ sản xuất điện, đây còn là điểm du lịch được nhiều người biết tới.

+ Hồ Cần Đơn: Với diện tích lòng hồ lên tới 36km^2 được tạo bởi dòng sông Đăk Huýt và các nhánh sông Đăk Glun, là công trình tích nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và phục vụ sản xuất điện.

- Các hệ thống sông lớn như:

+ Sông Đồng Nai: đây là sông nội địa dài nhất Việt Nam, lớn thứ hai Nam Bộ về lưu vực, cung cấp nước sinh hoạt và phát triển thủy điện.

+ Sông La Ngà, sông Thị Vải: các sông nhánh quan trọng, đóng vai trò trong nông nghiệp, công nghiệp và giao thông đường thủy.

+ Sông Bé: có lòng sông hẹp, bờ cao, nước chảy xiết, là phụ lưu lớn nhất (tính về chiều dài, diện tích lưu vực và lưu lượng nước đóng góp) của sông Đồng Nai, có tiềm năng lớn phát triển thủy điện.

1.5. Tài nguyên thiên nhiên

- Đất đai: đất đỏ bazan màu mỡ, thích hợp cho cây công nghiệp như cao su, cà phê, điều.

- Khoáng sản: bô xit, đá xây dựng, sét, cát sông, tiềm năng khai thác lớn.

- Rừng: Khu bảo tồn thiên nhiên như rừng Nam Cát Tiên, vườn quốc gia Bù Gia Mập có giá trị đa dạng sinh học cao.

- Quỹ đất của tỉnh khá phong phú, toàn tỉnh có 10 nhóm đất chính, 24 đơn vị đất cấp hai và 64 đơn vị đất cấp ba.

2. Kinh tế - xã hội

Tỉnh Đồng Nai là một trong những địa phương có nền kinh tế phát triển mạnh mẽ và đóng vai trò quan trọng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đồng Nai có tiềm năng, lợi thế rất lớn để phát triển kinh tế của vùng, góp phần vào phát triển chung trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Cùng với đó, xã hội của tỉnh cũng có nhiều chuyển biến tích cực. Dưới đây là những đặc điểm nổi bật về kinh tế - xã hội của Đồng Nai.

2.1. Về đặc điểm kinh tế

Kinh tế tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2021-2024 đạt 5,74%. Quy mô GRDP theo giá hiện hành năm 2024 đạt trên 501 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 1,4 lần so với năm 2021, nằm trong nhóm các địa phương có quy mô kinh tế lớn nhất cả nước. GRDP bình quân đầu người đến năm 2024 đạt 148,94 triệu đồng/người,gấp hơn 1,3 lần năm 2021. Cơ cấu các ngành kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản. Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện, cạnh tranh minh bạch, bình đẳng, tạo điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp phát triển, nhất là kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

a. Công nghiệp - xây dựng

- Sản xuất công nghiệp phát triển và tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, là động lực cho tăng trưởng kinh tế, chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2024 tăng 8,15%. Ngành sản xuất chế biến, cơ khí, điện tử, dệt may phát triển mạnh.

- Đồng Nai là một trong những tỉnh phát triển công nghiệp lớn nhất Việt Nam với nhiều khu công nghiệp lớn như: Khu công nghiệp Amata, Biên Hòa 1 & 2, Nhơn Trạch, Long Thành, Bắc Đồng Phú, Đồng Xoài II, Minh Hưng – Hàn Quốc, Becamex - Bình Phước, Minh Hưng - Sikico….

b. Dịch vụ

Lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch và dịch vụ giao thông vận tải logistics tiếp tục phát triển, mở rộng về quy mô, đa dạng về hình thức, nâng cao về chất lượng.

- Thương mại, logistics, tài chính và du lịch đang phát triển.

- Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại ngày càng mở rộng.

- Du lịch sinh thái (rừng Nam Cát Tiên, hồ Trị An,…) thu hút du khách.

c. Nông - lâm - ngư nghiệp

Sản xuất nông nghiệp duy trì được sự phát triển ổn định. Đồng Nai là tỉnh đứng đầu cả nước về số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, đứng thứ 2 về số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Đồng Nai có thế mạnh về cây công nghiệp như cao su, cà phê, điều, hồ tiêu,...

- Ngành chăn nuôi (heo, gà) đứng đầu cả nước.

- Thủy sản chủ yếu là nuôi cá nước ngọt ở hồ Trị An và một số địa phương trên sông Đồng Nai.

d. Đầu tư và phát triển hạ tầng

- Sân bay Long Thành: Dự án trọng điểm quốc gia, dự kiến giai đoạn 1 hoàn thành năm 2026.

- Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, cao tốc Dầu Giây - Liên Khương: giúp kết nối giao thông thuận lợi hơn.

- Hệ thống cảng, logistics: phát triển mạnh nhờ lợi thế gần thành phố Hồ Chí Minh và cảng biển.

đ. Xuất nhập khẩu

- Kim ngạch xuất khẩu đạt hàng chục tỷ USD, chủ yếu là sản phẩm công nghiệp, giày dép, dệt may, linh kiện điện tử và các sản phẩm chế biến nông sản như hồ tiêu, cao su, điều.

- Nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu sản xuất công nghiệp.

2.2. Về đặc điểm xã hội

Đồng Nai có nhiều di tích lịch sử, văn hóa quan trọng, phản ánh quá trình hình thành và phát triển của vùng đất này với những di tích lịch sử, văn hóa tiêu biểu như: Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Cục Hậu cần Quân giải phóng miền Nam Việt Nam (Căn cứ Tà Thiết); Khu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Biên Hòa - Gia Định; Khu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Cù lao Phố; Khu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Núi Chứa Chan; Khu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Vườn quốc gia Cát Tiên; Khu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Mộ 3.000 đồng bào An Lộc; Khu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Địa điểm Chiến thắng Đồng Xoài; Khu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Trụ sở Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam những di tích này là những minh chứng sinh động về giá trị lịch sử, văn hóa của Đồng Nai.

a. Dân số và lao động

- Dân số khoảng 4.491.408 người.

- Lực lượng lao động trẻ, có tay nghề cao do tập trung nhiều khu công nghiệp.

b. Giáo dục - đào tạo

Giáo dục và đào tạo có chuyển biến tích cực, chất lượng được nâng lên, từng bước đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài. Các cơ sở giáo dục đã thực hiện hiệu quả việc đổi mới phương pháp và hình

thức dạy học; thực hiện dạy và học ngoại ngữ theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế; duy trì thực hiện chương trình song ngữ.

- Hệ thống trường học phát triển, có nhiều trường đại học, cao đẳng như: Đại học Lạc Hồng, Đại học Đồng Nai, Cao đẳng Công nghệ Quốc tế Lilama 2,..

- Chất lượng đào tạo nghề cao, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho công nghiệp.

c. Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân đạt kết quả khá, thực hiện nhiều chính sách để thu hút, hỗ trợ và đào tạo nguồn nhân lực ngành y tế; tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại vào điều trị, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Công tác mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định; cơ bản đã đảm bảo đầy đủ thuốc và vật tư y tế phục vụ cho công tác khám chữa bệnh. Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc điều trị bệnh; công suất sử dụng giường bệnh trung bình đạt 53%.

- Hệ thống bệnh viện lớn: Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai, Bệnh viện Shingmark, Bệnh viện Nhi Đồng Nai.

- Các trạm y tế, phòng khám phát triển ở các xã, phường.

d. Văn hóa - du lịch

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tăng về số lượng và từng bước cải thiện về chất lượng; các lĩnh vực, loại hình, sản phẩm văn hóa phát triển ngày càng đa dạng. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống và di sản văn hóa được kế thừa, bảo tồn và phát huy với các điểm du lịch nổi tiếng như:

- Vườn quốc gia Cát Tiên: Khu bảo tồn thiên nhiên lớn, thu hút khách du lịch sinh thái.

- Hồ Trị An: điểm du lịch nghỉ dưỡng và thủy điện quan trọng.

- Làng bưởi Tân Triều: đặc sản nổi tiếng, kết hợp du lịch miệt vườn.

- Khu du lịch Bửu Long : được ví như "Vịnh Hạ Long thu nhỏ".

- Khu du lịch văn hóa Sóc Bom Bo: với nhiều nét đặc trưng mang đậm yếu tố văn hóa và lịch sử.

Nhiều lễ hội văn hóa truyền thống như Lễ hội Chùa Ông, Lễ hội Vu Lan tại chùa Bửu Quang,...

đ. An sinh xã hội

An sinh xã hội được bảo đảm; hoạt động chăm lo các đối tượng là người có công, bảo trợ xã hội được quan tâm; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ hỗ trợ cho người dân, công nhân và người lao động theo quy định.

- Chính sách hỗ trợ người lao động, hộ nghèo được chú trọng.

- Các khu nhà ở công nhân, khu tái định cư được xây dựng nhiều hơn.

- Mức sống người dân ngày càng nâng cao, nhưng vẫn có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn.

II. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. UBND tỉnh

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kiểm kê đất đai năm 2024, UBND tỉnh đã thực hiện:

- Ban hành Kế hoạch số 286/KH-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Đồng Nai năm 2024 theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ;

- Thành lập Ban Chỉ đạo kiểm kê đất đai tỉnh Đồng Nai năm 2024 tại Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 12/8/2024. Được kiện toàn tại Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 29/4/2025;

- Ban hành Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo Kiểm kê đất đai tỉnh Đồng Nai năm 2024 tại Quyết định số 115/QĐ-BCĐKKĐĐ 04/9/2024;

- Thành lập Tổ chuyên viên giúp việc Ban Chỉ đạo Kiểm kê đất đai tỉnh Đồng Nai năm 2024 tại Quyết định số 124/QĐ-BCĐ ngày 23/9/2024.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường – cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Kiểm kê đất đai năm 2024 của tỉnh

- Tổ chức tập huấn kiểm kê đất đai nhằm triển khai các quy định, nội dung, thời gian thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đến các cơ quan, địa phương, tổ chức có liên quan (các sở, ban, ngành; Phòng Nông nghiệp và Môi trường các huyện, thành phố; Trung tâm Phát triển quỹ đất các huyện, thành phố; UBND các phường, xã, thị trấn; cán bộ, công chức, viên chức làm công tác kiểm kê đất đai (thực hiện, kiểm tra) thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường).

- Giao nhiệm vụ cho Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh thực hiện công tác Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thực hiện cho cấp tỉnh (Quyết định số 619/QĐ-STNMT ngày 18/12/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao nhiệm vụ năm 2025 cho Văn phòng Đăng ký Đất đai; Quyết định số 330/QĐ-SoNNMT ngày 30/7/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc Phê duyệt Kế hoạch thực hiện và dự toán kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Đồng Nai năm 2024 sau khi sắp xếp theo địa giới đơn vị hành chính mới).

- Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương chỉ đạo thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2024 theo đúng thời gian quy định và đảm bảo về chất lượng.

- Phối hợp với các đơn vị như: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, các nông, lâm trường và các đơn vị có liên quan rà soát đối chiếu, thống nhất số liệu đất an ninh, quốc phòng; đất có nguồn gốc nông lâm trường,...

- Tham mưu tổ chức họp Ban chỉ đạo, Tổ chuyên viên để kịp thời xử lý các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện kiểm kê đất đai.

3. UBND cấp xã

Thành lập Tổ kiểm kê đất đai gồm Công chức địa chính cấp xã, trưởng hoặc phó các ấp (khu phố), đơn vị tư vấn để thực hiện tác nghiệp chuyên môn, kỹ thuật kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã.

III. NGUỒN SỐ LIỆU, TÀI LIỆU SỬ DỤNG ĐỂ TỔNG HỢP KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI TẠI CẤP TỈNH

1. Bản đồ địa chính

Sau sáp nhập, trên địa bàn tỉnh có 15.067 tờ bản đồ địa chính. Trong đó, tỷ lệ 1:500 (1.373 tờ bản đồ), 1:1.000 (3.109 tờ bản đồ), 1:2.000 (4.039 tờ bản đồ), 1:5.000 (393 tờ bản đồ), 1:10.000 (86 tờ bản đồ) được thành lập bằng phương pháp đo trực tiếp tại thực địa kết hợp công nghệ bản đồ số, hệ tọa độ Nhà nước và Hệ quy chiếu quốc gia VN-2000 kinh tuyến trục 107° 45' với múi chiếu 3° và ở tỷ lệ 1:500 (776 tờ bản đồ), 1:1.000 (666 tờ bản đồ), 1:2.000 (3.596 tờ bản đồ), 1:5.000 (800 tờ bản đồ), 1:10.000 (229 tờ bản đồ) được thành lập bằng phương pháp đo trực tiếp tại thực địa kết hợp công nghệ bản đồ số, hệ tọa độ Nhà nước và Hệ quy chiếu quốc gia VN-2000 kinh tuyến trục 106° 15' với múi chiếu 3°.

2. Cơ sở dữ liệu địa chính

Từ năm 2006 đến nay, đã thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính của 159 phường, xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (cũ) (nay thuộc 55 xã, phường sau khi sắp xếp) quản lý bằng phần mềm Phân hệ quản lý đất đai, được cập nhật, chỉnh lý biến động thường xuyên từ các hồ sơ đăng ký biến động đất đai; được quản lý và vận hành trong hệ thống điều hành và tích hợp cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tập trung đặt tại Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Cơ sở dữ liệu địa chính trước đây của 111 xã, phường và thị trấn thuộc thuộc tỉnh Bình Phước (cũ) (nay thuộc 40 phường, xã) được quản lý, vận hành và cập nhật chỉnh lý thường xuyên trên phần mềm VNPT-iLis, được chuyển đổi sang phần mềm Phân hệ quản lý đất đai và đưa vào vận hành phục vụ quản lý nhà nước về đất đai phục vụ xử lý các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai từ ngày 01/7/2025.

3. Bản đồ địa hình

File bản đồ địa hình ở các tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 và 1:10.000 hệ VN-2000 do Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập năm 2010. Bộ Nội vụ cung cấp cho tỉnh Đồng Nai (cũ) và tỉnh Bình Phước (cũ) để thực hiện dự án hoàn thiện, hiện

đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính (Dự án 513).

4. Hồ sơ địa giới hành chính

- Hồ sơ địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTG ngày 02/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" và Quyết định số 874/QĐ-TTg ngày 25/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc kéo dài thời gian triển khai thực hiện Dự án 513 đến ngày 31/12/2020;

- Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-BNV ngày 03/01/2020 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Bình Phước đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-BNV ngày 26/6/2020 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 673/NQ-UBTVQH14 ngày 10/4/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập, giải thể, điều chỉnh địa giới hành chính một số đơn vị hành chính cấp xã và thành lập thành phố Long Khánh thuộc tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 694/NQ-UBTVQH14 ngày 10/5/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính và thành lập một số đơn vị hành chính đô thị cấp xã thuộc tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 114/NQ-CP ngày 05/12/2019 của Chính phủ về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh tại khu vực Cù lao Gò Gia do lịch sử để lại;

- Nghị quyết số 1261/NQ-UBTVQH14 về việc thành lập thị trấn Long Giao thuộc huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 1194/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025;

- Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu ranh giới, địa giới đơn vị hành chính cấp xã mới theo Nghị quyết số 1662/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai.

5. Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất

Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 gồm: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất ở dạng số của tỉnh Đồng Nai (cũ) và tỉnh Bình Phước (cũ); báo cáo thuyết minh quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh; báo cáo kế hoạch sử

dụng đất của các năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024 được thu thập tại Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6. Hồ sơ kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019

Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Phước được thực hiện theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Số liệu, bản đồ đều được xây dựng ở dạng giấy và dạng số cho cả 3 cấp (xã, huyện, tỉnh); số liệu kiểm kê dạng số được tổng hợp trên phần mềm TK Desktop và TK Online của Cục Đăng ký và dữ liệu thông tin đất đai; bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số được xây dựng bằng phần mềm ArcGis, hệ VN-2000 và tỷ lệ bản đồ của 03 cấp tỉnh, huyện, xã được thành lập ở các tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000 sau đó được chuyển sang phần mềm MicroStation để phục vụ giao nộp về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

7. Hồ sơ thống kê đất đai qua các năm

Hồ sơ thống kê đất đai hàng năm của 3 cấp (xã, huyện, tỉnh) từ năm 2020 đến 2023 ở dạng giấy và dạng số gồm: Biểu thống kê đất đai của cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh ở dạng số (phần mềm Excel); báo cáo kết quả thống kê đất đai của cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh; bản đồ khoanh đất dạng số cấp xã được cập nhật, chỉnh lý theo số liệu thống kê đất đai trên phầm mềm MicroStation.

8. Hồ sơ kiểm kê, thống kê rừng

Kết quả rà soát hiện trạng rừng tỉnh Bình Phước năm 2024 đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 502/UBND-KT ngày 28/02/2025; hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Đồng Nai năm 2024 đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 753/UBND-KT ngày 07/3/2025. Số liệu, bản đồ đều được xây dựng ở dạng giấy và dạng số, bản đồ hiện trạng rừng được xây dựng bằng phần mềm Mapinfo, Hệ tọa độ VN-2000. Ngoài ra, hàng năm tỉnh đều thực hiện cập nhật diễn biến rừng theo đúng quy định.

9. Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2020 đến nay đang được lưu trữ ở 02 dạng: hồ sơ giấy và file dữ liệu số. Bản đồ giao đất dạng dữ liệu số và kết quả chuyển mục đích sử dụng đất được cập nhật vào bản đồ địa chính và quản lý bằng phần mềm MicroStation. Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2020 đến 31/12/2024 ở dạng giấy và dạng số gồm:

- Các Quyết định giao đất, cho thuê đất kèm theo bản đồ địa chính trích đo khu đất, bản đồ giao đất dạng số được thành lập bằng phần mềm Microstation.

- Danh sách chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2020-2024 theo đơn vị hành chính cấp huyện.

10. Hồ sơ tài liệu khác

Ngoài các hồ sơ nêu trên, còn sử dụng các hồ sơ, tài liệu thực hiện trong quá trình kiểm kê đất đai kỳ này gồm:

- Hồ sơ kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trên địa bàn tỉnh;

- Bản đồ phục vụ chỉnh lý, đối soát ngoài thực địa của cấp xã.

11. Đánh giá về độ tin cậy của hồ sơ tài liệu, số liệu

Các số liệu thu thập để phục vụ công tác kiểm kê đất đai đều có nguồn gốc rõ ràng, được cung cấp từ các cơ quan có thẩm quyền. Do vậy, đảm bảo độ tin cậy, làm cơ sở cho công tác kiểm kê đất đai năm 2024 của tỉnh Đồng Nai.

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT; TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM CẤP TỈNH ; PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA NĂM KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VỚI SỐ LIỆU KỲ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2019 VÀ 2014

I. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh đến ngày 01/7/2025 là 1.273.718 ha. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp là 1.066.349 ha, chiếm 83,72%; diện tích đất phi nông nghiệp 204.829 ha, chiếm 16,08% và đất chưa sử dụng còn 2.540 ha, chiếm 0,20%. Cụ thể tại Bảng 01 dưới đây:

BẢNG 01: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI NĂM 2024 THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

ĐVT: ha

STT	Đơn vịhành chính cấp xã	Tổng số	Phân theo mục đích sử dụng					
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
	Toàn tỉnh	**1.273.718**	**1.066.349**	**83,72**	**204.829**	**16,08**	**2.540**	**0,20**
1	Phường Bình Phước	8.639	6.375	73,80	2.261	26,18	2	0,03
2	Phường Đồng Xoài	8.132	6.960	85,58	1.173	14,42	-	-
3	Phường Phước Long	7.187	4.064	56,54	3.123	43,46	-	-

STT	Đơn vịhành chính cấp xã	Tổng số	Phân theo mục đích sử dụng					
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
4	Phường Phước Bình	7.257	6.400	88,20	857	11,80	-	-
5	Xã Bù Gia Mập	34.251	33.474	97,73	778	2,27	-	-
6	Xã Đak Ơ	24.649	23.797	96,54	852	3,46	-	-
7	Xã Đa Kia	19.624	17.206	87,68	2.418	12,32	-	-
8	Xã Bình Tân	19.090	17.518	91,77	1.571	8,23	-	-
9	Xã Phú Riềng	11.737	10.686	91,05	1.051	8,95	-	-
10	Xã Long Hà	16.838	15.679	93,12	1.159	6,88	-	-
11	Xã Phú Trung	17.203	15.334	89,14	1.868	10,86	-	-
12	Xã Phú Nghĩa	27.940	22.730	81,35	5.185	18,56	25	0,09
13	Xã Lộc Ninh	6.751	5.562	82,39	1.189	17,61	0,1	0,002
14	Xã Lộc Tấn	18.336	16.914	92,25	1.422	7,75	-	-
15	Xã Lộc Thạnh	12.550	10.483	83,53	2.066	16,47	-	-
16	Xã Lộc Quang	10.483	8.977	85,64	1.505	14,36	-	-
17	Xã Lộc Thành	20.609	19.324	93,77	1.285	6,23	-	-
18	Xã Lộc Hưng	9.897	9.164	92,60	732	7,40	-	-
19	Xã Thiện Hưng	11.097	9.575	86,29	1.520	13,70	2	0,01
20	Xã Hưng Phước	18.718	16.758	89,53	1.960	10,47	-	-
21	Xã Tân Tiến	14.756	13.435	91,05	1.321	8,95	-	-
22	Phường Bình Long	4.914	3.924	79,85	990	20,15	-	-
23	Phường An Lộc	8.874	7.781	87,68	1.094	12,32	-	-
24	Xã Tân Hưng	20.467	18.719	91,46	1.747	8,54	-	-
25	Xã Minh Đức	16.710	14.147	84,66	2.564	15,34	-	-
26	Xã Tân Quan	14.831	13.489	90,95	1.342	9,05	-	-
27	Xã Tân Khai	16.179	13.792	85,25	2.387	14,75	-	-
28	Xã Đồng Phú	13.866	11.389	82,14	2.476	17,86	0,3	0,002
29	Xã Tân Lợi	37.978	36.093	95,04	1.885	4,96	-	-
30	Xã Thuận Lợi	16.723	15.053	90,02	1.670	9,98	-	-
31	Xã Đồng Tâm	24.878	22.337	89,79	2.541	10,21	-	-

STT	Đơn vịhành chính cấp xã	Tổng số	Phân theo mục đích sử dụng					
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
32	Xã Bù Đăng	15.614	12.686	81,24	2.928	18,76	-	-
33	Xã Đak Nhau	18.247	17.357	95,12	890	4,88	-	-
34	Xã Thọ Sơn	30.769	29.555	96,05	1.214	3,95	-	-
35	Xã Bom Bo	24.587	19.444	79,08	5.143	20,92	-	-
36	Xã Nghĩa Trung	22.204	19.277	86,81	2.928	13,19	-	-
37	Xã Phước Sơn	38.656	37.410	96,78	1.246	3,22	-	-
38	Phường Chơn Thành	12.441	8.682	69,79	3.758	30,21	-	-
39	Phường Minh Hưng	9.966	8.497	85,25	1.470	14,75	-	-
40	Xã Nha Bích	13.707	11.319	82,58	2.388	17,42	-	-
41	Phường Trảng Dài	3.729	1.999	53,61	1.670	44,78	60	1,60
42	Phường Hố Nai	2.285	997	43,65	1.285	56,23	2,9	0,12
43	Phường Tam Hiệp	1.080	79	7,33	990	91,66	11	1,00
44	Phường Long Bình	4.492	518	11,52	3.970	88,38	4,6	0,10
45	Phường Trấn Biên	3.103	585	18,85	2.442	78,69	76	2,46
46	Phường Biên Hòa	2.147	743	34,61	1.176	54,79	228	10,61
47	Phường Long Khánh	2.131	1.371	64,33	749	35,16	11	0,51
48	Phường Bình Lộc	7.720	6.657	86,23	1.063	13,77	-	-
49	Phường Bảo Vinh	5.085	4.467	87,84	618	12,16	-	-
50	Phường Xuân Lập	2.919	2.546	87,22	373	12,78	-	-
51	Phường Hàng Gòn	4.560	3.979	87,25	581	12,75	-	-
52	Xã Tân Phú	10.580	9.249	87,42	1.331	12,58	0,3	0,00
53	Xã Đak Lua	41.513	40.955	98,66	558	1,34	0,1	0,00
54	Xã Nam Cát Tiên	8.227	7.641	92,88	584	7,10	2	0,02
55	Xã Tà Lài	8.400	7.678	91,41	706	8,41	15	0,18
56	Xã Phú Lâm	6.736	5.669	84,17	1.067	15,83	0,1	0,00
57	Xã Trị An	66.047	51.174	77,48	14.848	22,48	-	-
58	Xã Phú Lý	27.900	26.640	95,48	1.260	4,52	-	-
59	Xã Tân An	8.025	6.684	83,29	1.273	15,87	-	-

STT	Đơn vịhành chính cấp xã	Tổng số	Phân theo mục đích sử dụng					
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
60	Phường Tân Triều	6.329	3.291	52,00	3.029	47,86	-	-
61	Xã Định Quán	29.582	26.143	88,38	3.425	11,58	13	0,04
62	Xã Thanh Sơn	31.541	25.142	79,71	6.398	20,29	-	-
63	Xã Phú Vinh	6.945	6.388	91,97	557	8,02	0,2	0,00
64	Xã Phú Hòa	6.154	5.474	88,96	672	10,91	-	-
65	Xã La Ngà	13.345	7.497	56,18	5.848	43,82	-	-
66	Xã Trảng Bom	6.877	4.785	69,57	1.937	28,17	-	-
67	Xã Bàu Hàm	9.750	8.262	84,74	1.488	15,26	-	-
68	Xã Bình Minh	3.668	2.228	60,74	1.437	39,18	-	-
69	Xã Hưng Thịnh	5.764	4.917	85,30	847	14,70	-	-
70	Xã An Viễn	4.775	3.197	66,96	1.226	25,67	-	-
71	Xã Thống Nhất	12.007	5.649	47,05	6.358	52,95	-	-
72	Xã Gia Kiệm	8.272	7.190	86,91	1.065	12,88	-	-
73	Xã Dầu Giây	9.886	8.173	82,67	1.660	16,79	-	-
74	Xã Xuân Quế	9.291	8.615	92,73	675	7,26	-	-
75	Xã Cẩm Mỹ	11.314	9.904	87,54	1.187	10,49	222,5	1,97
76	Xã Xuân Đường	8.211	6.991	85,14	1.189	14,48	-	-
77	Xã Xuân Đông	10.771	9.821	91,17	949	8,81	-	-
78	Xã Sông Ray	6.560	5.451	83,10	1.107	16,87	-	-
79	Xã Long Thành	13.012	5.569	42,80	7.404	56,90	-	-
80	Phường Tam Phước	4.509	1.994	44,22	2.508	55,61	-	-
81	Phường Phước Tân	4.283	2.183	50,97	2.094	48,89	-	-
82	Phường Long Hưng	3.241	363	11,22	2.857	88,18	20	0,61
83	Xã An Phước	5.832	2.650	45,43	3.151	54,02	-	-
84	Xã Bình An	5.941	4.796	80,73	872	14,68	273	4,59
85	Xã Long Phước	8.183	6.879	84,06	1.299	15,87	5	0,06
86	Xã Phước Thái	8.587	6.894	80,29	1.666	19,40	27	0,31
87	Xã Xuân Lộc	14.050	12.202	86,85	1.847	13,15	-	-

STT	Đơn vịhành chính cấp xã	Tổng số	Phân theo mục đích sử dụng					
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
88	Xã Xuân Bắc	9.644	8.660	89,80	980	10,17	-	-
89	Xã Xuân Thành	12.272	10.910	88,90	1.362	11,10	-	-
90	Xã Xuân Hòa	30.620	21.373	69,80	8.697	28,40	551	1,80
91	Xã Xuân Phú	5.563	5.038	90,56	525	9,44	-	-
92	Xã Xuân Định	5.230	4.574	87,46	655	12,52	1	0,02
93	Xã Nhơn Trạch	10.805	5.227	48,38	5.544	51,31	33	0,31
94	Xã Đại Phước	9.801	5.623	57,37	4.158	42,42	20	0,20
95	Xã Phước An	17.072	11.297	66,17	5.656	33,13	-	-

1. Hiện trạng theo mục đích sử dụng

1.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp toàn tỉnh có diện tích 1.066.349 ha, chiếm 83,72% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh; tập trung nhiều nhất ở các xã Trị An (51.174 ha), xã Đak Lua (40.955 ha), xã Phước Sơn (37.410 ha), xã Tân Lợi (36.093 ha), xã Bù Gia Mập (33.474 ha), xã Thọ Sơn (29.555 ha), xã Phú Lý (26.640 ha), xã Định Quán (26.143 ha),... Cụ thể tại Bảng 02 dưới đây:

BẢNG 02: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

ĐVT: ha

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tổng số	Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chăn nuôi tập trung	Đất nông nghiệp khác
	Toàn tỉnh	**1.066.349**	**69.172**	**640.594**	**340.204**	**8.099**	**4.496**	**3.785**
1	Phường Bình Phước	6.375	198	6.098	-	79	-	-
2	Phường Đồng Xoài	6.960	85	6.748	-	40	-	88
3	Phường Phước Long	4.064	56	2.778	1.225	5	-	-
4	Phường Phước Bình	6.400	40	6.358	1	1	-	-
5	Xã Bù Gia Mập	33.474	-	3.469	30.005	-	-	-
6	Xã Đak Ơ	23.797	1	11.385	12.300	7	82	22
7	Xã Đa Kia	17.206	580	16.611	-	15	-	-
8	Xã Bình Tân	17.518	41	17.339	-	134	-	5
9	Xã Phú Riềng	10.686	70	10.540	-	74	-	2

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tổng số	Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chăn nuôi tập trung	Đất nông nghiệp khác
10	Xã Long Hà	15.679	53	15.212	-	148	267	-
11	Xã Phú Trung	15.334	74	15.257	-	3	-	-
12	Xã Phú Nghĩa	22.730	365	15.187	7.168	10	-	-
13	Xã Lộc Ninh	5.562	100	5.454	-	8	-	-
14	Xã Lộc Tấn	16.914	89	9.599	6.865	2	360	-
15	Xã Lộc Thạnh	10.483	453	3.668	6.071	2	290	-
16	Xã Lộc Quang	8.977	918	7.958	-	17	16	68
17	Xã Lộc Thành	19.324	261	9.171	9.612	1	248	32
18	Xã Lộc Hưng	9.164	1.016	8.061	-	7	80	0,2
19	xã Thiện Hưng	9.575	1.144	7.589	759	63	20	-
20	Xã Hưng Phước	16.758	401	4.682	11.500	1	174	0,04
21	Xã Tân Tiến	13.435	1.022	10.179	1.903	326	1	4
22	Phường Bình Long	3.924	310	3.604	-	10	-	0,1
23	Phường An Lộc	7.781	613	6.855	-	14	16	283
24	Xã Tân Hưng	18.719	1.466	16.908	-	28	236	80
25	Xã Minh Đức	14.147	388	11.726	1.764	18	161	91
26	Xã Tân Quan	13.489	628	12.796	-	11	43	11
27	Xã Tân Khai	13.792	309	8.692	4.778	2	11	0,003
28	Xã Đồng Phú	11.389	121	11.148	-	36	69	15
29	Xã Tân Lợi	36.093	111	20.332	15.372	49	-	228
30	Xã Thuận Lợi	15.053	185	14.723	0,4	30	112	2
31	Xã Đồng Tâm	22.337	647	17.557	4.037	25	44	28
32	Xã Bù Đăng	12.686	249	12.368	44	23	-	1
33	Xã Đak Nhau	17.357	3	8.747	8.527	3	77	0,3
34	Xã Thọ Sơn	29.555	144	14.921	14.429	0,5	-	61
35	Xã Bom Bo	19.444	69	8.197	11.149	6	23	-
36	Xã Nghĩa Trung	19.277	101	14.374	4.780	5	16	-
37	Xã Phước Sơn	37.410	656	17.293	19.341	83	-	37
38	Phường Chơn Thành	8.682	46	8.591	26	1	4	15
39	Phường Minh Hưng	8.497	109	8.366	-	0,1	-	23
40	Xã Nha Bích	11.319	142	10.756	-	45	51	326
41	Phường Trảng Dài	1.999	981	801	106	106	-	5
42	Phường Hố Nai	997	502	442	28	21	4	1
43	Phường Tam Hiệp	79	33	43	-	3	-	-
44	Phường Long Bình	518	181	254	70	13	-	-
45	Phường Trấn Biên	585	254	281	-	50	-	0,1
46	Phường Biên Hòa	743	344	311	-	88	-	0,1

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tổng số	Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chăn nuôi tập trung	Đất nông nghiệp khác
47	Phường Long Khánh	1.371	294	1.071	-	4	2	0,3
48	Phường Bình Lộc	6.657	180	6.428	-	3	24	22
49	Phường Bảo Vinh	4.467	791	3.638	-	12	13	13
50	Phường Xuân Lập	2.546	23	2.515	-	0,1	-	8
51	Phường Hàng Gòn	3.979	50	3.883	5	21	19	-
52	Xã Tân Phú	9.249	1.652	6.520	507	470	100	-
53	Xã Đak Lua	40.955	912	1.205	38.746	85	-	7
54	Xã Nam Cát Tiên	7.641	411	3.201	3.920	62	39	10
55	Xã Tà Lài	7.678	800	5.175	1.515	161	1	26
56	Xã Phú Lâm	5.669	1.309	2.613	1.608	130	10	-
57	Xã Trị An	51.174	520	4.769	45.513	238	55	79
58	Xã Phú Lý	26.640	167	2.369	23.975	36	93	0,2
59	Xã Tân An	6.684	1.330	3.939	559	715	43	98
60	Phường Tân Triều	3.291	1.060	2.181	-	43	-	7
61	Xã Định Quán	26.143	4.855	6.708	14.310	137	24	109
62	Xã Thanh Sơn	25.142	699	4.651	19.747	44	-	1
63	Xã Phú Vinh	6.388	696	5.564	63	38	15	11
64	Xã Phú Hòa	5.474	1.361	3.801	63	210	31	7
65	Xã La Ngà	7.497	78	7.195	5	188	9	23
66	Xã Trảng Bom	4.785	1.119	3.224	7	322	-	113
67	Xã Bàu Hàm	8.262	843	7.124	-	134	84	77
68	Xã Bình Minh	2.228	406	1.113	286	325	60	38
69	Xã Hưng Thịnh	4.917	1.294	3.333	3	72	14	201
70	Xã An Viễn	3.197	394	2.719	-	57	20	7
71	Xã Thống Nhất	5.649	715	4.726	-	40	55	112
72	Xã Gia Kiệm	7.190	514	6.037	-	65	17	557
73	Xã Dầu Giây	8.173	1.233	6.777	-	16	37	110
74	Xã Xuân Quế	8.615	483	8.078	-	21	1	31
75	Xã Cẩm Mỹ	9.904	185	9.688	-	1	5	25
76	Xã Xuân Đường	6.991	632	6.289	37	17	4	11
77	Xã Xuân Đông	9.821	3.784	5.655	-	90	227	64
78	Xã Sông Ray	5.451	1.452	3.857	-	85	32	25
79	Xã Long Thành	5.569	942	4.483	86	47	-	10
80	Phường Tam Phước	1.994	557	1.401	2	29	-	5
81	Phường Phước Tân	2.183	816	1.327	-	40	-	-
82	Phường Long Hưng	363	162	146	-	48	-	8
83	Xã An Phước	2.650	1.352	1.234	-	63	-	1

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tổng số	Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chăn nuôi tập trung	Đất nông nghiệp khác
84	Xã Bình An	4.796	281	4.510	-	4	-	2
85	Xã Long Phước	6.879	1.020	4.909	709	161	-	79
86	Xã Phước Thái	6.894	1.416	5.079	285	73	-	41
87	Xã Xuân Lộc	12.202	2.064	7.115	2.749	53	159	61
88	Xã Xuân Bắc	8.660	2.807	5.543	-	94	125	91
89	Xã Xuân Thành	10.910	458	6.517	3.372	43	454	65
90	Xã Xuân Hòa	21.373	671	14.439	5.644	214	303	102
91	Xã Xuân Phú	5.038	2.864	1.977	31	89	15	62
92	Xã Xuân Định	4.574	393	4.122	-	22	-	36
93	Xã Nhơn Trạch	5.227	2.430	2.613	-	183	-	-
94	Xã Đại Phước	5.623	3.316	2.160	-	147	-	-
95	Xã Phước An	11.297	1.819	3.544	4.595	1.339	-	-

1.1.1. Đất trồng cây hàng năm

Diện tích 69.172 ha, chiếm 6,49% diện tích đất nông nghiệp của toàn tỉnh, bao gồm:

a) Đất trồng lúa: Toàn tỉnh có 28.346 ha đất trồng lúa, chiếm 40,98% diện tích đất trồng cây hàng năm của tỉnh, gồm: Đất chuyên trồng lúa (2 - 3 vụ/năm) có diện tích là 17.009 ha (chiếm 60,00% diện tích đất trồng lúa), đất trồng lúa còn lại (trồng 1 vụ/năm hoặc kết hợp trồng 1 vụ lúa, 1 vụ màu) có diện tích 11.338 ha (chiếm 40,00% diện tích đất trồng lúa). Cụ thể tại Bảng 03 dưới đây:

BẢNG 03: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

ĐVT: ha

STT	Đơn vịhành chính cấp huyện	Tổng số	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại
	Toàn tỉnh	**28.346**	**17.009**	**11.338**
1	Phường Bình Phước	126	-	126
2	Phường Đồng Xoài	71	-	71
3	Phường Phước Long	45	41	5
4	Phường Phước Bình	20	12	9
5	Xã Bù Gia Mập	-	-	-
6	Xã Đak Ơ	-	-	-
7	Xã Đa Kia	493	131	362
8	Xã Bình Tân	21	-	21
9	Xã Phú Riềng	-	-	-

STT	Đơn vịhành chính cấp huyện	Tổng số	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại
10	Xã Long Hà	26	-	26
11	Xã Phú Trung	3	-	3
12	Xã Phú Nghĩa	330	-	330
13	Xã Lộc Ninh	81	50	31
14	Xã Lộc Tấn	60	-	60
15	Xã Lộc Thạnh	432	49	383
16	Xã Lộc Quang	598	477	121
17	Xã Lộc Thành	234	-	234
18	Xã Lộc Hưng	934	708	226
19	Xã Thiện Hưng	1.024	1	1.022
20	Xã Hưng Phước	389	2	387
21	Xã Tân Tiến	790	193	597
22	Phường Bình Long	265	1	263
23	Phường An Lộc	216	1	215
24	Xã Tân Hưng	854	96	758
25	Xã Minh Đức	193	2	191
26	Xã Tân Quan	570	204	366
27	Xã Tân Khai	256	5	251
28	Xã Đồng Phú	69	-	69
29	Xã Tân Lợi	105	-	105
30	Xã Thuận Lợi	118	-	118
31	Xã Đồng Tâm	358	-	358
32	Xã Bù Đăng	143	-	143
33	Xã Đak Nhau	3	-	3
34	Xã Thọ Sơn	-	-	-
35	Xã Bom Bo	-	-	-
36	Xã Nghĩa Trung	-	-	-
37	Xã Phước Sơn	643	-	643
38	Phường Chơn Thành	30	1	28
39	Phường Minh Hưng	67	-	67
40	Xã Nha Bích	75	25	51
41	Phường Trảng Dài	125	87	38
42	Phường Hố Nai	245	219	26
43	Phường Tam Hiệp	-	-	-
44	Phường Long Bình	-	-	-
45	Phường Trấn Biên	9	-	9
46	Phường Biên Hòa	3	-	3
47	Phường Long Khánh	163	48	115
48	Phường Bình Lộc	6	2	4
49	Phường Bảo Vinh	626	500	126
50	Phường Xuân Lập	9	6	2
51	Phường Hàng Gòn	6	-	6

STT	Đơn vịhành chính cấp huyện	Tổng số	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại
52	Xã Tân Phú	1.140	1.088	52
53	Xã Đak Lua	708	640	68
54	Xã Nam Cát Tiên	285	8	277
55	Xã Tà Lài	628	348	280
56	Xã Phú Lâm	1.108	1.092	15
57	Xã Trị An	48	-	48
58	Xã Phú Lý	-	-	-
59	Xã Tân An	438	279	159
60	Phường Tân Triều	572	498	75
61	Xã Định Quán	855	708	147
62	Xã Thanh Sơn	270	192	78
63	Xã Phú Vinh	281	250	31
64	Xã Phú Hòa	1.249	916	333
65	Xã La Ngà	0,1	0,1	-
66	Xã Trảng Bom	72	0,5	72
67	Xã Bàu Hàm	172	145	27
68	Xã Bình Minh	-	-	-
69	Xã Hưng Thịnh	70	3	67
70	Xã An Viễn	15	0,5	15
71	Xã Thống Nhất	280	258	22
72	Xã Gia Kiệm	-	-	-
73	Xã Dầu Giây	203	141	62
74	Xã Xuân Quế	106	25	80
75	Xã Cẩm Mỹ	-	-	-
76	Xã Xuân Đường	6	6	0,3
77	Xã Xuân Đông	12	5	7
78	Xã Sông Ray	434	413	22
79	Xã Long Thành	447	267	180
80	Phường Tam Phước	33	-	33
81	Phường Phước Tân	43	43	-
82	Phường Long Hưng	-	-	-
83	Xã An Phước	1.105	1.103	2
84	Xã Bình An	117	117	-
85	Xã Long Phước	311	305	7
86	Xã Phước Thái	26	23	2
87	Xã Xuân Lộc	988	579	409
88	Xã Xuân Bắc	126	95	30
89	Xã Xuân Thành	2	-	2
90	Xã Xuân Hòa	221	203	17
91	Xã Xuân Phú	1.761	1.179	583
92	Xã Xuân Định	8	6	3
93	Xã Nhơn Trạch	1.817	1.754	63

STT	Đơn vịhành chính cấp huyện	Tổng số	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại
94	Xã Đại Phước	1.007	934	74
95	Xã Phước An	549	522	26

- Đất chuyên trồng lúa (2 - 3 vụ/năm) có diện tích là 17.009 ha, phân bố chủ yếu ở các xã Nhơn Trạch (1.754 ha), xã Xuân Phú (1.179 ha), xã An Phước (1.103 ha), xã Phú Lâm (1.092 ha), xã Tân Phú (1.088 ha), ... Phần lớn tại các khu vực chuyên trồng lúa đều có hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh, nên chủ động được nước tưới, tạo điều kiện cho việc thâm canh, tăng năng xuất, nâng cao hệ số sử dụng đất (hệ số sử dụng đất từ 2 - 3 lần/năm), đem lại hiệu quả trong sản xuất, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh.

- Đất trồng lúa còn lại (trồng 01 vụ/năm hoặc kết hợp trồng 01 vụ lúa, 01 vụ màu) có diện tích 11.338 ha, phân bố ở các khu vực thường bị ngập úng vào mùa mưa hoặc thiếu nước tưới vào mùa khô, phần lớn diện tích thuộc các xã Thiện Hưng (1.022 ha), xã Tân Hưng (758 ha), xã Phước Sơn (643 ha), xã Tân Tiến (597 ha), xã Xuân Phú (583 ha),... Tại các khu vực trồng lúa còn lại thường có hệ thống thủy lợi chưa đồng bộ, việc gieo trồng chủ yếu theo mùa mưa, sản lượng không đều.

b) Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích 40.825 ha, chiếm 59,02% diện tích đất trồng cây hàng năm. Phân bố nhiều ở các xã Định Quán (4.000 ha), xã Xuân Đông (3.772 ha), xã Xuân Bắc (2.681 ha), xã Đại Phước (2.309 ha), xã Phước Thái (1.390 Ha), xã Phước An (1.271 ha), xã Hưng Thịnh (1.224 Ha),...chủ yếu trồng các loại cây trồng như bắp, đậu, mì, mía, cỏ...

1.1.2. Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 640.594 ha, chiếm 60,07% đất nông nghiệp, phân bố nhiều ở các xã Tân Lợi (20.332 ha), xã Đồng Tâm (17.557 ha), xã Bình Tân (17.339 ha), xã Phước Sơn (17.293 ha)... đa số diện tích đất trồng cây lâu năm là các loại cây công nghiệp (điều, cao su, tiêu, cà phê) và các loại cây ăn quả (bưởi, quýt, chôm chôm, măng cụt, sầu riêng...) hình thành các vùng chuyên canh tập trung có hiệu quả.

1.1.3. Đất lâm nghiệp

Tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh tính đến ngày 01/7/2025 là 340.204 ha, chiếm 31,90% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 26,71% diện tích tự nhiên. Cụ thể tại Bảng 04 dưới đây:

BẢNG 04: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

ĐVT: ha

STT	Đơn vịhành chính cấp huyện	Tổng số	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
	Toàn tỉnh	**340.204**	**134.439**	**76.151**	**129.614**
1	Phường Bình Phước	-	-	-	-
2	Phường Đồng Xoài	-	-	-	-
3	Phường Phước Long	1.225	1.203	-	22
4	Phường Phước Bình	1	1	-	-
5	Xã Bù Gia Mập	30.005	22.662	4.609	2.733
6	Xã Đak Ơ	12.300	2.926	3.163	6.211
7	Xã Đa Kia	-	-	-	-
8	Xã Bình Tân	-	-	-	-
9	Xã Phú Riềng	-	-	-	-
10	Xã Long Hà	-	-	-	-
11	Xã Phú Trung	-	-	-	-
12	Xã Phú Nghĩa	7.168	-	3.650	3.517
13	Xã Lộc Ninh	-	-	-	-
14	Xã Lộc Tấn	6.865	-	785	6.079
15	Xã Lộc Thạnh	6.071	-	1.489	4.581
16	Xã Lộc Quang	-	-	-	-
17	Xã Lộc Thành	9.612	-	1.219	8.393
18	Xã Lộc Hưng	-	-	-	-
19	Xã Thiện Hưng	759	-	750	9
20	Xã Hưng Phước	11.500	-	6.487	5.013
21	Xã Tân Tiến	1.903	-	1.219	684
22	Phường Bình Long	-	-	-	-
23	Phường An Lộc	-	-	-	-
24	Xã Tân Hưng	-	-	-	-
25	Xã Minh Đức	1.764	-	96	1.668
26	Xã Tân Quan	-	-	-	-
27	Xã Tân Khai	4.778	-	518	4.260
28	Xã Đồng Phú	-	-	-	-
29	Xã Tân Lợi	15.372	-	-	15.372
30	Xã Thuận Lợi	0	-	-	0
31	Xã Đồng Tâm	4.037	-	-	4.037
32	Xã Bù Đăng	44	-	-	44
33	Xã Đak Nhau	8.527	-	4.157	4.370
34	Xã Thọ Sơn	14.429	-	4.662	9.768
35	Xã Bom Bo	11.149	-	9.276	1.873
36	Xã Nghĩa Trung	4.780	-	-	4.780
37	Xã Phước Sơn	19.341	4.383	1.564	13.395
38	Phường Chơn Thành	26	-	-	26
39	Phường Minh Hưng	-	-	-	-
40	Xã Nha Bích	-	-	-	-

STT	Đơn vịhành chính cấp huyện	Tổng số	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
41	Phường Trảng Dài	106	-	106	-
42	Phường Hố Nai	28	-	28	-
43	Phường Tam Hiệp	-	-	-	-
44	Phường Long Bình	70	-	70	-
45	Phường Trấn Biên	-	-	-	-
46	Phường Biên Hòa	-	-	-	-
47	Phường Long Khánh	-	-	-	-
48	Phường Bình Lộc	-	-	-	-
49	Phường Bảo Vinh	-	-	-	-
50	Phường Xuân Lập	-	-	-	-
51	Phường Hàng Gòn	5	-	5	-
52	Xã Tân Phú	507	-	287	220
53	Xã Đak Lua	38.746	38.683	64	-
54	Xã Nam Cát Tiên	3.920	-	2.612	1.308
55	Xã Tà Lài	1.515	121	1.316	78
56	Xã Phú Lâm	1.608	-	676	932
57	Xã Trị An	45.513	41.966	-	3.547
58	Xã Phú Lý	23.975	22.489	-	1.486
59	Xã Tân An	559	-	-	559
60	Phường Tân Triều	-	-	-	-
61	Xã Định Quán	14.310	-	12.231	2.079
62	Xã Thanh Sơn	19.747	-	2.364	17.383
63	Xã Phú Vinh	63	-	-	63
64	Xã Phú Hòa	63	-	-	63
65	Xã La Ngà	5	-	5	-
66	Xã Trảng Bom	7	7	-	-
67	Xã Bàu Hàm	-	-	-	-
68	Xã Bình Minh	286	-	-	286
69	Xã Hưng Thịnh	3	-	-	3
70	Xã An Viễn	-	-	-	-
71	Xã Thống Nhất	-	-	-	-
72	Xã Gia Kiệm	-	-	-	-
73	Xã Dầu Giây	-	-	-	-
74	Xã Xuân Quế	-	-	-	-
75	Xã Cẩm Mỹ	-	-	-	-
76	Xã Xuân Đường	37	-	-	37
77	Xã Xuân Đông	-	-	-	-
78	Xã Sông Ray	-	-	-	-
79	Xã Long Thành	86	-	-	86
80	Phường Tam Phước	2	-	-	2
81	Phường Phước Tân	-	-	-	-

STT	Đơn vịhành chính cấp huyện	Tổng số	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
82	Phường Long Hưng	-	-	-	-
83	Xã An Phước	-	-	-	-
84	Xã Bình An	-	-	-	-
85	Xã Long Phước	709	-	332	377
86	Xã Phước Thái	285	-	283	2
87	Xã Xuân Lộc	2.749	-	2.749	-
88	Xã Xuân Bắc	-	-	-	-
89	Xã Xuân Thành	3.372	-	1.396	1.976
90	Xã Xuân Hòa	5.644	-	3.389	2.255
91	Xã Xuân Phú	31	-	-	31
92	Xã Xuân Định	-	-	-	-
93	Xã Nhơn Trạch	-	-	-	-
94	Xã Đại Phước	-	-	-	-
95	Xã Phước An	4.594,6	-	4.595	-

Đất rừng đặc dụng: Diện tích 134.439 ha, chiếm 39,52% diện tích đất lâm nghiệp, phân bố tập trung tại địa bàn xã Trị An (41.966 ha), xã Đak Lua (38.683 ha), xã Bù Gia Mập (22.662 ha), xã Phú Lý (22.489 ha),...; thuộc các đơn vị: Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Văn hóa Đồng Nai, Vườn Quốc gia Cát Tiên, vườn quốc gia Bù Gia Mập,...

Đất rừng phòng hộ: Diện tích 76.151 ha, chiếm 22,38% diện tích đất lâm nghiệp, phân bố tập trung tại các xã Định Quán (12.231 ha), xã Bom Bo (9.276 ha), xã Hưng Phước (6.487 ha), xã Thọ Sơn (4.662 ha), xã Bù Gia Mập (4.609 ha), xã Phước An (4.595 ha),... Phần lớn diện tích đất rừng phòng hộ do các Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý, sử dụng như: Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc, Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành, Ban Quản lý rừng phòng hộ Đắk Mai, Ban Quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp, Ban Quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh, Ban Quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng.

Đất rừng sản xuất: Diện tích 129.614 ha, chiếm 38,10% đất lâm nghiệp, phân bố chủ yếu tại xã Thanh Sơn (17.383 ha), xã Tân Lợi (15.372 ha), xã Phước Sơn (13.395 ha), xã Thọ Sơn (9.768 ha), xã Lộc Thành (8.393 ha), xã Đak Ơ (6.211 ha),... Phần lớn đất rừng sản xuất tập trung thuộc khu vực đất của các tổ chức như: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà, Tổng Công ty Tập đoàn Tân Mai, Công Ty TNHH Một thành viên cao su Phú Riềng, Công Ty TNHH Một thành viên cao su Lộc Ninh, Công Ty TNHH Một thành viên cao su Bình Long, Công ty Cổ phần cao su Sông Bé, Công Ty TNHH Một thành viên cao su Bình Phước,...

1.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích 8.099 ha, chiếm 0,76% diện tích đất nông nghiệp, tập trung chủ yếu ở xã Phước An (1.339 ha), xã Tân An (715 ha), xã Tân Phú (470 ha), xã Tân Tiến (326 ha), xã Bình Minh (325 ha),... Phần lớn là đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt, trong đó diện tích nuôi tập trung không nhiều, chủ yếu là diện tích ao nuôi kết hợp trong khuôn viên hộ gia đình.

1.1.5. Đất chăn nuôi tập trung

Diện tích 4.496 ha, chiếm 0,42% diện tích đất nông nghiệp, tập trung chủ yếu ở xã Xuân Thành (454 ha), xã Lộc Tấn (360 ha), xã Xuân Hòa (303 ha), xã Lộc Thạnh (290 ha), xã Long Hà (267 ha), xã Lộc Thành (248 ha), xã Tân Hưng (236 ha), xã Xuân Đông (227 ha), ,... chủ yếu là các trang trại chăn nuôi heo có quy mô lớn.

1.1.6. Đất nông nghiệp khác

Diện tích 3.785 ha, chiếm 0,35% diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu nhà kho, các cơ sở nghiên cứu, lai tạo giống phục vụ sản xuất nông nghiệp, các trung tâm nông nghiệp công nghệ cao tập trung chủ yếu ở các xã Gia Kiệm (557 ha), xã Nha Bích (326 ha), phường An Lộc (283 ha), xã Tân Lợi (228 ha), xã Hưng Thịnh (201 ha), xã Trảng Bom (113 ha), xã Thống Nhất (112 ha).....

1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp toàn tỉnh có diện tích 204.829 ha, chiếm 16,08% diện tích tự nhiên. Cụ thể tại Bảng 05 dưới đây:

BẢNG 05: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

ĐVT: ha

STT	ĐVHC	Tổng số	Loại đất										
			OTC	TSC	CQA	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	TVC	PNK
	Toàn tỉnh	**204.829**	**29.056**	**609**	**18.205**	**4.474**	**25.082**	**42.826**	**1.099**	**88**	**2.161**	**81.154**	**75**
1	P.Bình Phước	2.261	640	50	94	141	321	770	10	0,4	21	205	9
2	P.Đồng Xoài	1.173	223	4	30	37	230	508	2	-	5	133	0,2
3	P.Phước Long	3.123	220	6	16	53	51	1.070	9	0,2	14	1.684	0,1
4	P.Phước Bình	857	303	16	0,4	16	85	281	15	0,1	22	118	1
5	X.Bù Gia Mập	778	31	1	70	6	2	131	2	-	8	527	-
6	X.Đak Ơ	852	78	0,4	165	9	23	188	3	-	18	366	1
7	X.Đa Kia	2.418	213	3	-	19	66	352	6	-	22	1.737	0,3
8	X.Bình Tân	1.571	243	2	1	19	115	292	2	0,02	11	887	0,1
9	X.Phú Riềng	1.051	244	20	12	28	125	284	3	1	13	320	-
10	X.Long Hà	1.159	157	1	30	16	22	333	2	-	17	570	10
11	X.Phú Trung	1.868	160	7	-	26	95	323	6	0,2	18	1.371	0,2
12	X.Phú Nghĩa	5.185	172	23	320	793	38	401	8	-	15	3.415	-

STT	ĐVHC	Tổng số	Loại đất										
			OTC	TSC	CQA	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	TVC	PNK
13	X.Lộc Ninh	1.189	492	10	128	38	68	238	4	0,2	24	186	-
14	X.Lộc Tấn	1.422	124	4	39	10	37	970	6	0,1	13	220	-
15	X.Lộc Thạnh	2.066	82	31	22	10	1.266	494	2	0,04	10	150	-
16	X.Lộc Quang	1.505	100	3	0,4	16	33	378	9	0,4	13	954	-
17	X.Lộc Thành	1.285	89	15	49	12	373	470	29	0,1	19	231	-
18	X.Lộc Hưng	732	123	3	40	13	47	347	10	0,1	25	125	-
19	X.Thiện Hưng	1.520	249	17	25	29	44	445	4	-	13	692	-
20	X.Hưng Phước	1.960	59	5	252	15	44	316	0,3	-	7	1.255	8
21	X.Tân Tiến	1.321	141	2	43	19	217	445	4	0,3	30	419	-
22	P.Bình Long	990	278	16	34	68	101	382	15	0,2	13	83	1
23	P.An Lộc	1.094	252	2	13	16	213	467	7	1	26	99	-
24	X.Tân Hưng	1.747	166	3	33	38	153	474	4	1	33	827	16
25	X.Minh Đức	2.564	105	5	1.057	34	589	482	2	-	12	279	-
26	X.Tân Quan	1.342	164	4	467	34	106	389	5	0,1	38	135	-
27	X.Tân Khai	2.387	205	29	8	39	947	617	7	0,2	16	519	-
28	X.Đồng Phú	2.476	392	24	102	56	601	954	7	0,1	13	328	-
29	X.Tân Lợi	1.885	192	6	377	17	107	675	1	-	39	470	2
30	X.Thuận Lợi	1.670	207	2	140	34	101	410	1	-	16	757	0,2
31	X.Đồng Tâm	2.541	325	5	506	30	572	600	4	-	20	479	0,02
32	X.Bù Đăng	2.928	174	23	89	31	168	279	7	0,3	41	2.116	-
33	X.Đak Nhau	890	77	2	6	11	3	217	5	-	22	545	1
34	X.Thọ Sơn	1.214	93	3	5	13	31	392	15	-	59	602	0,3
35	X.Bom Bo	5.143	89	3	3	16	6	259	6	0,3	22	4.740	-
36	X.Nghĩa Trung	2.928	97	1	-	10	55	475	3	-	8	2.141	-
37	X.Phước Sơn	1.246	180	2	-	23	63	312	6	-	21	639	1
38	P.Chơn Thành	3.758	670	17	6	93	1.746	924	9	1	16	275	-
39	P.Minh Hưng	1.470	334	2	6	36	560	465	2	0,1	7	54	3
40	X.Nha Bích	2.388	221	3	36	37	126	1.333	4	-	17	592	19
41	P.Tràng Dài	1.670	564	1	58	46	580	272	3	2	11	132	-
42	P.Hố Nai	1.285	420	1	0,1	25	604	170	20	0,01	22	23	-
43	P.Tam Hiệp	990	500	6	71	99	54	186	16	0,3	22	34	0,3
44	P.Long Bình	3.970	801	1	1.834	28	832	300	46	-	94	33	-
45	P.Trấn Biên	2.442	663	19	111	64	585	456	23	7	20	494	0,3
46	P.Biên Hòa	1.176	369	4	0,5	22	210	193	8	3	51	316	-
47	P.Long Khánh	749	393	8	67	25	33	180	20	1	10	12	-
48	P.Bình Lộc	1.063	253	2	7	37	394	221	9	1	9	129	-
49	P.Bảo Vinh	618	314	1	-	12	59	177	5	0,1	14	36	-
50	P.Xuân Lập	373	130	2	36	12	86	80	2	1	7	18	-
51	P.Hàng Gòn	581	167	8	14	9	32	292	3	1	31	25	-
52	X.Tân Phú	1.331	471	6	42	44	102	327	12	0,1	17	309	-
53	X.Đak Lua	558	52	5	-	7	1	137	3	-	5	347	-
54	X.Nam Cát Tiên	584	101	2	-	18	23	161	8	0,1	10	261	-

STT	ĐVHC	Tổng số	Loại đất										
			OTC	TSC	CQA	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	TVC	PNK
55	X.Tà Lài	706	198	3	-	20	16	194	14	0,1	5	257	-
56	X.Phú Lâm	1.067	347	2	0,3	21	11	205	30	1	36	413	-
57	X.Trị An	14.848	292	19	100	40	66	565	6	2	24	13.733	-
58	X.Phú Lý	1.260	101	5	3	12	6	86	4	-	5	1.037	-
59	X.Tân An	1.273	289	1	14	10	268	310	11	1	137	232	-
60	P.Tân Triều	3.029	654	4	1.305	69	271	301	12	8	53	353	-
61	X.Định Quán	3.425	490	9	11	62	47	466	25	2	37	2.276	-
62	X.Thanh Sơn	6.398	111	2	-	16	0,1	199	3	-	10	6.056	-
63	X.Phú Vinh	557	189	2	4	10	6	184	6	1	10	146	-
64	X.Phú Hòa	672	196	2	1	13	16	209	3	0,4	10	222	-
65	X.La Ngà	5.848	211	4	0,3	27	85	219	10	2	4	5.286	-
66	X.Trảng Bom	1.937	622	10	24	228	520	428	20	0,1	9	77	-
67	X.Bàu Hàm	1.488	316	2	-	16	43	316	7	1	8	779	-
68	X.Bình Minh	1.437	425	1	14	25	374	238	11	-	30	318	-
69	X.Hưng Thịnh	847	462	3	-	32	42	250	11	0,1	10	37	-
70	X.An Viễn	1.226	435	1	5	13	533	182	6	-	12	39	-
71	X.Thống Nhất	6.358	370	2	30	23	110	255	50	0,5	38	5.480	-
72	X.Gia Kiệm	1.065	327	1	-	19	193	399	17	0,01	65	44	-
73	X.Dầu Giây	1.660	529	16	13	64	397	505	16	1	19	100	-
74	X.Xuân Quế	675	141	3	89	14	9	315	6	0,3	10	88	-
75	X.Cẩm Mỹ	1.187	349	13	270	38	45	345	9	2	13	101	-
76	X.Xuân Đường	1.189	175	2	-	230	6	169	9	-	21	576	-
77	X.Xuân Đông	949	348	2	17	25	20	286	8	0,3	17	226	-
78	X.Sông Ray	1.107	212	1	34	14	6	183	7	0,2	10	641	-
79	X.Long Thành	7.404	647	13	10	75	680	5.789	26	8	32	123	-
80	P.Tam Phước	2.508	455	1	680	26	783	351	21	1	8	180	-
81	P.Phước Tân	2.094	482	0,3	54	143	733	433	54	2	10	182	0,2
82	P.Long Hưng	2.857	845	4	361	123	367	625	3	2	5	521	2
83	X.An Phước	3.151	316	5	754	27	1.030	302	30	3	13	671	-
84	X.Bình An	872	198	1	42	54	186	218	5	1	118	48	-
85	X.Long Phước	1.299	263	1	19	32	100	452	50	2	20	360	-
86	X.Phước Thái	1.666	305	4	31	46	473	443	58	3	64	238	-
87	X.Xuân Lộc	1.847	666	8	165	45	55	526	26	1	31	323	-
88	X.Xuân Bắc	980	318	1	-	14	32	251	15	0,3	9	340	-
89	X.Xuân Thành	1.362	204	1	582	58	38	251	13	0,2	11	204	-
90	X.Xuân Hòa	8.697	468	4	6.512	30	384	739	22	1	60	477	-
91	X.Xuân Phú	525	192	2	-	17	27	214	11	1	6	56	-
92	X.Xuân Định	655	258	1	-	15	19	244	11	1	7	100	-
93	X.Nhơn Trạch	5.544	921	8	467	116	2.015	1.227	8	6	16	759	-
94	X.Đại Phước	4.158	486	2	54	105	639	550	8	3	10	2.302	-

STT	ĐVHC	Tổng số	Loại đất									
			OTC	TSC	CQA	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	TVC	PNK
95	X.Phước An	5.656	679	3	77	91	1.284	1.109	18	6	49	2.339	-

Chú giải:

- ***OTC**: Đất ở;*
- ***TSC**: Đất xây dựng trụ sở cơ quan;*
- ***CQA**: Đất quốc phòng, an ninh;*
- ***DSN**: Đất xây dựng công trình sự nghiệp;*
- ***CSK**: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;*
- ***CCC**: Đất sử dụng vào mục đích công cộng;*
- ***TON**: Đất tôn giáo;*
- ***TIN**: Đất tín ngưỡng;*
- ***NTD**: Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt;*
- ***TVC**: Đất có mặt nước chuyên dùng;*
- ***PNK**: Đất phi nông nghiệp khác.*

Trong đó:

1.2.1. Đất ở: Diện tích 29.056 ha, chiếm 14,19% đất phi nông nghiệp.

Đất ở tại nông thôn: Diện tích 19.126 ha, chiếm 65,82% diện tích đất ở trên địa bàn tỉnh. Đất ở nông thôn thường phân bố tập trung ở khu vực trung tâm xã, các tuyến đường giao thông chính như: Quốc lộ, tỉnh lộ, các đường liên xã, liên ấp... Ngoài ra, còn phân bố rải rác trong đất sản xuất nông nghiệp. Diện tích phân bố nhiều ở các xã Nhơn Trạch (921 ha), xã Phước An (679 ha), xã Xuân Lộc (666 ha), xã Long Thành (647 ha), xã Trảng Bom (622 ha), xã Dầu Giây (529 ha), xã Lộc Ninh (492 ha)...

Đất ở tại đô thị: Diện tích 9.930 ha, chiếm 34,18% diện tích đất ở, thuộc phạm vi hành chính các phường trên địa bàn tỉnh, gồm các khu dân cư có quy mô diện tích lớn và diện tích đất ở của người dân phân bố dọc các trục đường giao thông chính. Trong đó nhiều nhất tại phường Long Hưng (845 ha), phường Long Bình (801 ha), phường Chơn Thành (670 ha), phường Trấn Biên (663 ha), phường Tân Triều (654 ha), phường Bình Phước (640 ha)....

1.2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích 609 ha, chiếm 0,30% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này có ở tất cả các xã, phường trên địa bàn tỉnh nhưng tập trung lớn nhất phường Bình Phước (50 ha), xã Lộc Thạnh (31 ha), xã Tân Khai (29 ha), xã Đồng Phú (24 ha), xã Bù Đăng (23 ha) xã Phú Nghĩa (23 ha), xã Phú Riềng (20 ha),...

1.2.3. Đất quốc phòng, an ninh: Diện tích 18.205 ha, chiếm 8,89% diện tích đất phi nông nghiệp. Cụ thể ở bảng 06:

BẢNG 06: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

ĐVT: ha

STT	Đơn vịhành chính cấp xã	Tổng số	Đất quốc phòng		Đất an ninh	
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
	Toàn tỉnh	**18.205**	**15.851**	**87,07**	**2.353**	**12,93**
1	Phường Bình Phước	94	71	0,39	22	0,12
2	Phường Đồng Xoài	30	29	0,16	1	0,004
3	Phường Phước Long	16	13	0,07	3	0,02
4	Phường Phước Bình	0,4	-	-	0,4	0,002
5	Xã Bù Gia Mập	70	70	0,38	-	-
6	Xã Đak Ơ	165	165	0,91	0,2	0,001
7	Xã Đa Kia	-	-	-	-	-
8	Xã Bình Tân	1	-	-	1	0,005
9	Xã Phú Riềng	12	5	0,03	7	0,04
10	Xã Long Hà	30	30	0,16	-	-
11	Xã Phú Trung	-	-	-	-	-
12	Xã Phú Nghĩa	320	314	1,72	6	0,04
13	Xã Lộc Ninh	128	121	0,67	6	0,04
14	Xã Lộc Tấn	39	37	0,20	2	0,01
15	Xã Lộc Thạnh	22	21	0,11	1	0,005
16	Xã Lộc Quang	0,4	-	-	0,4	0,002
17	Xã Lộc Thành	49	48	0,26	1	0,005
18	Xã Lộc Hưng	40	40	0,22	0,2	0,001
19	Xã Thiện Hưng	25	22	0,12	4	0,02
20	Xã Hưng Phước	252	251	1,38	0,5	0,003
21	Xã Tân Tiến	43	43	0,24	0,3	0,002
22	Phường Bình Long	34	31	0,17	3	0,02
23	Phường An Lộc	13	11	0,06	1	0,01
24	Xã Tân Hưng	33	32	0,18	0,2	0,001
25	Xã Minh Đức	1.057	2	0,01	1.055	5,80
26	Xã Tân Quan	467	467	2,57	-	-
27	Xã Tân Khai	8	4	0,02	5	0,03
28	Xã Đồng Phú	102	98	0,54	4	0,02
29	Xã Tân Lợi	377	377	2,07	-	-
30	Xã Thuận Lợi	140	140	0,77	-	-
31	Xã Đồng Tâm	506	503	2,77	3	0,02
32	Xã Bù Đăng	89	80	0,44	8	0,05
33	Xã Đak Nhau	6	6	0,03	0,2	0,001
34	Xã Thọ Sơn	5	5	0,03	-	-
35	Xã Bom Bo	3	3	0,02	0,2	0,001

STT	Đơn vịhành chính cấp xã	Tổng số	Đất quốc phòng		Đất an ninh	
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
36	Xã Nghĩa Trung	-	-	-	-	-
37	Xã Phước Sơn	-	-	-	-	-
38	Phường Chơn Thành	6	2	0,01	4	0,02
39	Phường Minh Hưng	6	4	0,02	2	0,01
40	Xã Nha Bích	36	25	0,14	11	0,06
41	Phường Trảng Dài	58	56	0,31	2	0,01
42	Phường Hố Nai	0,1	-	-	0,1	0,001
43	Phường Tam Hiệp	71	57	0,32	14	0,08
44	Phường Long Bình	1.834	1.834	10,07	0,3	0,001
45	Phường Trấn Biên	111	102	0,56	9	0,05
46	Phường Biên Hòa	0,5	-	-	0,5	0,003
47	Phường Long Khánh	67	5	0,03	62	0,34
48	Phường Bình Lộc	7	6	0,03	2	0,01
49	Phường Bảo Vinh	-	-	-	-	-
50	Phường Xuân Lập	36	36	0,20	-	-
51	Phường Hàng Gòn	14	9	0,05	5	0,03
52	Xã Tân Phú	42	40	0,22	2	0,01
53	Xã Đak Lua	-	-	-	-	-
54	Xã Nam Cát Tiên	-	-	-	-	-
55	Xã Tà Lài	-	-	-	-	-
56	Xã Phú Lâm	0,3	0,3	0,002	-	-
57	Xã Trị An	100	90	0,49	10	0,05
58	Xã Phú Lý	3	3	0,02	-	-
59	Xã Tân An	14	14	0,08	-	-
60	Phường Tân Triều	1.305	1.272	6,99	33	0,18
61	Xã Định Quán	11	5	0,03	6	0,03
62	Xã Thanh Sơn	-	-	-	-	-
63	Xã Phú Vinh	4	4	0,02	-	-
64	Xã Phú Hòa	1	-	-	1	0,004
65	Xã La Ngà	0,3	-	-	-	-
66	Xã Trảng Bom	24	16	0,09	7	0,04
67	Xã Bàu Hàm	-	-	-	-	-
68	Xã Bình Minh	14	-	-	-	-
69	Xã Hưng Thịnh	-	-	-	-	-
70	Xã An Viễn	5	5	0,03	-	-
71	Xã Thống Nhất	30	30	0,16	-	-
72	Xã Gia Kiệm	-	-	-	-	-
73	Xã Dầu Giây	13	4	0,02	9	0,05
74	Xã Xuân Quế	89	89	0,49	-	-

STT	Đơn vịhành chính cấp xã	Tổng số	Đất quốc phòng		Đất an ninh	
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
75	Xã Cẩm Mỹ	270	265	1,46	5	0,03
76	Xã Xuân Đường	-	-	-	-	-
77	Xã Xuân Đông	17	17	0,09	-	-
78	Xã Sông Ray	34	-	-	-	-
79	Xã Long Thành	10	6	0,03	4	0,02
80	Phường Tam Phước	680	656	3,60	-	-
81	Phường Phước Tân	54	54	0,30	-	-
82	Phường Long Hưng	361	361	1,98	0,3	0,002
83	Xã An Phước	754	620	3,40	134	0,73
84	Xã Bình An	42	42	0,23	-	-
85	Xã Long Phước	19	19	0,10	-	-
86	Xã Phước Thái	31	30	0,16	1	0,01
87	Xã Xuân Lộc	165	-	-	-	-
88	Xã Xuân Bắc	-	-	-	-	-
89	Xã Xuân Thành	582	-	-	582	3,19
90	Xã Xuân Hòa	6.512	6.351	34,88	161	0,88
91	Xã Xuân Phú	-	-	-	-	-
92	Xã Xuân Định	-	-	-	-	-
93	Xã Nhơn Trạch	467	462	2,54	5	0,03
94	Xã Đại Phước	54	53	0,29	1	0,01
95	Xã Phước An	77	77	0,42	-	-

Đất quốc phòng: Diện tích 15.851 ha, chiếm 87,07% diện tích đất quốc phòng, an ninh; tập trung chủ yếu tại các xã Xuân Hòa 6.351 ha (chủ yếu là trường bắn Quốc gia Khu vực 3), phường Long Bình 1.834 ha (chủ yếu là Tổng kho Long Bình), phường Tân Triều 1.272 ha (phần lớn là sân bay Biên Hòa và Lữ Công binh 25), phường Tam Phước 656 ha (chủ yếu là Trường Sĩ quan Lục quân 2, Kho K860 - Cục Quân khí, Tổng cục Kỹ thuật, ...), xã An Phước 620 ha (chủ yếu là Trường Sĩ quan Lục quân 2, Tổng kho K802 – Cục Quân khí, Tổng cục Kỹ thuật, Tổng công ty 319 – Bộ Quốc phòng,...), xã Đồng Tâm 503 ha (chủ yếu là Kho 882 của Tổng cục kỹ thuật và Kho K84C), xã Tân Quan 467 ha (chủ yếu là sân bay Técnic và Khu Núi Gió)…

Đất an ninh: Diện tích 2.353 ha chiếm 12,93% diện tích đất quốc phòng, an ninh, tập trung chủ yếu ở xã Minh Đức 1.055 ha (chủ yếu là Trại giam Tống Lê Chân), xã Xuân Thành 582 ha (phần lớn là Trại giam Xuân Lộc), xã Xuân Hòa 161 ha (phần lớn là Trại giam Xuân Lộc) và xã An Phước 134 ha (chủ yếu là đất thuộc Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy, Trường giáo dưỡng số 4, trường Cao đẳng Cảnh sát Nhân dân VI, Trường Trung cấp An ninh Nhân dân II)…

1.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích 4.474 ha, chiếm 2,19% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại xã Phú Nghĩa (793ha), xã Xuân Đường (230 ha), xã Trảng Bom (228 ha), phường Phước Tân (143 ha), phường Bình Phước (141 ha)... Cụ thể ở bảng 07:

BẢNG 07: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

ĐVT: ha

STT	ĐVHC	Tổng số	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK
	Toàn tỉnh	**4.474**	**321**	**218**	**985**	**1.990**	**656**	**214**	**0,02**	**4**	**-**	**87**
1	P.Bình Phước	141	10	0,3	12	90	24	-	-	-	-	5
2	P.Đồng Xoài	37	0,5	1	10	24	2	-	-	-	-	-
3	P.Phước Long	53	2	-	31	15	4	-	-	-	-	2
4	P.Phước Bình	16	1	-	1	14	0,4	-	-	-	-	-
5	X.Bù Gia Mập	6	0,2	-	0,3	4	2	-	-	-	-	-
6	X.Đak Ơ	9	0,3	-	0,3	7	1	-	-	-	-	-
7	X.Đa Kia	19	0,2	-	2	14	3	-	-	-	-	-
8	X.Bình Tân	19	-	-	4	11	4	-	-	-	-	-
9	X.Phú Riềng	28	5	-	2	17	3	-	-	-	-	-
10	X.Long Hà	16	-	-	1	12	4	-	-	-	-	0,3
11	X.Phú Trung	26	1	-	1	18	6	-	-	-	-	-
12	X.Phú Nghĩa	793	3	51	716	23	1	-	-	-	-	-
13	X.Lộc Ninh	38	1	5	5	26	1	-	-	-	-	-
14	X.Lộc Tấn	10	0,4	-	0,4	7	2	-	-	-	-	-
15	X.Lộc Thạnh	10	0,3	-	1	6	3	-	-	-	-	-
16	X.Lộc Quang	16	2	2	1	12	-	-	-	-	-	-
17	X.Lộc Thành	12	1	-	3	7	1	-	-	-	-	-
18	X.Lộc Hưng	13	0,2	-	1	9	2	-	-	-	-	0,3
19	X.Thiện Hưng	29	1	1	3	19	6	-	-	-	-	-
20	X.Hưng Phước	15	0,1	-	1	7	1	-	-	-	-	6
21	X.Tân Tiến	19	0,3	-	1	16	2	-	-	-	-	-
22	P.Bình Long	68	19	-	4	39	1	-	-	-	-	5
23	P.An Lộc	16	0,2	0,1	1	12	3	-	-	-	-	-
24	X.Tân Hưng	38	14	-	1	17	7	-	-	-	-	-
25	X.Minh Đức	34	1	19	1	10	3	-	-	-	-	-
26	X.Tân Quan	34	13	-	2	18	2	-	-	-	-	-
27	X.Tân Khai	39	1	1	6	24	8	-	-	-	-	0,01
28	X.Đồng Phú	56	9	-	3	30	13	-	-	-	-	1
29	X.Tân Lợi	17	0,2	-	1	12	3	-	-	-	-	-
30	X.Thuận Lợi	34	5	-	2	21	7	-	-	-	-	-
31	X.Đồng Tâm	30	1	0,1	1	25	2	-	-	-	-	-

STT	ĐVHC	Tổng số	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK
32	X.Bù Đăng	31	2	-	3	20	6	-	-	-	-	-
33	X.Đak Nhau	11	-	-	1	9	2	-	-	-	-	-
34	X.Thọ Sơn	13	-	-	1	10	2	-	-	-	-	-
35	X.Bom Bo	16	0,2	-	0,5	12	3	-	-	-	-	-
36	X.Nghĩa Trung	10	0,2	-	1	8	2	-	-	-	-	-
37	X.Phước Sơn	23	0,3	-	1	21	1	-	-	-	-	0,1
38	P.Chơn Thành	93	2	38	5	44	4	-	-	-	-	-
39	P.Minh Hưng	36	-	1	0,3	13	1	-	-	-	-	22
40	X.Nha Bích	37	3	13	3	15	4	-	-	-	-	-
41	P.Trảng Dài	46	1	-	3	38	3	-	-	-	-	0,3
42	P.Hố Nai	25	0,4	1	0,2	24	-	-	-	-	-	-
43	P.Tam Hiệp	99	1	17	15	43	14	-	-	1	-	9
44	P.Long Bình	28	1	-	5	21	-	-	0,002	-	-	2
45	P.Trấn Biên	64	14	1	1	46	2	-	0,003	-	-	0,2
46	P.Biên Hòa	22	2	1	1	12	6	-	0,002	-	-	-
47	P.Long Khánh	25	2	-	1	16	3	-	-	-	-	2
48	P.Bình Lộc	37	6	0,3	13	11	8	0,01	-	-	-	0,2
49	P.Bảo Vinh	12	2	-	0,3	9	1	0,002	-	-	-	0,03
50	P.Xuân Lập	12	1	-	1	5	5	0,003	-	-	-	-
51	P.Hàng Gòn	9	0,3	-	0,4	6	2	-	-	-	-	0,2
52	X.Tân Phú	44	10	-	4	28	2	-	-	-	-	0,02
53	X.Đak Lua	7	-	-	0,3	6	1	-	-	-	-	-
54	X.Nam Cát Tiên	18	6	-	1	8	2	-	-	-	-	-
55	X.Tà Lài	20	1	-	1	15	2	-	-	-	-	1
56	X.Phú Lâm	21	2	-	1	18	0,3	-	-	-	-	0,1
57	X.Trị An	40	5	-	4	26	4	0,003	-	2	-	-
58	X.Phú Lý	12	1	-	2	8	2	-	-	-	-	-
59	X.Tân An	10	0,3	-	1	8	1	-	-	-	-	-
60	P.Tân Triều	69	12	-	22	26	9	-	-	-	-	-
61	X.Định Quán	62	9	-	5	34	8	-	-	1	-	5
62	X.Thanh Sơn	16	3	-	0,5	9	4	-	-	-	-	-
63	X.Phú Vinh	10	2	-	0,2	8	0,2	-	-	-	-	0,4
64	X.Phú Hòa	13	1	-	0,5	10	1	0,002	-	-	-	-
65	X.La Ngà	27	2	8	1	14	2	0,01	-	0,3	-	0,1
66	X.Trảng Bom	228	29	-	4	56	140	-	-	-	-	-
67	X.Bàu Hàm	16	1	0,4	0,4	12	2	0,0004	-	-	-	-
68	X.Bình Minh	25	1	-	0,3	23	1	-	-	-	-	-
69	X.Hưng Thịnh	32	3	-	0,5	27	2	-	-	-	-	1
70	X.An Viễn	13	2	2	1	8	1	-	-	-	-	-
71	X.Thống Nhất	23	2	-	1	18	2	-	-	-	-	-

STT	ĐVHC	Tổng số	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK
72	X.Gia Kiệm	19	1	-	1	14	3	-	-	-	-	-
73	X.Dầu Giây	64	22	0,2	4	36	1	-	-	-	-	1
74	X.Xuân Quế	14	1	3	0,2	7	3	-	-	-	-	-
75	X.Cẩm Mỹ	38	7	-	5	20	6	-	-	-	-	-
76	X.Xuân Đường	230	3	-	0,4	9	3	213	-	-	-	-
77	X.Xuân Đông	25	3	-	1	21	0,4	-	-	-	-	-
78	X.Sông Ray	14	2	-	1	11	-	-	-	-	-	-
79	X.Long Thành	75	7	-	7	53	8	0,01	-	-	-	-
80	P.Tam Phước	26	1	-	3	22	1	-	-	-	-	-
81	P.Phước Tân	143	2	-	6	14	121	-	-	-	-	-
82	P.Long Hưng	123	7	-	17	97	2	-	0,005	-	-	-
83	X.An Phước	27	10	-	0,5	14	3	-	-	-	-	-
84	X.Bình An	54	2	-	2	47	3	-	-	-	-	-
85	X.Long Phước	32	1	1	1	24	5	-	-	-	-	-
86	X.Phước Thái	46	6	0,1	1	35	5	-	-	-	-	-
87	X.Xuân Lộc	45	5	0,4	2	30	7	-	-	-	-	0,3
88	X.Xuân Bắc	14	2	-	0,2	13	-	-	0,002	-	-	-
89	X.Xuân Thành	58	3	45	0,3	8	2	-	-	-	-	-
90	X.Xuân Hòa	30	2	1	4	18	3	-	0,01	-	-	1
91	X.Xuân Phú	17	1	6	1	9	0,2	-	-	-	-	-
92	X.Xuân Định	15	3	-	0,4	11	1	-	-	-	-	-
93	X.Nhơn Trạch	116	5	-	3	83	22	-	-	-	-	2
94	X.Đại Phước	105	2	-	5	24	70	-	-	-	-	3
95	X.Phước An	91	2	-	2	60	10	0,03	-	-	-	17

Chú giải:

- ***DVH**:Đất xây dựng cơ sở văn hóa;*
- ***DXH**:Đất xây dựng cơ sở xã hội;*
- ***DYT**: Đất xây dựng cơ sở y tế;*
- ***DGD**:Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo;*
- ***DTT**: Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao;*
- ***DKH**:Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ;*
- ***DMT**:Đất xây dựng cơ sở môi trường;*
- ***DKT**: Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn;*
- ***DNG**:Đất xây dựng cơ sở ngoại giao;*
- ***DSK**: Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác.*

Trong đó:

Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 321 ha gồm các công trình trung tâm văn hóa, học tập cộng đồng tại các phường, xã nhằm phục vụ nhu cầu về đời sống tinh thần của người dân; đất xây dựng cơ sở văn hóa tập trung chủ yếu ở xã

Trảng Bom (29 ha), xã Dầu Giây (22 ha), phường Bình Long (19 ha), phường Trấn Biên (14 ha), xã Tân Hưng (14 ha), xã Tân Quan (13 ha), ...

Đất xây dựng cơ sở xã hội: Diện tích 218 ha, tập trung chủ yếu tại xã Phú Nghĩa với 51 ha (chủ yếu là Trung tâm bảo trợ xã hội), xã Xuân Thành 45 ha (đó là cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai), phường Chơn Thành (38 ha), xã Minh Đức với 19 ha (Trung tâm bảo trợ xã hội Tân Hiệp), phường Tam Hiệp (17 ha),...

Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 985 ha, tập trung chủ yếu tại xã Phú Nghĩa với 716 ha (Trung tâm cai nghiện Phú Văn, bệnh viện Nhân Ái, Trung tâm chữa bệnh Đức Hạnh), phường Phước Long 31 ha (Trung tâm bảo trợ xã hội Bình Đức), phường Tân Triều 22 ha (chủ yếu là Bệnh viện Y dược cổ truyền Đồng Nai, Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2), phường Long Hưng (17 ha), phường Tam Hiệp (15 ha)... gồm các công trình Bệnh viện đa khoa huyện, trung tâm y tế, trạm y tế và các cơ sở khám chữa bệnh khác nhằm đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích 1.990 ha, chiếm đa số diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp (44,47%). Bao gồm các công trình như: trường đại học, cao đẳng, dạy nghề và hệ thống các trường Trung học Phổ thông, Trung học cơ sở, Tiểu học, trường Mầm non trên địa bàn tỉnh. Tập trung chủ yếu ở phường Long Hưng (97 ha), phường Bình Phước (90 hà), xã Nhơn Trạch (83 ha), xã Phước An (60 ha), xã Trảng Bom (56 ha),...

Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Diện tích 656 ha, tập trung chủ yếu ở xã Trảng Bom (140 ha), phường Phước Tân (121 ha), xã Đại Phước (70 ha),... chủ yếu diện tích đất thuộc công trình sân golf Long Thành và sân golf Trảng Bom; diện tích các công trình thể dục - thể thao khác phân bố tương đối đều ở tất cả các xã, phường trong tỉnh.

Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích 214 ha, phân bố chủ yếu tại xã Xuân Đường 213 ha (Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ sinh học Đồng Nai).

Đất xây dựng cơ sở môi trường: chiếm diện tích rất nhỏ trên đia bàn tỉnh (0,02 ha), phân bố chủ yếu tại xã Xuân Hòa (0,01 ha), phường Long Hưng (0,005 ha), phường Trấn Biên (0,003 ha), phường Biên Hòa (0,002 ha),...

Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: Diện tích 4 ha, tập trung ở xã Trị An (02 ha), phường Tam Hiệp (01 ha), xã Định Quán (01 ha),...

Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: trên địa bàn tỉnh không có loại đất này.

Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích 87 ha, phân bố chủ yếu tại phường Minh Hưng (22 ha), xã Phước An (17 ha), phường Tam Hiệp (9 ha), xã Hưng Phước (6 ha), xã Định Quán (5 ha), phường Bình Phước (5 ha),....

1.2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích 25.082 ha, chiếm 12,25% diện tích đất phi nông nghiệp, cụ thể trong bảng 08:

BẢNG 08: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

ĐVT: ha

STT	ĐVHC	Tổng số	SCC				TMD	SKC	SKS
			Tổng	SKK	SKN	SCT			
	Toàn tỉnh	**25.082**	**13.993**	**12.989**	**1.004**	**-**	**1.993**	**6.528**	**2.568**
1	P.Bình Phước	321	207	149	59	-	51	37	26
2	P.Đồng Xoài	230	209	209	-	-	11	10	0,4
3	P.Phước Long	51	-	-	-	-	2	39	10
4	P.Phước Bình	85	-	-	-	-	6	74	5
5	X.Bù Gia Mập	2	-	-	-	-	1	1	-
6	X.Đak Ơ	23	-	-	-	-	4	5	15
7	X.Đa Kia	66	-	-	-	-	3	27	36
8	X.Bình Tân	115	-	-	-	-	13	102	-
9	X.Phú Riềng	125	-	-	-	-	7	118	-
10	X.Long Hà	22	-	-	-	-	4	18	-
11	X.Phú Trung	95	-	-	-	-	11	83	-
12	X.Phú Nghĩa	38	-	-	-	-	9	29	-
13	X.Lộc Ninh	68	-	-	-	-	1	67	-
14	X.Lộc Tấn	37	-	-	-	-	1	22	14
15	X.Lộc Thạnh	1.266	-	-	-	-	9	1.257	-
16	X.Lộc Quang	33	-	-	-	-	2	31	1
17	X.Lộc Thành	373	-	-	-	-	6	79	287
18	X.Lộc Hưng	47	-	-	-	-	2	42	3
19	X.Thiện Hưng	44	-	-	-	-	11	31	2
20	X.Hưng Phước	44	-	-	-	-	3	41	-
21	X.Tân Tiến	217	-	-	-	-	1	25	191
22	P.Bình Long	101	70	70	-	-	16	7	9
23	P.An Lộc	213	60	-	60	-	11	110	32
24	X.Tân Hưng	153	-	-	-	-	2	37	114
25	X.Minh Đức	589	-	-	-	-	1	283	304
26	X.Tân Quan	106	-	-	-	-	1	25	80
27	X.Tân Khai	947	815	815	-	-	8	103	21
28	X.Đồng Phú	601	387	204	183	-	23	71	120
29	X.Tân Lợi	107	-	-	-	-	3	104	-
30	X.Thuận Lợi	101	-	-	-	-	4	80	17
31	X.Đồng Tâm	572	442	442	-	-	15	94	22
32	X.Bù Đăng	168	77	-	77	-	10	61	20
33	X.Đak Nhau	3	-	-	-	-	2	1	-
34	X.Thọ Sơn	31	-	-	-	-	4	27	-

STT	ĐVHC	Tổng số	SCC				TMD	SKC	SKS
			Tổng	SKK	SKN	SCT			
35	X.Bom Bo	6	-	-	-	-	2	4	-
36	X.Nghĩa Trung	55	-	-	-	-	2	31	23
37	X.Phước Sơn	63	-	-	-	-	7	55	2
38	P.Chơn Thành	1.746	1.637	1.637	-	-	37	52	21
39	P.Minh Hưng	560	422	422	-	-	30	46	61
40	X.Nha Bích	126	50	-	50	-	18	57	-
41	P.Trảng Dài	580	94	-	94	-	7	221	258
42	P.Hố Nai	604	342	289	53	-	3	259	-
43	P.Tam Hiệp	54	7	7	-	-	15	32	-
44	P.Long Bình	832	665	665	-	-	23	144	-
45	P.Trấn Biên	585	537	537	-	-	30	18	-
46	P.Biên Hòa	210	39	-	39	-	51	120	-
47	P.Long Khánh	33	-	-	-	-	6	28	-
48	P.Bình Lộc	394	358	358	-	-	28	8	-
49	P.Bảo Vinh	59	45	45	-	-	0,4	14	-
50	P.Xuân Lập	86	-	-	-	-	10	26	51
51	P.Hàng Gòn	32	-	-	-	-	10	22	-
52	X.Tân Phú	102	49	49	-	-	35	18	-
53	X.Đak Lua	1	-	-	-	-	1	1	-
54	X.Nam Cát Tiên	23	-	-	-	-	19	3	-
55	X.Tà Lài	16	-	-	-	-	3	13	-
56	X.Phú Lâm	11	-	-	-	-	9	2	-
57	X.Trị An	66	-	-	-	-	18	30	18
58	X.Phú Lý	6	-	-	-	-	1	6	-
59	X.Tân An	268	96	32	64	-	9	91	72
60	P.Tân Triều	271	149	149	-	-	10	50	63
61	X.Định Quán	47	-	-	-	-	7	40	-
62	X.Thanh Sơn	0,1	-	-	-	-	0,1	-	-
63	X.Phú Vinh	6	-	-	-	-	3	3	-
64	X.Phú Hòa	16	-	-	-	-	2	13	-
65	X.La Ngà	85	57	57	-	-	9	18	-
66	X.Trảng Bom	520	352	352	-	-	36	43	89
67	X.Bàu Hàm	43	-	-	-	-	2	41	-
68	X.Bình Minh	374	260	260	-	-	2	112	-
69	X.Hưng Thịnh	42	1	1	-	-	5	36	-
70	X.An Viễn	533	498	498	-	-	8	27	-
71	X.Thống Nhất	110	89	-	89	-	1	20	-
72	X.Gia Kiệm	193	-	-	-	-	16	32	145
73	X.Dầu Giây	397	351	328	23	-	21	25	-
74	X.Xuân Quế	9	-	-	-	-	6	2	-
75	X.Cẩm Mỹ	45	-	-	-	-	23	22	-
76	X.Xuân Đường	6	-	-	-	-	4	3	-

STT	ĐVHC	Tổng số	SCC				TMD	SKC	SKS
			Tổng	SKK	SKN	SCT			
77	X.Xuân Đông	20	-	-	-	-	3	16	-
78	X.Sông Ray	6	-	-	-	-	2	4	-
79	X.Long Thành	680	550	550	-	-	29	101	-
80	P.Tam Phước	783	531	473	58	-	70	114	68
81	P.Phước Tân	733	82	82	-	-	60	265	326
82	P.Long Hưng	367	123	123	-	-	210	34	-
83	X.An Phước	1.030	933	882	51	-	5	93	-
84	X.Bình An	186	160	160	-	-	7	19	-
85	X.Long Phước	100	-	-	-	-	5	95	-
86	X.Phước Thái	473	183	183	-	-	5	285	-
87	X.Xuân Lộc	55	-	-	-	-	12	35	7
88	X.Xuân Bắc	32	-	-	-	-	2	30	-
89	X.Xuân Thành	38	-	-	-	-	4	33	-
90	X.Xuân Hòa	384	122	108	15	-	9	218	35
91	X.Xuân Phú	27	-	-	-	-	10	17	-
92	X.Xuân Định	19	-	-	-	-	3	16	-
93	X.Nhơn Trạch	2.015	1.903	1.831	72	-	49	63	-
94	X.Đại Phước	639	351	351	-	-	128	159	-
95	X.Phước An	1.284	687	672	15	-	596	0,4	-

Chú giải:

- ***SCC**: Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp;*
- ***SKK**: Đất khu công nghiệp;*
- ***SKN**: Đất cụm công nghiệp;*
- ***SCT**: Đất khu công nghệ thông tin tập trung;*
- ***TMD**:Đất thương mại, dịch vụ;*
- ***SKC**: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;*
- ***SKS**: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.*

Trong đó:

a) Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: có diện tích 13.993 ha, chiếm 55,79% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, chủ yếu tập trung ở xã Nhơn Trạch (1.903 ha), phường Chơn Thành (1.637 ha), xã An Phước (933 ha), xã Tân Khai (815 ha), xã Phước An (687 ha), phường Long Bình (665 ha),.....Trong đó:

Đất khu công nghiệp: Diện tích 12.989 ha, chiếm đa số diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của tỉnh (51,79%), phân bố chủ yếu tại xã Nhơn Trạch với 1.831 ha (Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, II, III, IV), phường Chơn Thành 1.637 ha (Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước), xã An Phước 882 ha (Khu công nghiệp An Phước, Khu công nghiệp Long Thành), xã Tân Khai (815 ha), xã Phước An (672 ha),...

Đất cụm công nghiệp: Diện tích 1.004 ha, chiếm 4,00% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu tại xã Đồng Phú (183 ha), phường Trảng Dài (94 ha), xã Thống Nhất (89 ha), xã Bù Đăng (77 ha), xã Nhơn Trạch (72 ha),... đây là diện tích của các cụm công nghiệp trên địa bàn như: Cụm công nghiệp Tân Phú, Tân Tiến, Minh Hưng 1, Minh Hưng 2, Dốc 47, gồm Tân Hạnh, Phú Thạnh - Vĩnh Thanh, Thạnh Phú - Thiện Tân, Vật liệu xây dựng Hố Nai 3...

Đa số các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã ổn định, từng bước lấp đầy diện tích cho thuê để sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cao trong phát triển kinh tế của tỉnh, giúp thực hiện việc di dời các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ về nơi tập trung để đảm bảo cảnh quan, môi trường. Một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp chỉ thực hiện được một phần hoặc chưa thực hiện.

b) Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích 1.993 ha, chiếm 7,94% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm các trung tâm thương mại, siêu thị, khu du lịch... trên địa bàn tỉnh, tập trung chủ yếu tại xã Phước Anvới 596 ha (như Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư khai thác Cảng Phước An, khu du lịch sinh thái Bò Cạp Vàng, Công ty TNHH Trần Thái), phường Long Hưng 210 ha (chủ yếu là Khu du lịch Sơn Tiên, Khu du lịch sinh thái Hoàng Gia Bảo), xã Đại Phước 128 ha (khu đô thị du lịch Nhơn Phước, khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước, khu đô thị du lịch sinh thái Six Senses Sài Gòn River), phường Tam Phước (70 ha), phường Phước Tân (60 ha), phường Biên Hòa 51 ha (như là công ty TNHH và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa, Công ty cổ phần gốm sứ Việt Thành, khu dân cư dịch vụ và du lịch cù lao Tân Vạn, Kho ngoại quan Logistis công ty cổ phần Thái Bình), phường Bình Phước 51 ha (như là Bến xe Trường Hải, công ty Thành Công, Công ty TNHH MTV Phú Mỹ, công ty Cát Tường Phú Hưng, trung tâm đào tạo lái xe Thành Đạt),...

c) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 6.528 ha, chiếm 26,03% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tập trung chủ yếu tại xã Lộc Thành 1.257 ha (chủ yếu là công ty TNHH MTV thương mại Thanh Trang, nhà máy chế biến mủ Hoàng Anh, công ty xi măng Hà Tiên, công ty TNHH MTV Khang Nguyên, công ty TNHH thương mại dich vụ Khang Trang), xã Phước Thái 285 ha (như là công ty cổ phần Găng tay Việt Nam, kho tàng trung chuyển Logistic, công ty cổ phần Ngô Han, công ty TNHH Word Vina, công ty cổ phần hữu hạn VeDan Việt Nam), xã Minh Đức (283 ha), phường Phước Tân (265 ha), phường Hố Nai 259 ha (công ty TNHH Đại Huy Hoàng, công ty TNHH Minh Nguyệt, công ty TNHH Tân Phú Hòa, công ty TNHH Tôn Hưng), phường Trảng Dài (221 ha), xã Xuân Hòa 218 ha (chủ yếu là công ty TNHH Anh Khôi, lò gạch Hiệp Phương, xưởng gạch Thanh Hoàng, công ty dệt may Thiên An), phường An Lộc (110 ha), ...

d) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích 2.568 ha, chiếm 10,24% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đa số thuộc các mỏ khai thác khoáng sản, chủ yếu ở phường Phước Tân 326 ha (bao gồm mỏ đá Phước Tân, mỏ đá Tân Cang 1, mỏ đá Tân Cang 2, mỏ đá Tân Cang 3, mỏ đá Tân Cang 4, mỏ đá Tân Cang 5), xã Minh Đức 304 ha (chủ yếu là công ty cổ phần khai khoáng phát triển Rạng Đông, mỏ đá Thanh Lương, mỏ đá nhà máy xi măng Xuân Thành), xãLộc Thành (287 ha), phường Trảng Dài 258 ha (như là mỏ đá Thiện Tân 1, 2, 4, 9, mỏ đá Thạnh Phú 1, 2, 3), xã Tân Tiến 191 ha (chủ yếu là công ty Đức Minh, công ty Thanh Tòng), xã Gia Kiệm (145 ha), xã Đồng Phú (120 ha), xã Tân Hưng (114 ha),...

1.2.6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích 42.787 ha, chiếm 20,89% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu ở các xã Long Thành (5.789 ha), xã Nha Bích (1.333 ha), xã Nhơn Trạch (1.227 ha), xã Phước An (1.109 ha), phường Phước Long (1.070 ha),... cụ thể ở bảng 09:

BẢNG 09: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

ĐVT: ha

STT	ĐVHC	Tổng số	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV
	Toàn tỉnh	**42.826**	**34.718**	**3.323**	**328**	**11**	**239**	**449**	**2.413**	**31**	**121**	**1.192**
1	P.Bình Phước	770	679	2	7	-	2	10	1	1	2	67
2	P.Đồng Xoài	508	324	179	-	-	-	0,1	-	0,1	1	4
3	P.Phước Long	1.070	207	2	-	-	1	2	852	0,5	1	4
4	P.Phước Bình	281	265	2	-	-	-	1	3	0,04	1	9
5	X.Bù Gia Mập	131	128	1	-	-	-	-	-	0,1	0,3	1
6	X.Đak Ơ	188	181	-	-	-	-	3	-	0,2	0,3	3
7	X.Đa Kia	352	331	15	-	-	-	-	0,04	0,1	2	4
8	X.Bình Tân	292	287	0,1	-	-	-	-	1	0,1	1	2
9	X.Phú Riềng	284	271	0,5	-	-	-	2	8	0,1	1	1
10	X.Long Hà	333	322	3	-	-	-	1	2	0,1	2	3
11	X.Phú Trung	323	288	0,2	-	-	-	2	80	0,8	1	5
12	X.Phú Nghĩa	401	341	47	0,1	-	-	3	1	1	1	8
13	X.Lộc Ninh	238	201	15	0,2	-	1	0,1	9	0,4	0,5	10
14	X.Lộc Tấn	970	314	8	-	-	4	-	639	0,1	0,1	4
15	X.Lộc Thạnh	494	300	29	-	-	-	-	161	0,4	0,3	3
16	X.Lộc Quang	378	272	85	0,1	-	1	0,5	13	0,2	2	4
17	X.Lộc Thành	470	373	37	-	-	-	-	52	0,1	0,2	8
18	X.Lộc Hưng	347	303	35	-	-	-	0,1	1	0,2	1	6
19	X.Thiện Hưng	445	354	46	0,2	-	8	-	28	1	1	8
20	X.Hưng Phước	316	295	8	-	-	3	4	-	0,03	4	2
21	X.Tân Tiến	445	375	48	1	-	-	2	14	0,4	1	4
22	P.Bình Long	382	347	14	1	-	1	0,1	0,5	0,4	2	17

STT	ĐVHC	Tổng số	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV
23	P.An Lộc	467	444	8	0,1	-	-	3	7	1	0,3	4
24	X.Tân Hưng	474	448	18	-	-	-	0,4	1	0,1	1	5
25	X.Minh Đức	482	448	7	-	-	-	14	11	0,1	0,4	2
26	X.Tân Quan	389	333	49	-	-	-	-	0,1	0,4	1	7
27	X.Tân Khai	617	508	68	-	-	2	0,03	22	1	2	15
28	X.Đồng Phú	954	545	385	-	-	-	-	4	1	2	18
29	X.Tân Lợi	675	583	76	-	-	-	-	-	1	1	14
30	X.Thuận Lợi	410	378	14	4	-	12	0,04	1	0,1	0,1	2
31	X.Đồng Tâm	600	565	20	-	-	-	0,1	1	0,3	3	11
32	X.Bù Đăng	279	250	2	-	-	14	-	5	1	1	6
33	X.Đak Nhau	217	208	-	-	-	2	2	-	0,1	2	4
34	X.Thọ Sơn	392	280	32	-	-	-	1	72	0,4	1	4
35	X.Bom Bo	259	181	0,5	-	-	63	3	1	0,2	1	9
36	X.Nghĩa Trung	475	386	-	-	-	-	-	34	0,1	-	1
37	X.Phước Sơn	312	303	0,1	-	-	0,1	0,3	1	0,2	2	6
38	P.Chơn Thành	924	741	90	2	-	-	10	34	1	3	44
39	P.Minh Hưng	465	441	13	-	-	-	0,2	0,5	0,1	1	9
40	X.Nha Bích	1.333	403	894	0,1	-	-	5	14	0,1	2	14
41	P.Trảng Dài	272	250	13	2	-	-	5	1	0,05	-	1
42	P.Hố Nai	170	140	27	1	-	-	-	0,4	0,1	1	0,5
43	P.Tam Hiệp	186	159	-	13	2	1	-	0,1	0,1	2	8
44	P.Long Bình	300	222	-	58	-	0,01	0,3	5	0,1	2	12
45	P.Trấn Biên	456	354	2	14	9	48	-	1	2	1	25
46	P.Biên Hòa	193	152	2	24	-	-	-	2	0,1	2	11
47	P.Long Khánh	180	169	3	1	-	0,3	-	2	1	1	3
48	P.Bình Lộc	221	206	12	0,3	-	-	1	1	1	0,2	1
49	P.Bảo Vinh	177	165	10	0,03	-	-	-	1	0,04	0,2	0,5
50	P.Xuân Lập	80	74	4	-	-	-	-	0,1	0,2	1	1
51	P.Hàng Gòn	292	142	143	1	-	3	2	1	0,03	0,3	0,4
52	X.Tân Phú	327	290	24	1	-	-	5	0,2	0,4	3	4
53	X.Đak Lua	137	83	31	20	-	-	-	-	0,04	0,3	3
54	X.Nam Cát Tiên	161	134	23	0,1	-	-	0,2	-	0,1	1	2
55	X.Tà Lài	194	161	29	0,2	-	0,4	-	-	0,1	1	2
56	X.Phú Lâm	205	148	45	9	-	0,3	-	1	0,1	1	1
57	X.Trị An	565	366	9	3	-	18	0,1	152	1	2	14
58	X.Phú Lý	86	82	1	0,2	-	-	0,2	-	0,1	0,3	2
59	X.Tân An	310	214	36	0,3	-	-	54	4	0,5	1	2
60	P.Tân Triều	301	263	23	2	-	1	0,4	1	0,3	2	7
61	X.Định Quán	466	427	23	1	-	8	-	0,1	0,4	2	5
62	X.Thanh Sơn	199	143	43	0,01	-	-	0,2	11	0,1	1	1
63	X.Phú Vinh	184	146	17	1	-	-	-	17	0,3	1	1
64	X.Phú Hòa	209	140	65	0,2	-	-	1	-	0,1	1	2

STT	ĐVHC	Tổng số	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV
65	X.La Ngà	219	198	2	0,1	-	-	12	1	0,2	2	3
66	X.Trảng Bom	428	399	9	0,2	-	-	-	2	1	1	15
67	X.Bàu Hàm	316	237	70	0,2	-	5	0,2	1	0,2	1	2
68	X.Bình Minh	238	209	10	-	-	-	-	14	0,1	2	3
69	X.Hưng Thịnh	250	220	5	-	-	-	22	1	0,1	1	1
70	X.An Viễn	182	167	9	0,04	-	-	-	0,04	0,2	1	4
71	X.Thống Nhất	255	232	12	5	-	-	1	1	0,1	1	3
72	X.Gia Kiệm	399	243	24	-	-	-	129	0,2	0,1	1	1
73	X.Dầu Giây	505	463	13	1	-	10	-	2	1	3	13
74	X.Xuân Quế	315	306	6	0,1	-	-	-	0,5	0,3	0,3	1
75	X.Cẩm Mỹ	345	317	2	0,4	-	0,2	19	0,3	1	3	2
76	X.Xuân Đường	169	162	3	0,2	-	-	-	1	0,3	1	2
77	X.Xuân Đông	286	260	23	-	-	-	-	-	0,3	1	2
78	X.Sông Ray	183	161	19	0,1	-	-	-	-	0,03	2	1
79	X.Long Thành	5.789	5.670	11	19	-	7	3	17	1	4	58
80	P.Tam Phước	351	291	-	10	-	6	0,4	1	0,2	2	42
81	P.Phước Tân	433	371	-	15	-	-	0,2	5	0,1	2	40
82	P.Long Hưng	625	488	-	6	-	-	0,3	2	0,2	1	127
83	X.An Phước	302	276	8	11	-	3	-	2	-	0,3	3
84	X.Bình An	218	191	10	5	-	-	0,2	2	0,1	1	9
85	X.Long Phước	452	312	25	5	-	3	104	1	0,1	0,3	2
86	X.Phước Thái	443	425	13	2	-	-	-	0,5	0,2	1	2
87	X.Xuân Lộc	526	478	38	1	-	-	-	4	0,5	2	3
88	X.Xuân Bắc	251	241	5	-	-	-	0,2	1	0,1	1	2
89	X.Xuân Thành	251	246	1	0,02	-	-	-	2	0,2	0,3	2
90	X.Xuân Hòa	739	649	63	1	-	-	18	1	1	1	4
91	X.Xuân Phú	214	171	39	0,2	-	-	-	0,3	0,1	1	2
92	X.Xuân Định	244	233	8	-	-	-	-	0,2	0,1	1	1
93	X.Nhơn Trạch	1.227	971	12	37	-	2	0,1	10	1	2	191
94	X.Đại Phước	550	339	43	3	-	2	0,4	17	0,1	1	145
95	X.Phước An	1.109	959	5	39	-	7	-	48	2	5	44

Chú giải:

- ***DGT**: Đất công trình giao thông;*
- ***DTL**: Đất công trình thủy lợi;*
- ***DCT**: Đất công trình cấp nước, thoát nước;*
- ***DPC**: Đất công trình phòng, chống thiên tai;*
- ***DDD**:Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên;*
- ***DRA**: Đất công trình xử lý chất thải;*
- ***DNL**: Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng;*
- ***DBV**: Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;*

- *DCH: Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối;*
- *DKV: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng.*

Trong đó:

Đất công trình giao thông: Diện tích 34.718 ha, chiếm đa số diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng (81,07%), phân bố nhiều ở địa bàn có các đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường cao tốc đi qua như: xã Long Thành (5.670 ha), xã Nhơn Trạch (971 ha), xã Phước An (959 ha), phường Chơn Thành (741 ha), phường Bình Phước (679 ha), xã Xuân Hòa (649 ha),…

Đất công trình thủy lợi: Diện tích 3.323 ha, phần lớn diện tích đất thủy lợi thuộc hệ thống công trình thủy lợi hồ Phước Hòa, hồ Đồng Xoài, hồ Suối Giai, hồ Đa Tôn, đập Đồng Hiệp, hồ Cầu Mới… diện tích phân bố chủ yếu ở các xã Nha Bích (894 ha), xã Đồng Phú (385 ha), phường Đồng Xoài (179 ha), phường Hàng Gòn (143 ha),…

Đất công trình cấp nước, thoát nước: Diện tích 328 ha, phần lớn tập trung ở phường Long Bình (58 ha), xã Phước An (39 ha), xã Nhơn Trạch (37 ha), phường Biên Hòa (24 ha),…..

Đất công trình phòng, chống thiên tai: Diện tích 11 ha, tập trung ở phường Trấn Biên (9 ha) và phường Tam Hiệp (2 ha).

Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích 239 ha thuộc các công trình di tích đã được xếp hạng, phân bố chủ yếu ở xã Bom Bo (63 ha), phường Trấn Biên (48 ha), xã Trị An (18 ha), xã Bù Đăng (14 ha), xã Thuận Lợi (12 ha), xã Dầu Giây (10 ha),... Một số công trình di tích lịch sử có diện tích lớn như: Di tích lịch sử Tà Thiết, Khu bảo tồn văn hóa Sóc Bom Bo, Di tích Chiến khu D, di tích Văn miếu Trấn Biên, di tích Địa đạo Cây Cầy, khu di tích Thác Đứng,…

Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích 449 ha, tập trung chủ yếu ở xã Gia Kiệm 129 ha (chủ yếu là khu xử lý chất thải rắn công ty cổ phần dịch vụ Sonadezi), xã Long Phước với 104 ha là khu xử lý rác thải, xã Tân An 54 ha là Nhà máy tái chế xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại, xã Hưng Thịnh 22 ha (công ty Tài Tiến), xã Cẩm Mỹ (19 ha)…

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích 2.413 ha, bao gồm diện tích xây dựng công trình thủy điện Trị An; thủy điện Thác Mơ, trạm biến điện, trụ điện của các đường điện cao thế 110KV, 220KV, 500KV; diện tích tập trung nhiều tại phường Phước Long (852 ha), xã Lộc Tấn 639 ha là công trình năng lượng của công ty cổ phần năng lượng Lộc Ninh, xã Lộc Thạnh (161 ha), xã Trị An (152 ha), xã Phú Trung (80 ha), xã Thọ Sơn (72 ha), …

Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích 31 ha bao gồm diện tích của bưu điện, trạm viễn thông… phân bố tương đối đều ở tất cả các xã, phường trong tỉnh.

Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích 121 ha phân bố tại tất cả các xã, phường trong tỉnh.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 1.192 ha bao gồm đất công viên, cây xanh; khu vui chơi giải trí, công trình nhà văn hóa khu phố, ấp...phục vụ nhu cầu văn hóa của người dân, tập trung chủ yếu ở xã Nhơn Trạch (191 ha), xã Đại Phước (145 ha), phường Long Hưng (127 ha), phường Bình Phước (67 ha), xã Long Thành (58 ha), xã Phước An (44 ha), phường Chơn Thành (44 ha),...

1.2.7. Đất tôn giáo

Diện tích 1.099 ha, chiếm 0,54% đất phi nông nghiệp, là đất xây dựng chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất và các cơ sở tôn giáo khác đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận là cơ sở tôn giáo hợp pháp trên địa bàn tỉnh; phân bố nhiều tại xã Phước Thái 58 ha (như là Tịnh thất Bảo Tạng, Giáo xứ Tân Hiệp, chùa Quảng Hiệp, Thiền viện Linh Chiếu, Thiền viện Thường Chiếu, Thiền viện Viên Chiếu), phường Phước Tân (54 ha), xã Thống Nhất 50 ha (chủ yếu là thiền viện Minh Đăng, Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi, Giáo xứ Dốc Mơ, tu viện Mâm Côi), xã Long Phước (50 ha), phường Long Bình 46 ha (như là Giáo xứ Lộc Lâm, tu viện Thánh Martin, Hội dòng mến Thánh giá Bắc Hải, Giáo xứ Bắc Hải, Giáo xứ Hòa Hiệp, Giáo xứ Hải Dương),...

1.2.8. Đất tín ngưỡng

Diện tích 88 ha, chiếm 0,04% đất phi nông nghiệp; chủ yếu là đất xây dựng các đình, đền, miếu, am phục vụ các mục đích tín ngưỡng dân gian; phần lớn do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng. Tập trung chủ yếu ở phường Tân Triều (8 ha), xã Long Thành (8 ha), phường Trấn Biên (7 ha), xã Nhơn Trạch (6 ha), xã Phước An (6 ha),...

1.2.9. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sơ lưu trữ tro cốt

Diện tích 2.161 ha, chiếm 1,05% đất phi nông nghiệp, phân bố nhiều ở xã Tân An 137 ha (chủ yếu là Nghĩa trang Vĩnh Hằng, Nghĩa trang nhân dân xã, Nghĩa địa ấp 6), xã Bình An (118 ha), phường Long Bình 94 ha (như là nghĩa trang Giáo xứ Bắc Hải, nghĩa trang liệt sĩ Đồng Nai, nghĩa trang cán bộ, nghĩa trang Biên Hòa, nghĩa trang Giáo xứ Lộc Lâm, nghĩa trang Giáo xứ Kẻ Sặt), xã Gia Kiệm (65 ha), xã Phước Thái (64 ha),...

1.2.10. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích 81.154 ha, chiếm 39,62% đất phi nông nghiệp, tập trung lớn ở các công trình hồ thủy điện Trị An, hồ Gia Ui, hồ Sông Ray, sông Đồng Nai, Nhà Bè, Đồng Thanh, Thị Vải, hồ thủy điện Thác Mơ và sông La Ngà... Phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Trị An (13.733 ha), xã Thanh Sơn (6.056 ha), xã Thống

Nhất (5.480 ha), xã La Ngà (5.286 ha), xã Bom Bo (4.740 ha), xã Phú Nghĩa (3.415 ha),...

1.2.11. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích 75 ha, chiếm phần nhỏ trong đất phi nông nghiệp. Tập trung chủ yếu ở xã Nha Bích (19 ha), xã Tân Hưng (16 ha), xã Long Hà (10 ha), phường Bình Phước (9 ha),...

1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh là 2.540 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Trong đó, phần lớn diện tích là đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê (2.533 ha), còn lại là phần nhỏ diện tích đất đồi núi chưa sử dụng (6 ha), đất bằng chưa sử dụng (0,5 ha), đất núi đá không có rừng cây (0,1 ha), cụ thể trong bảng 10:

BẢNG 10: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

ĐVT: ha

STT	ĐVHC	Tổng số	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	Đất bằng chưa sử dụng	Đất đồi núi chưa sử dụng	Núi đá không có rừng cây	Đất có mặt nước chưa sử dụng
	Toàn tỉnh	**2.540**	**2.533**	**0,5**	**6**	**0,1**	-
1	Phường Bình Phước	2	2	-	-	-	-
2	Phường Đồng Xoài	-	-	-	-	-	-
3	Phường Phước Long	-	-	-	-	-	-
4	Phường Phước Bình	-	-	-	-	-	-
5	Xã Bù Gia Mập	-	-	-	-	-	-
6	Xã Đak Ơ	-	-	-	-	-	-
7	Xã Đa Kia	-	-	-	-	-	-
8	Xã Bình Tân	-	-	-	-	-	-
9	Xã Phú Riềng	-	-	-	-	-	-
10	Xã Long Hà	-	-	-	-	-	-
11	Xã Phú Trung	-	-	-	-	-	-
12	Xã Phú Nghĩa	25	25	-	-	-	-
13	Xã Lộc Ninh	0,1	-	0,1	-	-	-
14	Xã Lộc Tấn	-	-	-	-	-	-
15	Xã Lộc Thạnh	-	-	-	-	-	-
16	Xã Lộc Quang	-	-	-	-	-	-
17	Xã Lộc Thành	-	-	-	-	-	-
18	Xã Lộc Hưng	-	-	-	-	-	-
19	Xã Thiện Hưng	2	2	-	-	-	-
20	Xã Hưng Phước	-	-	-	-	-	-

STT	ĐVHC	Tổng số	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	Đất bằng chưa sử dụng	Đất đồi núi chưa sử dụng	Núi đá không có rừng cây	Đất có mặt nước chưa sử dụng
21	Xã Tân Tiến	-	-	-	-	-	-
22	Phường Bình Long	-	-	-	-	-	-
23	Phường An Lộc	-	-	-	-	-	-
24	Xã Tân Hưng	-	-	-	-	-	-
25	Xã Minh Đức	-	-	-	-	-	-
26	Xã Tân Quan	-	-	-	-	-	-
27	Xã Tân Khai	-	-	-	-	-	-
28	Xã Đồng Phú	0,3	-	0,3	-	-	-
29	Xã Tân Lợi	-	-	-	-	-	-
30	Xã Thuận Lợi	-	-	-	-	-	-
31	Xã Đồng Tâm	-	-	-	-	-	-
32	Xã Bù Đăng	-	-	-	-	-	-
33	Xã Đak Nhau	-	-	-	-	-	-
34	Xã Thọ Sơn	-	-	-	-	-	-
35	Xã Bom Bo	-	-	-	-	-	-
36	Xã Nghĩa Trung	-	-	-	-	-	-
37	Xã Phước Sơn	-	-	-	-	-	-
38	Phường Chơn Thành	-	-	-	-	-	-
39	Phường Minh Hưng	-	-	-	-	-	-
40	Xã Nha Bích	-	-	-	-	-	-
41	Phường Trảng Dài	60	60	-	-	-	-
42	Phường Hố Nai	3	3	-	-	-	-
43	Phường Tam Hiệp	11	11	-	-	-	-
44	Phường Long Bình	5	5	-	-	-	-
45	Phường Trấn Biên	76	76	-	-	-	-
46	Phường Biên Hòa	228	228	-	-	-	-
47	Phường Long Khánh	11	11	-	-	-	-
48	Phường Bình Lộc	-	-	-	-	-	-
49	Phường Bảo Vinh	-	-	-	-	-	-
50	Phường Xuân Lập	-	-	-	-	-	-
51	Phường Hàng Gòn	-	-	-	-	-	-
52	Xã Tân Phú	0,3	0,3	-	-	-	-
53	Xã Đak Lua	0,1	-	-	-	0,1	-
54	Xã Nam Cát Tiên	2	2	-	-	-	-
55	Xã Tà Lài	15	15	-	-	-	-
56	Xã Phú Lâm	0,1	0,1	-	-	-	-
57	Xã Trị An	24	24	-	-	-	-
58	Xã Phú Lý	-	-	-	-	-	-
59	Xã Tân An	68	68	-	-	-	-

STT	ĐVHC	Tổng số	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	Đất bằng chưa sử dụng	Đất đồi núi chưa sử dụng	Núi đá không có rừng cây	Đất có mặt nước chưa sử dụng
60	Phường Tân Triều	9	9	-	-	-	-
61	Xã Định Quán	13	11	-	2	-	-
62	Xã Thanh Sơn	-	-	-	-	-	-
63	Xã Phú Vinh	0,2	-	-	0,2	-	-
64	Xã Phú Hòa	8	5	-	3	-	-
65	Xã La Ngà	-	-	-	-	-	-
66	Xã Trảng Bom	156	156	-	-	-	-
67	Xã Bàu Hàm	0,2	0,2	-	-	-	-
68	Xã Bình Minh	3	3	-	-	-	-
69	Xã Hưng Thịnh	-	-	-	-	-	-
70	Xã An Viễn	352	352	-	-	-	-
71	Xã Thống Nhất	0,2	0,2	-	-	-	-
72	Xã Gia Kiệm	18	18	-	-	-	-
73	Xã Dầu Giây	53	53	-	-	-	-
74	Xã Xuân Quế	1	1	-	-	-	-
75	Xã Cẩm Mỹ	223	223	-	-	-	-
76	Xã Xuân Đường	31	31	-	-	-	-
77	Xã Xuân Đông	2	0,1	-	1	-	-
78	Xã Sông Ray	2	2	-	-	-	-
79	Xã Long Thành	39	39	-	-	-	-
80	Phường Tam Phước	8	8	-	-	-	-
81	Phường Phước Tân	6	6	-	-	-	-
82	Phường Long Hưng	20	20	-	-	-	-
83	Xã An Phước	32	32	-	-	-	-
84	Xã Bình An	273	273	-	-	-	-
85	Xã Long Phước	5	5	-	-	-	-
86	Xã Phước Thái	27	27	-	-	-	-
87	Xã Xuân Lộc	1	1	-	-	-	-
88	Xã Xuân Bắc	4	4	-	-	-	-
89	Xã Xuân Thành	-	-	-	-	-	-
90	Xã Xuân Hòa	551	551	-	-	-	-
91	Xã Xuân Phú	0,2	0,2	-	-	-	-
92	Xã Xuân Định	1	1	-	-	-	-
93	Xã Nhơn Trạch	33	33	-	-	-	-
94	Xã Đại Phước	20	20	-	-	-	-
95	Xã Phước An	120	120	-	-	-	-

1.3.1. Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê

Diện tích 2.533 ha, chiếm tỷ lệ lớn nhất trong diện tích đất chưa sử dụng (99,74%), tập trung nhiều nhất ở xã Xuân Hòa (551 ha), xã An Viễn (352 ha), xã Bình An (273 ha), phường Biên Hòa (228 ha), xã Cẩm Mỹ (223 ha), xã Trảng Bom (156 ha), xã Phước An (120 ha),...

1.3.2. Đất bằng chưa sử dụng

Diện tích rất nhỏ trong tổng diện tích đất chưa sử dụng của toàn tỉnh (0,02%) là 0,5 ha, phân bố tại địa bàn xã Đồng Phú 0,3 ha, xã Lộc Ninh 0,1 ha.

1.3.3. Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích 06 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích đất chưa sử dụng của toàn tỉnh, phân bố tại địa bàn xã Phú Hòa 03 ha, xã Định Quán 02 ha, xã Xuân Đông 01 ha và xã Phú Vinh 0,2 ha.

1.3.3. Núi đá không có rừng cây: Diện tích rất nhỏ trong tổng diện tích đất chưa sử dụng của toàn tỉnh (0,01%) là 0,1 ha ở xã Đak Lua.

1.4.4. Đất có mặt nước chưa sử dụng: trên địa bàn tỉnh hiện không có loại đất này.

2. Hiện trạng đất theo đối tượng sử dụng đất và theo đối tượng được giao quản lý đất

BẢNG 11: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

ĐVT: ha

Loại đối tượng	Mã	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Theo mục đích sử dụng		
				Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
Toàn tỉnh		**1.273.718**	**100,00**	**1.066.349**	**204.829**	**2.540**
I. Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất		**1.188.445**	**93,31**	**1.055.658**	**132.785**	**2**
1. Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	CNC	637.401	53,63	609.756	27.645	0,1
- Cá nhân trong nước	*CNV*	*637.401*	*53,63*	*609.756*	*27.645*	*0,1*
- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	*CNN*	*0,1*	-	*0,04*	*0,1*	-
2. Tổ chức trong nước	TCC	547.577	46,08	445.474	102.101	2
- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	*TCN*	*151.760*	*27,71*	*119.144*	*32.616*	*0,1*
- Đơn vị sự nghiệp công lập	*TSN*	*165.121*	*30,15*	*152.465*	*12.656*	*0,3*
- Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	*TXH*	*0,1*	-	-	*0,1*	-

Loại đối tượng	Mã	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Theo mục đích sử dụng		
				Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
- Tổ chức kinh tế	*TKT*	*230.683*	*42,13*	*173.857*	*56.824*	*1*
- Tổ chức khác	*TKH*	*12*	*0,002*	*8*	*5*	-
3. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	TTG	1.433,92	0,12	198	1.236	-
4. Cộng đồng dân cư	CDS	369	0,03	135	234	-
5. Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	TNG	-	-	-	-	-
6. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	NGV	-	-	-	-	-
7. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	TVN	1.665	0,14	96	1.569	-
II. Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất		**85.272**	**6,69**	**10.691**	**72.043**	**2.538**
1. Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	TCQ	62.293	73,05	6.277	55.913	103
2. Đơn vị sự nghiệp công lập	TSQ	22.422	26,29	4.414	15.574	2.435
3. Tổ chức kinh tế	KTQ	554	0,65	1	553	-
4. Cộng đồng dân cư	CDQ	4	0,004	0,1	4	-

2.1. Diện tích đất theo đối tượng sử dụng

Diện tích đất theo đối tượng sử dụng là 1.188.445 ha, chiếm 93,31% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh.

2.1.1. Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài

- Cá nhân trong nước: sử dụng 637.401 ha, chiếm 53,63% diện tích được giao sử dụng đất. Trong đó, sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 609.756 ha, mục đích đất phi nông nghiệp là 27.645 ha với 10 ha diện tích đất giao thông, 70 ha diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt, 5 ha diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá, 41 ha diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối,...

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài: sử dụng 0,1 ha, dùng cho mục đích đất trồng cây lâu năm 0,04 ha và đất ở 0,06 ha tại xã Thống Nhất và xã La Ngà.

2.1.2. Tổ chức trong nước

Tổ chức trong nước sử dụng 547.577 ha, chiếm 46,08% diện tích được giao sử dụng, trong đó sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 445.474 ha, đất phi nông nghiệp là 102.101 ha và 02 ha đất chưa sử dụng. Các tổ chức trong nước bao gồm:

- **Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân**: sử dụng 151.760 ha chiếm 27,71% diện tích tổ chức trong nước, sử dụng cho mục đích nông nghiệp 119.144 ha, mục đích phi nông nghiệp 32.616 ha với 101 ha diện tích đất ở, sử dụng với mục đích công cộng như 7 ha đất công trình giao thông, 11 ha đất công trình phòng, chống thiên tai, 139 ha diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên,..., 11.465 ha diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá, 22 ha diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối,.... Bên cạnh đó còn sử dụng 0,1 ha đất chưa sử dụng.

- **Đơn vị sự nghiệp công lập**: sử dụng 165.121 ha chiếm 30,15% diện tích tổ chức trong nước, sử dụng đất chủ yếu trong tổ chức trong nước. Sử dụng cho mục đích nông nghiệp là chính 152.465 ha và đất phi nông nghiệp 12.656 ha với 7.240 ha diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá, 2.182 ha diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối,..

- **Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp**: sử dụng 0,1 ha, chiếm phần rất nhỏ trong toàn bộ diện tích được giao sử dụng trên địa bàn tỉnh. Tập trung ở phường Long Bình.

- **Tổ chức kinh tế**: sử dụng 230.683 ha chiếm 42,13% diện tích tổ chức trong nước; sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp 173.857 ha, đất phi nông nghiệp 56.824 ha và đất chưa sử dụng 01 ha.

- **Tổ chức khác:** sử dụng 12 ha, chiếm 0,002% diện tích tổ chức trong nước; sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp 08 ha và đất phi nông nghiệp 05 ha.

2.1.3. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

Sử dụng 1.434 ha, chiếm 0,12% diện tích đất theo đối tượng sử dụng. Phần lớn diện tích sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp 1.236 ha là đất tôn giáo, tín ngưỡng để xây dựng các công trình chùa, nhà thờ, nhà thờ họ, miếu, đình và 198 ha đất nông nghiệp.

2.1.4. Cộng đồng dân cư

Sử dụng 369 ha, chiếm 0,03% diện tích đất theo đối tượng sử dụng. Sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là chính 234 ha và đất nông nghiệp 135 ha.

2.1.5. Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao: đối tượng này không sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

2.1.6. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: đối tượng này không sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

2.1.7. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: sử dụng 1.665 ha, chiếm 0,14% diện tích được giao sử dụng, chủ yếu sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp 1.569 ha và đất nông nghiệp 96 ha.

2.2. Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất

Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất là 85.272 ha, chiếm 6,69% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh.

2.2.1. Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân:

Được giao 62.293 ha đất để quản lý, chiếm 73,05% diện tích đất của đối tượng được giao quản lý đất. Chủ yếu quản lý đất có mục đích phi nông nghiệp là chính 55.913 ha với 102 ha diện tích đất ở, 18 ha diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan, một số loại đất xây dựng công trình sự nghiệp như 38 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa, 20 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo,..., 2 ha đất thương mại dịch vụ, 5 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, một số loại đất có mục đích công cộng như 27.205 ha đất giao thông, 3.311 ha đất thủy lợi,..., 1 ha đất tôn giáo, 188 ha đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt; đất nông nghiệp 6.277 ha với 371 ha đất trồng lúa, 134 ha đất trồng cây hàng năm khác, 2.110 ha đất trồng cây lâu năm, 3.523 ha đất lâm nghiệp, 1 ha đất nông nghiệp khác và 103 ha đất chưa sử dụng.

2.2.2. Đơn vị sự nghiệp công lập

Được giao quản lý 22.422 ha, chiếm 26,29% diện tích đất được giao quản lý, gồm: đất có mục đích sử dụng nông nghiệp là 4.414 ha với 80 ha đất trồng cây hàng năm, 67 ha đất trồng cây lâu năm, 4.266 ha đất lâm nghiệp; Đất có mục đích sử dụng phi nông nghiệp là 15.574 ha với 14 ha đất ở, 3 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan, một số loại đất xây dựng công trình sự nghiệp như 2 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa, 25 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo,.., một số loại đất có mục đích công cộng như 84 ha đất giao thông, 1 ha đất chợ dân sinh, chợ đầu mối,..., 5 ha đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt, 13.856 ha đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá, 1.580 ha đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối, và 2.435 ha đất chưa sử dụng.

2.2.3. Tổ chức kinh tế

Được giao quản lý 554 ha, chiếm 0,65% diện tích đất được giao quản lý, gồm: đất có mục đích sử dụng nông nghiệp là 01 ha và đất có mục đích sử dụng phi nông nghiệp là 553 ha, trong đó quản lý 15 ha đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

2.2.4. Cộng đồng dân cư

Quản lý 4 ha, chiếm 0,004% diện tích theo đối tượng quản lý, chủ yếu được sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (đất tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt).

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM CẤP TỈNH

- Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh lớn hơn diện tích đất nông nghiệp được duyệt theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân do nhiều dự án phi nông nghiệp quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp chậm thực hiện nên hiện trạng vẫn còn là đất nông nghiệp. Có 1 số loại đất có diện tích nhỏ hơn chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất như đất trồng lúa có điều kiện tưới tiêu không thuận lợi, việc đầu tư vào hệ thống thủy lợi để trồng lúa rất tốn kém và hiệu quả không cao nên có khả năng chuyển sang đất trồng cây lâu năm, vì vậy các hộ gia đình, cá nhân chuyển sang trồng cây lâu năm nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn; đất nông nghiệp khác do xác định lại mục đích sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT,....

- Diện tích đất phi nông nghiệp nhỏ hơn diện tích chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất, nguyên nhân 1 phần do số địa phương có mật độ dân cư thấp nhưng quy hoạch đất ở nhiều, quy hoạch một số khu dân cư nhưng chưa xây dựng nhà ở,...hoặc do nhiều dự án dự kiến thực hiện nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện, phải hủy bỏ hoặc chuyển sang thực hiện trong giai đoạn sau; diện tích đất có mục đích công cộng thấp hơn so với chỉ tiêu do các công trình công cộng như công trình thủy lợi, công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng, đất giao thông, đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng,.. còn chưa đủ để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cũng thấp hơn so với kế hoạch đề ra chủ yếu là đất khu công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản,...

- Diện tích đất chưa sử dụng cao hơn diện tích được duyệt theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật nhưng chưa giao, chưa cho thuê, hiện tại do Trung tâm phát triển quỹ đất quản lý. Bên cạnh đó, một số khu vực đất (đồi đá) chưa sử dụng khó cải tạo.

Từ nội dung trên cho thấy quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa của tỉnh diễn ra tương đối chậm so với kế hoạch sử dụng đất đã đề ra. Trong thời gian qua, tỉnh tập trung phát triển mô hình nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao đã khuyến khích các hộ gia đình phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có giá trị kinh tế cao.

III. PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA NĂM 2024 VỚI SỐ LIỆU CỦA KỲ KIỂM KÊ 2019 VÀ 2014

1. Biến động diện tích tự nhiên

Tính đến ngày 31/12/2024, tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh Đồng Nai là 1.273.718 ha, không biến động tăng giảm diện tích so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nhưng giảm 3.793 ha so với năm 2014. Nguyên nhân diện tích giảm

so với năm 2014 là do điều chỉnh địa giới hành chính theo bản đồ ranh giới hành chính 513/QĐ-TTg giáp tỉnh Lâm Đồng và thành phố phố Chí Minh, tập trung chủ yếu ở khu vực Cù lao Gò Gia.

Biến động diện tích tự nhiên của từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể tại Bảng 13 dưới đây:

BẢNG 13: THỐNG KÊ BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN GIAI ĐOẠN 2019 - 2024 THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

ĐVT: ha

Đơn vị hành chính	Kiểm kê năm 2019		Kiểm kê năm 2024		Diện tích năm 2024 so với năm 2019
	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	
Toàn tỉnh	**1.273.718**	**100**	**1.273.718**	**100**	**0**
Phường Bảo Vinh	5.085	0,40	5.085	0,40	0
Phường Biên Hòa	2.147	0,17	2.147	0,17	0
Phường Bình Lộc	7.720	0,61	7.720	0,61	0
Phường Hàng Gòn	4.560	0,36	4.560	0,36	0
Phường Hố Nai	2.285	0,18	2.285	0,18	0
Phường Long Bình	4.492	0,35	4.492	0,35	0
Phường Long Hưng	3.241	0,25	3.241	0,25	0
Phường Long Khánh	2.131	0,17	2.131	0,17	0
Phường Phước Tân	4.283	0,34	4.283	0,34	0
Phường Tam Hiệp	1.080	0,08	1.080	0,08	0
Phường Tam Phước	4.509	0,35	4.509	0,35	0
Phường Tân Triều	6.329	0,50	6.329	0,50	0
Phường Trảng Dài	3.729	0,29	3.729	0,29	0
Phường Trấn Biên	3.103	0,24	3.103	0,24	0
Phường Xuân Lập	2.919	0,23	2.919	0,23	0
Xã An Phước	5.832	0,46	5.832	0,46	0
Xã An Viễn	4.775	0,37	4.775	0,37	0
Xã Bàu Hàm	9.750	0,77	9.750	0,77	0
Xã Bình An	5.941	0,47	5.941	0,47	0
Xã Bình Minh	3.668	0,29	3.668	0,29	0
Xã Cẩm Mỹ	11.314	0,89	11.314	0,89	0
Xã Dầu Giây	9.886	0,78	9.886	0,78	0
Xã Đại Phước	9.801	0,77	9.801	0,77	0
Xã Đak Lua	41.513	3,26	41.513	3,26	0

Đơn vị hành chính	Kiểm kê năm 2019		Kiểm kê năm 2024		Diện tích năm 2024 so với năm 2019
	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	
Xã Định Quán	29.582	2,32	29.582	2,32	0
Xã Gia Kiệm	8.272	0,65	8.272	0,65	0
Xã Hưng Thịnh	5.764	0,45	5.764	0,45	0
Xã La Ngà	13.345	1,05	13.345	1,05	0
Xã Long Phước	8.183	0,64	8.183	0,64	0
Xã Long Thành	13.012	1,02	13.012	1,02	0
Xã Nam Cát Tiên	8.227	0,65	8.227	0,65	0
Xã Nhơn Trạch	10.805	0,85	10.805	0,85	0
Xã Phú Hòa	6.154	0,48	6.154	0,48	0
Xã Phú Lâm	6.736	0,53	6.736	0,53	0
Xã Phú Lý	27.900	2,19	27.900	2,19	0
Xã Phú Vinh	6.945	0,55	6.945	0,55	0
Xã Phước An	17.072	1,34	17.072	1,34	0
Xã Phước Thái	8.587	0,67	8.587	0,67	0
Xã Sông Ray	6.560	0,52	6.560	0,52	0
Xã Tà Lài	8.400	0,66	8.400	0,66	0
Xã Tân An	8.025	0,63	8.025	0,63	0
Xã Tân Phú	10.580	0,83	10.580	0,83	0
Xã Thanh Sơn	31.541	2,48	31.541	2,48	0
Xã Thống Nhất	12.007	0,94	12.007	0,94	0
Xã Trảng Bom	6.877	0,54	6.877	0,54	0
Xã Trị An	66.047	5,19	66.047	5,19	0
Xã Xuân Bắc	9.644	0,76	9.644	0,76	0
Xã Xuân Định	5.230	0,41	5.230	0,41	0
Xã Xuân Đông	10.771	0,85	10.771	0,85	0
Xã Xuân Đường	8.211	0,64	8.211	0,64	0
Xã Xuân Hòa	30.620	2,40	30.620	2,40	0
Xã Xuân Lộc	14.050	1,10	14.050	1,10	0
Xã Xuân Phú	5.563	0,44	5.563	0,44	0
Xã Xuân Quế	9.291	0,73	9.291	0,73	0
Xã Xuân Thành	12.272	0,96	12.272	0,96	0
Phường An Lộc	8.874	0,70	8.874	0,70	0
Phường Bình Long	4.914	0,39	4.914	0,39	0

Đơn vị hành chính	Kiểm kê năm 2019		Kiểm kê năm 2024		Diện tích năm 2024 so với năm 2019
	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	
Phường Bình Phước	8.639	0,68	8.639	0,68	0
Phường Chơn Thành	12.441	0,98	12.441	0,98	0
Phường Đồng Xoài	8.132	0,64	8.132	0,64	0
Phường Minh Hưng	9.966	0,78	9.966	0,78	0
Phường Phước Bình	7.257	0,57	7.257	0,57	0
Phường Phước Long	7.187	0,56	7.187	0,56	0
Xã Bình Tân	19.090	1,50	19.090	1,50	0
Xã Bom Bo	24.587	1,93	24.587	1,93	0
Xã Bù Đăng	15.614	1,23	15.614	1,23	0
Xã Bù Gia Mập	34.251	2,69	34.251	2,69	0
Xã Đa Kia	19.624	1,54	19.624	1,54	0
Xã Đak Nhau	18.247	1,43	18.247	1,43	0
Xã Đak Ơ	24.649	1,94	24.649	1,94	0
Xã Đồng Phú	13.866	1,09	13.866	1,09	0
Xã Đồng Tâm	24.878	1,95	24.878	1,95	0
Xã Hưng Phước	18.718	1,47	18.718	1,47	0
Xã Lộc Hưng	9.897	0,78	9.897	0,78	0
Xã Lộc Ninh	6.751	0,53	6.751	0,53	0
Xã Lộc Quang	10.483	0,82	10.483	0,82	0
Xã Lộc Tấn	18.336	1,44	18.336	1,44	0
Xã Lộc Thành	20.609	1,62	20.609	1,62	0
Xã Lộc Thạnh	12.550	0,99	12.550	0,99	0
Xã Long Hà	16.838	1,32	16.838	1,32	0
Xã Minh Đức	16.710	1,31	16.710	1,31	0
Xã Nghĩa Trung	22.204	1,74	22.204	1,74	0
Xã Nha Bích	13.707	1,08	13.707	1,08	0
Xã Phú Nghĩa	27.940	2,19	27.940	2,19	0
Xã Phú Riềng	11.737	0,92	11.737	0,92	0
Xã Phú Trung	17.203	1,35	17.203	1,35	0
Xã Phước Sơn	38.656	3,03	38.656	3,03	0
Xã Tân Hưng	20.467	1,61	20.467	1,61	0
Xã Tân Khai	16.179	1,27	16.179	1,27	0
Xã Tân Lợi	37.978	2,98	37.978	2,98	0

Đơn vị hành chính	Kiểm kê năm 2019		Kiểm kê năm 2024		Diện tích năm 2024 so với năm 2019
	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	
Xã Tân Quan	14.831	1,16	14.831	1,16	0
Xã Tân Tiến	14.756	1,16	14.756	1,16	0
Xã Thiện Hưng	11.097	0,87	11.097	0,87	0
Xã Thọ Sơn	30.769	2,42	30.769	2,42	0
Xã Thuận Lợi	16.723	1,31	16.723	1,31	0

2. Biến động theo mục đích sử dụng đất

BẢNG 14: THỐNG KÊ BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH GIAI ĐOẠN 2014 - 2024 THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

ĐVT: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2024	So với năm 2019		So với năm 2014	
				Diện tích	Tăng (+); giảm (-)	Diện tích	Tăng (+); giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên		**1.273.718**	**1.273.718**	-	**1.277.510**	**-3.793**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.066.349**	**1.080.938**	**-14.589**	**1.091.870**	**-25.520**
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	69.172	67.856	1.316	76.723	-7.552
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	640.594	656.173	-15.579	647.989	-7.395
3	Đất lâm nghiệp	LNP	340.204	342.158	-1.954	355.337	-15.133
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8.099	8.962	-863	8.860	-761
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4.496	-	4.496	-	4.496
6	Đất làm muối	LMU	-	-		-	
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.785	5.789	-2.005	2.962	823
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**204.829**	**192.696**	**12.133**	**185.624**	**19.205**
1	Đất ở	OTC	29.056	26.024	3.032	23.449	5.607
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	609	566	43	563	46
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	18.205	17.936	269	17.786	418
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.474	4.314	161	4.025	449
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	25.082	21.605	3.477	19.570	5.512
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42.826	56.020	-13.195	52.339	-9.514

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2024	So với năm 2019		So với năm 2014	
				Diện tích	Tăng (+); giảm (-)	Diện tích	Tăng (+); giảm (-)
7	Đất tôn giáo	TON	1.099	1.081	18	892	207
8	Đất tín ngưỡng	TIN	88	98	-10	83	5
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2.161	2.194	-33	1.954	207
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	81.154	62.812	18.342	64.899	16.255
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	75	47	28	63	11
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.540**	**82**	**2.457**	**17**	**2.523**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	2.533	-	2.533	-	2.533
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,5	73	-73	7	-7
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6	5	1	5	1
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,1	3	-3	4	-4
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-

2.1. Biến động đất nông nghiệp

Năm 2024, đất nông nghiệp có diện tích 1.066.349 ha, giảm 14.589 ha so với số liệu kiểm kê năm 2019. Diện tích giảm do chuyển sang đất ở và các loại đất phi nông nghiệp khác để thực hiện các khu dân cư, các công trình giao thông, các dự án phát triển kinh tế, xã hội.

2.1.1. Đất trồng cây hằng năm

Đất trồng cây hằng năm có diện tích 69.172 ha, tăng 1.316 ha so với kỳ kiểm kê năm 2019, cụ thể:

a) Đất trồng lúa

So với kỳ kiểm kê 2019: giảm 1.389 ha, trong đó:

Diện tích giảm chủ yếu tập trung ở các xã Thanh Sơn (519 ha), xã Tà Lài (452 ha), xã Xuân Bắc (451 ha), xã Phú Vinh (335 ha), xã Đak Lua (265 ha)...Nguyên nhân diện tích giảm chủ yếu do tình trạng biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng ngày càng rõ rệt đối với sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa như tình trạng nắng nóng gay gắt, thiếu nước vào mùa khô nên ảnh hưởng nhiều đến việc trồng lúa, để thích nghi với tình trạng này, các hộ gia đình cá nhân đã chuyển sang các loại cây trồng khác phù hợp hơn. Thu nhập bình quân từ sản xuất lúa thấp hơn so với trồng các loại cây trồng khác, do vậy các hộ gia

đình có xu hướng chuyển đổi sang trồng các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn.

Diện tích đất trồng lúa ở một số địa phương tăng như: xã Tân Hưng (392 ha), xã Thiện Hưng (344 ha), xã Đồng Tâm (324 ha), xã Lộc Hưng (275 ha), xã Tân Quan (264 ha), xã Tân Khai (245 ha),...Nguyên nhân do thực hiện kiểm lại diện tích đất trồng lúa theo các giấy tờ pháp lý.

b) Đất trồng cây hằng năm khác

Đất trồng cây hằng năm khác có diện tích 40.825 ha, tăng 2.705 ha so với kỳ kiểm kê năm 2019. Diện tích tăng chủ yếu do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang các loại khác có giá trị kinh tế cao hơn và do thống kê lại diện tích theo hiện trạng sử dụng, tập trung ở các xã Định Quán (928 ha), xã Xuân Bắc (607 ha), xã Tân Hưng (558 ha), xã Phước Thái (557 ha), xã Sông Ray (408 ha),...

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác ở một số địa phương giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất trồng cây lâu năm và các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội, tập trung chủ yếu ở các xã Tà Lài (477 ha), xã Đại Phước (407 ha), xã Nhơn Trạch (400 ha), xã Long Thành (362 ha),...

2.1.2. Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 640.594 ha, giảm 15.579 ha so với năm 2019. Cụ thể, diện tích giảm tập trung nhiều ở địa bàn các xã Long Thành (4.769 ha), phường Chơn Thành (1.618 ha), xã Đồng Tâm (1.229 ha), xã Tân Hưng (1.124 ha), xã Định Quán (985 ha), xã Lộc Thạnh (892 ha),...do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở và các loại đất phi nông nghiệp khác để thực hiện các khu dân cư, các công trình giao thông, các dự án phát triển kinh tế xã hội; do thực hiện kiểm lại diện tích đất trồng lúa theo các giấy tờ pháp lý; do Nhà nước thu hồi đất nhưng chưa giao, cho thuê.

Diện tích tăng tại các xã Thanh Sơn (1.591 ha), xã Trị An (1.231 ha), xã Tà Lài (1.195 ha), xã Phú Lâm (778 ha), xã Tân An (710 ha),...do người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao hơn; do thống kê lại diện tích đất trồng cây lâu năm nằm ngoài ranh các công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng theo thực tế sử dụng.

2.1.3. Đất lâm nghiệp

Đất lâm nghiệp có diện tích 340.204 ha, giảm 1.954 ha so với kỳ kiểm kê năm 2019, trong đó:

Đất rừng sản xuất: Diện tích 129.614 ha, giảm 2.049 ha so với năm 2019. Diện tích giảm chủ yếu tập trung ở các xã Nghĩa Trung (4.901 ha), xã Trị An (1.149 ha), xã Tân An (1.076 ha), xã Lộc Tấn (1.033 ha), xã Phú Lâm (392 ha), xã Nam Cát Tiên (327 ha)... Nguyên nhân giảm chủ yếu do một số khu vực

trồng keo của các hộ gia đình cá nhân (nằm ngoài ranh các công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng) trước đây thống kê là đất rừng sản xuất nay thống kê lại sang cây lâu năm cho đúng quy định và thực tế sử dụng và một phần diện tích thu hồi đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Sông Mây tại xã Tân An.

Diện tích tăng tập trung ở các xã Phú Trung (4.780 ha), xã Lộc Thành (848 ha), xã Lộc Thạnh (557 ha), xã Định Quán (285 ha), xã Thanh Sơn (279 ha),...chủ yếu do rà soát, thống kê lại diện tích các loại đất rừng theo ranh bản đồ lâm nghiệp).

Đất rừng phòng hộ: Diện tích 76.151 ha, giảm 956 ha so với năm 2019, trong đó:

Diện tích giảm chủ yếu tập trung ở các xã Thanh Sơn (1.452 ha), xã Lộc Thành (541 ha), xã Định Quán (237 ha),... Nguyên nhân giảm chủ yếu do một số khu vực trồng keo của các hộ gia đình cá nhân (nằm ngoài ranh các công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng) trước đây thống kê là đất rừng sản xuất nay thống kê lại sang cây lâu năm cho đúng quy định.

Diện tích tăng chủ yếu tập trung ở các xã Lộc Tấn (442 ha), xã Phước An (321 ha), xã Thọ Sơn (165 ha), xã Bom Bo (154 ha),... chủ yếu do rà soát, thống kê lại diện tích các loại đất rừng theo ranh bản đồ lâm nghiệp.

Đất rừng đặc dụng: Diện tích 134.439 ha, tăng 1.051 ha so với năm 2019. Diện tích tăng chủ yếu tập trung ở các xã Đak Lua (641 ha), xã Trị An (277 ha), xã Bù Gia Mập (77 ha), xã Phú Lý (75 ha),...chủ yếu do rà soát, thống kê lại diện tích các loại đất rừng, diện tích đất giao thông, sông suối theo ranh bản đồ lâm nghiệp. Diện tích giảm chủ yếu ở phường Phước Long (45 ha) và xã Hưng Thịnh (3 ha) do điều chỉnh diện tích rừng theo ranh bản đồ lâm nghiệp khu vực núi Bà Rá.

2.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản

Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 8.099 ha, giảm 863 ha so với kỳ kiểm kê năm 2019. Diện tích giảm chủ yếu tập trung ở các xã Tà Lài (255 ha), xã Phước An (199 ha), xã Xuân Đông (86 ha), xã Nhơn Trạch (85 ha),... chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây lâu năm và các loại đất phi nông nghiệp.

Diện tích tăng chủ yếu tại các xã Tân Tiến (270 ha), xã La Ngà (30 ha), xã Phú Hòa (18 ha)... nguyên nhân chủ yếu do người dân mở rộng mô hình nuôi trồng thủy sản; ngoài ra còn do rà soát, kiểm kê lại diện tích ao hồ theo giấy tờ pháp lý và hiện trạng sử dụng.

2.1.5. Đất chăn nuôi tập trung

Đất chăn nuôi tập trung có diện tích 4.496 ha, tập trung chủ yếu ở xã Phước An (1.339 ha), xã Tân An (715 ha), xã Tân Phú (470 ha), xã Tân Tiến (326 ha), xã Bình Minh (325 ha), xã Trảng Bom (322 ha),... Đây là chỉ tiêu mới theo Luật Đất đai năm 2024 và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, do năm 2019

đất chăn nuôi được xác định là đất đất nông nghiệp khác, năm 2024 theo nghị định 102/2024 NĐ-CP đất chăn nuôi tách ra thành đất chăn nuôi tập trung (CNT) và cập nhật các trang trại chăn nuôi hiện hữu trên địa bàn.

2.1.6. Đất nông nghiệp khác

Đất nông nghiệp khác có diện tích 3.785 ha, giảm 2.005 ha so với kỳ kiểm kê năm 2019. Chủ yếu do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung đối với các trang trại chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận theo chỉ tiêu kiểm kê Luật Đất đai năm 2024 và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, chủ yếu ở các xã Xuân Thành (281 ha), xã Xuân Đông (186 ha), xã Lộc Thành (175 ha), xã Xuân Hòa (173 ha),...

Ngoài ra, Đất nông nghiệp khác tăng do phát triển các trang trại với mô hình vườn - ao - chuồng, chủ yếu tại các phường An Lộc (221 ha), xã Tân Lợi (96 ha), xã Thọ Sơn (61 ha), xã Lộc Quang (48 ha),...

2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Diện tích 204.829 ha, tăng 12.133 ha so với năm 2019, do thực hiện các dự án nhằm phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

2.2.1. Đất ở

Đất ở có diện tích 29.056 ha, tăng 3.032 ha so với năm 2019, cụ thể:

Đất ở tại nông thôn: Diện tích 19.126 ha, tăng 1.365 ha. Diện tích tăng chủ yếu do chuyển từ đất ở đô thị sang sau khi sắp xếp lại đơn vị hành chính mới, do chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất khác sang đất ở để thực hiện các dự án như: xã Lộc Ninh (408 ha), xã Long Thành (313 ha), xã Đồng Phú (269 ha), xã Dầu Giây (254 ha), xã Dầu Giây (254 ha),...

Diện tích giảm chủ yếu do chuyển sang đất ở đô thị sau khi sắp xếp đơn vị hành chính và do thực hiện các dự án phi nông nghiệp không phải đất ở như: phường Tân Triều (407 ha), phường Long Hưng (364 ha), phường Chơn Thành (278 ha), phường Hố Nai (256 ha), phường Minh Hưng (244 ha)...

Đất ở tại đô thị: Diện tích 9.930 ha, tăng 1.669 ha so với năm 2019. Diện tích tăng do chuyển từ đất ở nông thôn sang khi sắp xếp các đơn vị hành chính, do chuyển mục đích từ các loại đất khác sang để thực hiện các dự án khu dân cư như: phường Chơn Thành (533 ha), phường Tân Triều (425 ha), phường Long Hưng (410 ha), phường Minh Hưng (334 ha), phường Hố Nai (239 ha),...

Diện tích giảm chủ yếu do chuyển sang đất ở tại nông thôn sau khi sắp xếp lại đơn vị hành chính mới: xã Nhơn Trạch (232 ha), xã Trảng Bom (215 ha), xã Trị An (177 ha), xã Long Thành (154 ha), xã Đồng Phú (143 ha),...

2.2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 609 ha, tăng 43 ha so với năm 2019 để xây dựng các công trình trụ sở cơ quan nhà nước, diện tích tăng đều trên địa bàn các phường, xã. Trong đó, tăng nhiều nhất tại xã Trị An (08 ha),

phường Bình Long (07 ha), phường Hàng Gòn (06 ha), xã Phú Trung (6 ha), xã Bù Đăng (05 ha),...và giảm nhiều ở các xã Nghĩa Trung (08 ha), phường Phước Bình (06 ha), xã Bù Gia Mập (04 ha), phường Đồng Xoài (03 ha),...

2.2.3. Đất quốc phòng , an ninh

Đất quốc phòng: Diện tích 15.851 ha, tăng 282 ha so với năm 2019, trong đó:

Diện tích tăng tập trung chủ yếu tại xã Hưng Phước (146 ha) do cập nhật diện tích quỹ hỗ trợ an sinh xã hội biên phòng và các đồn biên phòng, xã Bù Đăng (63 ha) do cập nhật lại diện tích khu trường bắn, xã Trị An (49 ha) do cập nhật bổ sung khu hậu cần kỹ thuật,...

Diện tích giảm tập trung chủ yếu tại xã Tân Quan (64 ha), xã Tân Lợi (49 ha), phường Tân Triều (19 ha) do rà soát, cập nhật lại theo diện tích thực tế đang sử dụng,...

Đất an ninh: Diện tích 2.353 ha, giảm 13 ha so với năm 2019, trong đó:

Diện tích giảm chủ yếu tại xã Minh Đức (20 ha) chủ yếu do cập nhật diện tích Trại giam Tống Lê Chân theo hiện trạng sử dụng, xã An Phước (11 ha), xã Tân Phú (3 ha) do cập nhật lại diện tích theo hiện trạng sử dụng,…

Diện tích tăng chủ yếu tại xã Nha Bích (11 ha) do cập nhật diện tích khu trại giam, xã Bù Đăng (7 ha) do cập nhật diện tích theo hiện trạng sử dụng,….

2.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích 4.474 ha, tăng 161 ha so với năm 2019. Cụ thể:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 321 ha, giảm 24 ha so với năm 2019. Diện tích giảm chủ yếu do rà soát, cập nhật lại theo hiện trạng sử dụng.

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: Diện tích 218 ha, tăng 79 ha so với năm 2019, do cập nhật diện tích các mái ấm tình thương, trung tâm bảo trợ xã hội như trung tâm bảo trợ xã hội Bình Đức (phường Phước Long),...

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 985 ha, giảm 17 ha so với năm 2019, chủ yếu do thống kê lại diện tích các cơ sở y tế, trạm xá trên địa bàn tỉnh.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: Diện tích 1.990 ha, tăng 131 ha so với năm 2019, chủ yếu do xây dựng thêm và điều chỉnh lại diện tích các trường học cho phù hợp với thực tế.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích 656 ha, tăng 58 ha so với năm 2019, do xây dựng và mở rộng các công trình thể dục thể thao trên địa bàn các tỉnh.

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích 214 ha, giảm 33 ha so với năm 2019, chủ yếu do cập nhật lại diện tích theo hiện trạng sử dụng.

- ***Đất xây dựng cơ sở môi trường:*** Diện tích 0,02 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2019, chủ yếu do xây dựng thêm và điều chỉnh lại diện tích các công trình phù hợp với hiện trạng.

- ***Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn:*** Diện tích 4 ha, tăng 4 ha so với năm 2019. Đây là chỉ tiêu mới theo Luật Đất đai năm 2024 và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

- ***Đất xây dựng cơ sở ngoại giao:*** Trên địa bàn tỉnh không có diện tích đất này.

- ***Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:*** Diện tích 87 ha, tăng 62 ha so với năm 2019, nguyên nhân do thống kê lại mục đích sử dụng của của các trạm kiểm dịch động vật, trạm đăng kiểm, trạm khí tượng thủy văn…

2.2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích 25.082 ha, tăng 3.477 ha so với năm 2019, trong đó:

- ***Đất khu công nghiệp:*** Diện tích 12.989 ha, tăng 2.102 ha do xây dựng và thực hiện mở rộng một số khu công nghiệp theo quy hoạch như: Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước (phường Chơn Thành), Khu Công nghiệp Long Thành, Khu công nghiệp Amata (xã An Phước),…

- ***Đất cụm công nghiệp:*** Diện tích 1.004 ha, tăng 354 ha so với năm 2019 do xây dựng và mở rộng các cụm công nghiệp như: Cụm Công nghiệp Tân Tiến 1, 2, cụm Công nghiệp Tân Phú (xã Đồng Phú), Cụm Công nghiệp Tiến Hưng (phường Bình Phước),…

- ***Đất thương mại, dịch vụ:*** Diện tích 1.993 ha ha, tăng 524 ha so với năm 2019, do nhu cầu xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ thương mại trên địa bàn tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội như tại xã Phước An (252 ha), …

- ***Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*** Diện tích 6.528 ha, tăng 402 ha so với năm 2019, chủ yếu do nhu cầu phát triển sản xuất, mở rộng nhà xưởng, cơ sở chế biến,…

- ***Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:*** Diện tích 2.568 ha, tăng 1.873 ha so với năm 2019, chủ yếu do xác định lại cho đúng mục đích sử dụng các khu vực hoạt động khai thác khoáng sản.

2.2.6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích 42.826 ha, giảm 13.195 ha so với năm 2019, Cụ thể:

- ***Đất công trình giao thông:*** Diện tích năm 2024 là 34.718 ha, tăng 6.409 ha so với năm 2019, nguyên nhân chủ yếu do xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành (xã Long Thành) và do xây dựng, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh như tuyến cao Tốc Long Thành – Dầu Giây, Dầu Giây – Phan Thiết,…

- ***Đất công trình thủy lợi:*** Diện tích là 3.323 ha, giảm 2.415 ha so với năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu do cập nhật lại diện tích theo hiện trạng (chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá theo quy định).

- ***Đất công trình cấp nước, thoát nước:*** Diện tích là 328 ha, tăng 283 ha so với năm 2019, do thống kê diện tích của một số công trình theo chỉ tiêu loại đất của Luật Đất đai 2024 và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

- ***Đất công trình phòng, chống thiên tai:*** Diện tích là 11 ha, tăng 11 ha so với năm 2019, Đây là chỉ tiêu mới theo Luật Đất đai năm 2024 và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

- ***Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:*** Diện tích 239 ha, giảm 86 ha so với năm 2019 do cập nhật lại diện tích sử dụng đất của một số công trình tôn giáo, văn hóa.

- ***Đất công trình xử lý chát thải:*** Diện tích 449 ha, giảm 49 ha so với năm 2019, chủ yếu do rà soát, cập nhật theo hiện trạng sử dụng.

- ***Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:*** Diện tích 2.413 ha, giảm 17.593 ha so với năm 2019, chủ yếu do rà soát, cập nhật lại diện tích mặt nước hồ Thủy điện Thác Mơ và hồ thủy điện Cần Đơn (chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá theo quy định).

- ***Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:*** Diện tích 31 ha, giảm 2 ha so với năm 2019, chủ yếu do thống kê lại diện tích theo thực tế sử dụng.

- ***Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:*** Diện tích 121 ha, giảm 3 ha do với năm 2019, chủ yếu do thống kê lại diện tích theo thực tế sử dụng.

- ***Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:*** Diện tích 1.192 ha, tăng 251 ha so với năm 2019, chủ yếu do rà soát, thống kê, cập nhật diện tích các công viên, nhà văn hóa trên địa bàn cho phù hợp với ranh hiện trạng.

2.2.7. Đất tôn giáo

Đất tôn giáo có diện tích 1.099 ha, tăng 18 ha so với năm 2019, chủ yếu tăng ở các xã Thống Nhất (4 ha), xã Tân Phú (4 ha), xã Tân Khai (3 ha), xã Long Phước (3 ha), xã Phú Trung (3 ha),.. do trong giai đoạn 2019 - 2024 tỉnh tập trung rà soát, cấp giấy cho các cơ sở tôn giáo hoạt động hợp pháp, do vậy một số cơ sở trước đây chưa đầy đủ cơ sở pháp lý nên chưa kiểm kê; đồng thời thực hiện giao đất cho một số công trình tôn giáo như: mở rộng chùa Long Phước Thọ, Tịnh thất Long Phước Điền (xã Long Phước), Giáo xứ Xuân Phú, Dòng nữ tử Bác Ái vinh Sơn (xã Thống Nhất).

2.2.8. Đất tín ngưỡng

Đất tín ngưỡng có diện tích 88 ha, giảm 10 ha, chủ yếu do rà soát, thống kê lại hiện trạng cho đúng, đủ theo thực tế sử dụng và chuyển về đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên ở xã An Phước như đình An Lợi, đình Phúc Nguyên.

2.2.9. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có diện tích 2.161 ha, giảm 33 ha so với năm 2019 chủ yếu ở xã Thọ Sơn (51 ha) do rà soát, cập nhật lại đất lâm nghiệp (chuyển sang đất rừng sản xuất), bên cạnh đó cũng có tăng do mở rộng một số nghĩa trang nghĩa địa...

2.2.10. Đất có mặt nước chuyên dùng

Đất có mặt nước chuyên dùng diện tích 81.154 ha, tăng 18.342 ha so với năm 2019. Trong đó:

Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích 57.260 ha, tăng 19.090 ha so với năm 2019 chủ yếu do rà soát, cập nhật lại diện tích mặt nước hồ Thủy điện Thác Mơ và hồ thủy điện Cần Đơn từ đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng chuyển sang theo quy định, tăng tại các xã như: xã Bom Bo (4.575 ha), xã Phú Nghĩa (3.030 ha), xã Bù Đăng (1.849 ha), xã Phú Trung (1.496 ha), phường Phước Long (1.483 ha), xã Hưng Phước (1.061 ha),...

Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích 23.895 ha, giảm 748 ha so với năm 2019, diện tích giảm chủ yếu do thực hiện đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính các xã trong giai đoạn 2019 - 2024, hệ thống sông, suối được đo theo thực tế hiện nay (thu hẹp hơn so với trước đây); đồng thời giảm do thực hiện một số các dự án phi nông nghiệp.

2.2.11. Đất phi nông nghiệp khác

Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 75 ha, tăng 28 ha so với năm 2019 chủ yếu tăng ở các xã Tân Hưng (15 ha), xã Long Hà (10 ha) do đất trồng cây lâu năm chuyển qua.

2.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng có diện tích 2.540 ha, tăng 2.457 ha so với năm 2019, chủ yếu do thực hiện phân loại theo Điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP các loại đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai chưa giao, chưa cho thuê và giao tổ chức phát triển quỹ đất quản lý thì được thống kê vào nhóm đất chưa sử dụng, chủ yếu tăng ở các xã Xuân Hòa (551 ha), xã An Viễn (352 ha), xã Bình An (273 ha), phường Biên Hòa (228 ha), xã Cẩm Mỹ (223 ha).

3. Biến động về đối tượng quản lý, sử dụng

Trong giai đoạn 2014 - 2024, diện tích do các đối tượng quản lý và sử dụng có sự biến động, cụ thể theo Bảng 14 dưới đây:

BẢNG 14: BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI NĂM 2024 SO VỚI NĂM 2014, 2019 THEO ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

ĐVT: ha

Loại đối tượng	Diện tích năm 2024	So với năm 2019		So với năm 2014	
		Diện tích	(Tăng (+), giảm (-)	Diện tích	(Tăng (+), giảm (-)
Toàn tỉnh	**1.273.718**	**1.273.718**	**-**	**1.277.510**	**-3.793**
I. Đối tượng sử dụng đất	**1.188.445**	**1.219.369**	**-30.924**	**1.223.892**	**-35.447**
1. Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam	637.401	651.455	-14.054	654.013	-16.612
1.1. Cá nhân trong nước	*637.401*	*651.455*	*-14.054*	*654.013*	*-16.612*
1.2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam	*0,1*	-	*0,1*	-	*0,1*
2. Tổ chức trong nước	547.577	564.111	-16.535	566.107	-18.530
2.1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	*151.760*	*35.228*	*116.532*	*32.570*	*119.190*
2.2. Đơn vị sự nghiệp công lập	*165.121*	*304.129*	*-139.008*	*295.102*	*-129.981*
2.3. Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	*0,1*	-	*0,1*	-	*0,1*
2.4. Tổ chức kinh tế	*230.683*	*224.751*	*5.932*	*238.423*	*-7.740*
2.5. Tổ chức khác	*12*	*4*	*8*	*13*	*-1*
3. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.434	1.081	353	892	542
4. Cộng đồng dân cư	369	721	-352	640	-271
5. Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	-	-		-	
6. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	-	-		-	
7. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1.665	2.001	-336	2.239	-574
II. Đối tượng được giao quản lý đất	**85.272**	**54.349**	**30.924**	**53.618**	**31.654**
1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	62.293	32.383	29.910	36.164	26.129

Loại đối tượng	Diện tích năm 2024	So với năm 2019		So với năm 2014	
		Diện tích	(Tăng (+), giảm (-)	Diện tích	(Tăng (+), giảm (-)
2. Đơn vị sự nghiệp công lập	22.422	940	21.482	490	21.932
3. Tổ chức kinh tế	554	-	554	-	554
4. Cộng đồng dân cư	4	21.025	-21.022	16.964	-16.960

3.1. Biến động về đối tượng sử dụng

a) Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam

Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam sử dụng 637.401 ha, giảm 14.054 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 do thu hồi đất của đối tượng cá nhân sử dụng để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức trong nước

Tổ chức trong nước sử dụng 547.577 ha, giảm 16.535 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019.

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: Sử dụng diện tích 151.760 ha, tăng 116.532 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: Sử dụng diện tích 165.121 ha, giảm 139.008 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019.

- Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp: sử dụng 0,1 ha, tăng 0,1 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019.

- Tổ chức kinh tế: Sử dụng diện tích 230.683 ha, tăng 5.932 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019. Nguyên nhân tăng là do ngày càng thu hút các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh ngày càng phát triển.

- Tổ chức khác: Sử dụng diện tích 12 ha, tăng 08 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019.

c) Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng 1.434 ha, tăng 353 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, chủ yếu do trong giai đoạn 2020 - 2024 đã thực hiện một số công trình tôn giáo trên địa bàn tỉnh; đồng thời do trong giai đoạn 2020 - 2024 tỉnh tập trung rà soát, cấp giấy cho các cơ sở tôn giáo hoạt động hợp pháp, do vậy một số cơ sở trước đây chưa đầy đủ cơ sở pháp lý nên chưa kiểm kê, đến nay đã được công nhận cơ sở hợp pháp.

d) Cộng đồng dân cư: Sử dụng diện tích 369 ha, giảm 352 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 do tách một phần về chỉ tiêu đối tượng sử dụng tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.

e) Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao: trên địa bàn tỉnh không có đối tượng này sử dụng đất.

f) Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: trên địa bàn tỉnh không có đối tượng này sử dụng đất.

g) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài:

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng 1.665 ha, giảm 336 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 do một số khu đất đã chuyển nhượng cho nhà đầu tư trong nước.

3.2. Biến động theo đối tượng quản lý

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân

Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 62.293 ha, tăng 29.910 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 chủ yếu do một số sông lớn, tuyến giao thông lớn trước đây thống kê cho UBND xã quản lý, nay thống kê lại cho đối tượng cơ quan nhà nước quản lý theo đúng quy định.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập

Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 22.422 ha, tăng 21.482 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 do trong giai đoạn 2020 - 2024, Trung tâm Phát triển quỹ đất đã được UBND tỉnh giao quản lý một số khu đất trên địa bàn tỉnh, đồng thời một số khu đất trước đây do UBND xã quản lý nay giao lại cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất quản lý theo đúng quy định.

c) Tổ chức kinh tế: Tổ chức kinh tế quản lý 554 ha, tăng 554 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 do đây là chỉ tiêu mới theo quy định được tách ra từ chỉ tiêu cộng đồng dân cư và tổ chức khác.

d) Cộng đồng dân cư

Cộng đồng dân cư quản lý 4 ha, giảm 21.022 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 do tách ra từ chỉ tiêu cộng đồng dân cư và tổ chức khác dẫn đến một số khu đất chuyển qua đối tượng khác quản lý như tổ chức kinh tế quản lý, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý.

Phần thứ ba

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

Để nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đất, Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường một số nội dung sau đây:

1. Về sử dụng phần mềm để biên tập bản đồ kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Đề nghị cho các địa phương được chủ động trong việc lựa chọn phần mềm biên tập bản đồ để thuận lợi và ít tốn kém nhất cho việc xây dựng hoàn thiện sở dữ liệu kiểm kế đất đai. Trong đó, tỉnh Đồng Nai kiến nghị được thực hiện việc biên tập bản đồ hiện trạng bằng phần mềm ArcGis để thuận tiện cho việc tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu được nhanh chóng; đồng thời có thể sử dụng hiệu quả cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi hoàn thành công tác kiểm kê đất đai.

2. Về ứng dụng công nghệ thông tin:

- Cần xây dựng và vận hành hiệu quả cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia, tích hợp thông tin quy hoạch, sử dụng đất, đăng ký đất đai để tạo sự minh bạch và kết nối thông tin.

- Sử dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để lập, theo dõi quy hoạch, quản lý hồ sơ đất đai và nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra.

3. Cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có năng lực chuyên môn cao cho bộ máy quản lý đất đai các cấp.

4. Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng đất, khắc phục tình trạng thoái hóa, suy giảm chất lượng đất nông nghiệp. Khuyến khích sử dụng đất hiệu quả như hỗ trợ người dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp theo quy hoạch.

Trên đây là báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nội vụ;
- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh;
- Công an tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, KTNS, KTN.

DuyKTN.KKDD

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hoàng

Biểu 01/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Nai
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+..+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+..+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		**1.273.718**	**1.188.445**	**637.401**	**0,1**	**151.760**	**165.121**	**0,1**	**230.683**	**12**	**1.434**	**369**	-	-	**1.665**	**85.272**	**62.293**	**22.422**	**554**	**4**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.066.349**	**1.055.658**	**609.756**	**0,04**	**119.144**	**152.465**	-	**173.857**	**8**	**198**	**135**	-	-	**96**	**10.691**	**6.277**	**4.414**	**1**	**0,1**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**69.172**	**68.586**	**62.539**	-	**750**	**4**	-	**5.248**	**6**	**29**	**10**	-	-	**0,1**	**585**	**505**	**80**	**0,2**	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.346	27.901	27.541	-	40	-	-	306	1	8	5	-	-	-	445	371	74	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.009	16.608	16.434	-	26	-	-	137	0,1	7	4	-	-	-	401	327	74	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11.338	11.293	11.107	-	14	-	-	170	0,4	1	1	-	-	-	44	44	0,2	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	40.825	40.685	34.998	-	710	4	-	4.942	6	20	5	-	-	0,1	140	134	6	0,2	-
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**640.594**	**638.416**	**535.197**	**0,04**	**4.661**	**2.272**	-	**96.004**	**1**	**157**	**125**	-	-	**0,2**	**2.178**	**2.110**	**67**	**0,4**	**0,1**
3	**Đất lâm nghiệp**	***LNP***	**340.204**	**332.415**	**1.298**	-	**113.355**	**150.112**	-	**67.650**	-	-	-	-	-	-	**7.789**	**3.523**	**4.266**	-	-
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	134.439	134.422	-	-	31.163	103.248	-	11	-	-	-	-	-	-	17	17	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	76.151	71.233	35	-	29.490	34.292	-	7.416	-	-	-	-	-	-	4.918	2.134	2.784	-	-
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	129.614	126.759	1.264	-	52.701	12.572	-	60.222	-	-	-	-	-	-	2.855	1.373	1.482	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*25.335*	*25.295*	*17*	-	*6.727*	*2.515*	-	*16.035*	-	-	-	-	-	-	*40*	*20*	*20*	-	-
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**8.099**	**7.960**	**7.446**	-	**288**	**10**	-	**204**	-	**12**	**0,2**	-	-	-	**139**	**139**	**0,02**	-	-
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**4.496**	**4.496**	**994**	-	**23**	**12**	-	**3.376**	-	-	-	-	-	**90**	-	-	-	-	-
6	**Đất làm muối**	**LMU**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**3.785**	**3.784**	**2.282**	-	**67**	**55**	-	**1.375**	-	**1**	-	-	-	**5**	**1**	**1**	-	-	-
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**204.829**	**132.785**	**27.645**	**0,1**	**32.616**	**12.656**	**0,1**	**56.824**	**5**	**1.236**	**234**	-	-	**1.569**	**72.043**	**55.913**	**15.574**	**553**	**4**
1	**Đất ở**	**OTC**	**29.056**	**28.940**	**26.639**	**0,1**	**101**	**3**	-	**2.058**	-	**0,1**	**1**	-	-	**138**	**116**	**102**	**14**	**0,02**	-
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	19.126	19.013	17.983	0,1	85	0,02	-	944	-	0,1	0,4	-	-	-	113	100	13	0,02	-
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9.930	9.927	8.656	-	15	3	-	1.115	-	-	0,2	-	-	138	4	2	1	-	-
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**609**	**588**	**0,1**	-	**560**	**19**	**0,1**	**9**	**0,2**	-	-	-	-	-	**21**	**18**	**3**	-	-
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**18.205**	**18.205**	-	-	**18.203**	-	-	**2**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất quốc phòng	CQP	15.851	15.851	-	-	15.849	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất an ninh	CAN	2.353	2.353	-	-	2.353	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**4.474**	**4.346**	**1**	-	**339**	**3.138**	-	**853**	**4**	**3**	**0,04**	-	-	**9**	**128**	**101**	**27**	-	-
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	321	281	-	-	185	38	-	58	-	-	-	-	-	-	40	38	2	-	-
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	218	211	-	-	3	202	-	2	4	-	-	-	-	-	8	8	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	985	981	-	-	3	923	-	46	-	0,4	-	-	-	9	4	3	1	-	-
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.990	1.945	0,2	-	27	1.588	-	329	-	1	0,04	-	-	-	45	20	25	-	-
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	656	628	0,5	-	119	110	-	397	-	1	-	-	-	-	28	28	0,4	-	-
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	214	214	-	-	0,1	213	-	0,0004	-	-	-	-	-	-	0,02	0,02	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,02	0,02	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	4	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	87	85	-	-	2	62	-	20	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**25.082**	**25.011**	**871**	-	**10**	**20**	-	**22.692**	-	-	-	-	-	**1.417**	**71**	**56**	-	**15**	-
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	13.993	13.929	0,02	-	-	-	-	12.763	-	-	-	-	-	1.165	64	49	-	15	-
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	12.989	12.974	-	-	-	-	-	11.809	-	-	-	-	-	1.165	15	-	-	15	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.004	955	0,02	-	-	-	-	955	-	-	-	-	-	-	49	49	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.993	1.991	138	-	7	-	-	1.761	-	-	-	-	-	85	2	2	-	-	-

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+..+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+..+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6.528	6.523	732	-	3	20	-	5.600	-	-	-	-	-	167	5	5	-	-	-
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.568	2.568	1	-	-	-	-	2.567	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**42.826**	**11.661**	**10**	**-**	**737**	**53**	**-**	**10.852**	**0,1**	**0,02**	**4**	**-**	**-**	**5**	**31.164**	**30.764**	**88**	**312**	**-**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.718	7.119	10	-	7	23	-	7.079	-	-	-	-	-	-	27.599	27.205	84	310	-
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3.323	10	-	-	0,1	0,2	-	10	0,01	-	-	-	-	-	3.313	3.311	2	0,1	-
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	328	144	-	-	11	0,3	-	132	-	-	-	-	-	-	184	183	0,1	1	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	11	11	-	-	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	239	221	-	-	139	28	-	55	-	-	-	-	-	-	18	18	-	-	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	449	448	-	-	48	-	-	397	-	-	-	-	-	3	1	1	-	-	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.413	2.411	0,1	-	0,04	-	-	2.411	-	-	-	-	-	-	2	0,4	0,01	1	-
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	31	31	-	-	0,5	0,3	-	30	0,1	-	-	-	-	-	0,3	0,1	0,2	-	-
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	121	109	0,2	-	88	0,2	-	21	-	0,02	-	-	-	-	12	11	1	-	-
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.192	1.158	0,1	-	433	1	-	718	-	-	4	-	-	2	35	34	1	-	-
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**1.099**	**1.098**	**0,1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**1.055**	**43**	**-**	**-**	**-**	**1**	**1**	**0,02**	**-**	**-**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**88**	**87**	**0,1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,03**	**-**	**2**	**85**	**-**	**-**	**-**	**1**	**0,1**	**0,1**	**-**	**1**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**2.161**	**1.966**	**70**	**-**	**1.176**	**1**	**-**	**441**	**-**	**176**	**101**	**-**	**-**	**-**	**195**	**188**	**5**	**-**	**3**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**81.154**	**40.809**	**46**	**-**	**11.488**	**9.422**	**-**	**19.852**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**40.346**	**24.684**	**15.436**	**225**	**-**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	57.260	38.387	5	-	11.465	7.240	-	19.676	-	-	-	-	-	-	18.873	4.791	13.856	225	-
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	23.895	2.422	41	-	22	2.182	-	176	-	-	-	-	-	-	21.473	19.893	1.580	-	-
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**75**	**74**	**8**	**-**	**3**	**0,3**	**-**	**63**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,4**	**-**	**0,4**	**-**	**-**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.540**	**2**	**0,1**	**-**	**0,1**	**0,3**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.538**	**103**	**2.435**	**-**	**-**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	2.533	2	0,1	-	0,03	0,3	-	1	-	-	-	-	-	-	2.531	96	2.435	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,5	0,04	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,4	0,4	-	-	-
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	6	-	-	-
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,1	0,1	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày 11 tháng 12 năm 2025
Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Nguyễn Thìn Bảy

Ngày 11 tháng 12 năm 2025
Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Diệp Trường Vũ

Ngày 11 tháng 12 năm 2025
Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hoàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biểu 02/TKKK

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh: **Đồng Nai**

Đơn vị tính số lượng: người

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng số		**2.395.963**	**2.365.441**	**2**	**5.027**	**2.582**	**1**	**12.604**	**9**	**1.640**	**673**	-	-	**227**	**7.268**	**468**	**14**	**7**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.255.742**	**1.247.804**	**1**	**1.492**	**143**	-	**3.702**	**3**	**128**	**59**	-	-	**12**	**2.299**	**98**	-	**1**
1	Đất trồng lúa	LUA	89.014	88.335	-	94	-	-	30	2	9	7	-	-	-	532	5	-	-
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	160.958	159.974	-	417	2	-	393	1	16	9	-	-	1	140	5	-	-
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	979.326	975.043	1	844	26	-	2.519	-	93	42	-	-	-	729	28	-	1
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	43	-	-	5	35	-	1	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	888	26	-	15	41	-	14	-	-	-	-	-	-	755	37	-	-
6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.331	1.016	-	29	20	-	150	-	-	-	-	-	-	95	21	-	-
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19.252	19.077	-	63	5	-	50	-	9	1	-	-	-	45	2	-	-
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.076	685	-	1	1	-	379	-	-	-	-	-	10	-	-	-	-
9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.854	3.648	-	24	13	-	166	-	1	-	-	-	1	1	-	-	-
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.140.079**	**1.117.636**	**1**	**3.532**	**2.439**	**1**	**8.901**	**6**	**1.512**	**614**	-	-	**215**	**4.937**	**265**	**14**	**6**
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	646.379	643.547	1	241	-	-	1.605	-	4	5	-	-	-	943	33	-	-
2	Đất ở tại đô thị	ODT	471.317	470.887	-	89	107	-	205	-	-	5	-	-	1	18	5	-	-
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	974	1	-	880	33	1	9	1	-	-	-	-	-	44	5	-	-
4	Đất quốc phòng	CQP	225	-	-	225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất an ninh	CAN	137	-	-	137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.913	1	-	314	2.223	-	231	4	9	1	-	-	1	88	41	-	-
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	289	-	-	180	57	-	25	-	-	-	-	-	-	26	1	-	-
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	38	-	-	3	29	-	2	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	364	-	-	10	310	-	36	-	1	-	-	-	1	3	3	-	-
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.927	-	-	36	1.703	-	125	-	6	1	-	-	-	21	35	-	-
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	204	1	-	72	57	-	38	-	2	-	-	-	-	32	2	-	-
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8	-	-	6	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	6	-	-	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	3	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	74	-	-	1	64	-	4	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8.036	2.190	-	4	2	-	5.616	-	-	-	-	-	212	12	-	-	-
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.444	-	-	-	-	-	1.253	-	-	-	-	-	191	-	-	-	-
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	171	-	-	-	-	-	171	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.655	384	-	1	-	-	1.257	-	-	-	-	-	8	5	-	-	-
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.503	1.800	-	3	2	-	2.678	-	-	-	-	-	13	7	-	-	-

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	263	6	-	-	-	-	257	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5.790	23	-	1.411	26	-	1.099	1	1	5	-	-	1	3.198	13	12	-
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.393	19	-	3	8	-	78	-	-	-	-	-	-	2.269	6	10	-
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	760	-	-	-	-	-	17	1	-	-	-	-	-	739	2	1	-
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	160	-	-	18	3	-	79	-	-	-	-	-	-	59	-	1	-
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	5	-	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	62	-	-	41	6	-	3	-	-	-	-	-	-	12	-	-	-
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	60	-	-	27	-	-	27	-	-	-	-	-	-	6	-	-	-
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	482	1	-	-	-	-	481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	278	-	-	8	3	-	264	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	218	1	-	162	-	-	23	-	1	-	-	-	-	31	-	-	-
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.372	2	-	1.147	6	-	127	-	-	5	-	-	1	80	4	-	-
9	Đất tôn giáo	TON	1.403	2	-	-	-	-	1	-	1.345	52	-	-	-	2	1	-	-
10	Đất tín ngưỡng	TIN	468	1	-	-	-	-	1	-	4	458	-	-	-	3	1	-	-
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1.404	889	-	184	1	-	15	-	149	88	-	-	-	69	3	-	6
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	265	20	-	38	44	-	81	-	-	-	-	-	-	55	25	2	-
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	716	68	-	2	2	-	2	-	-	-	-	-	-	505	137	-	-
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	52	7	-	7	1	-	36	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**142**	**1**	-	**3**	-	-	**1**	-	-	-	-	-	-	**32**	**105**	-	-
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	133	1	-	2	-	-	1	-	-	-	-	-	-	24	105	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	-	-	-
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI – SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Thìn Bảy

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM – SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG – TỈNH ĐỒNG NAI

Diệp Trường Vũ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biểu 03/TKKK

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Nai
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc														
				Phường Bình Phước	Phường Đồng Xoài	Phường Phước Long	Phường Phước Bình	Xã Bù Gia Mập	Xã Đak Ơ	Xã Đa Kia	Xã Bình Tân	Xã Phú Riềng	Xã Long Hà	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Nghĩa	Xã Lộc Ninh	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+….(99)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích		**1.273.718**	**8.639**	**8.132**	**7.187**	**7.257**	**34.251**	**24.649**	**19.624**	**19.090**	**11.737**	**16.838**	**22.204**	**27.940**	**6.751**	**18.336**	**12.550**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.066.349**	**6.375**	**6.960**	**4.064**	**6.400**	**33.474**	**23.797**	**17.206**	**17.518**	**10.686**	**15.679**	**19.277**	**22.730**	**5.562**	**16.914**	**10.483**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**69.172**	**198**	**85**	**56**	**40**	**-**	**1**	**580**	**41**	**70**	**53**	**101**	**365**	**100**	**89**	**453**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.346	126	71	45	20	-	-	493	21	-	26	-	330	81	60	432
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.009	-	-	41	12	-	-	131	-	-	-	-	-	50	-	49
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11.338	126	71	5	9	-	-	362	21	-	26	-	330	31	60	383
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	40.825	72	14	11	20	-	1	87	20	70	27	101	35	19	29	20
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**640.594**	**6.098**	**6.748**	**2.778**	**6.358**	**3.469**	**11.385**	**16.611**	**17.339**	**10.540**	**15.212**	**14.374**	**15.187**	**5.454**	**9.599**	**3.668**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**340.204**	**-**	**-**	**1.225**	**1**	**30.005**	**12.300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.780**	**7.168**	**-**	**6.865**	**6.071**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	134.439	-	-	1.203	1	22.662	2.926	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	76.151	-	-	-	-	4.609	3.163	-	-	-	-	-	3.650	-	785	1.489
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	129.614	-	-	22	-	2.733	6.211	-	-	-	-	4.780	3.517	-	6.079	4.581
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	25.335	-	-	22	-	501	1.149	-	-	-	-	117	-	-	22	24
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**8.099**	**79**	**40**	**5**	**1**	**-**	**7**	**15**	**134**	**74**	**148**	**5**	**10**	**8**	**2**	**2**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**4.496**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**82**	**-**	**-**	**-**	**267**	**16**	**-**	**-**	**360**	**290**
6	**Đất làm muối**	**LMU**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**3.785**	**-**	**88**	**-**	**-**	**-**	**22**	**-**	**5**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**204.829**	**2.261**	**1.173**	**3.123**	**857**	**778**	**852**	**2.418**	**1.571**	**1.051**	**1.159**	**2.928**	**5.185**	**1.189**	**1.422**	**2.066**
1	**Đất ở**	**OTC**	**29.056**	**640**	**223**	**220**	**303**	**31**	**78**	**213**	**243**	**244**	**157**	**160**	**172**	**492**	**124**	**82**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	19.126	-	-	-	-	31	78	213	243	244	157	160	172	492	124	82
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9.930	640	223	220	303	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**609**	**50**	**4**	**6**	**16**	**1**	**0,4**	**3**	**2**	**20**	**1**	**7**	**23**	**10**	**4**	**31**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**18.205**	**94**	**30**	**16**	**0,4**	**70**	**165**	**-**	**1**	**12**	**30**	**-**	**320**	**128**	**39**	**22**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	15.851	71	29	13	-	70	165	-	-	5	30	-	314	121	37	21
3.2	Đất an ninh	CAN	2.353	22	1	3	0,4	-	0,2	-	1	7	-	-	6	6	2	1
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**4.474**	**141**	**37**	**53**	**16**	**6**	**9**	**19**	**19**	**28**	**16**	**26**	**793**	**38**	**10**	**10**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	321	10	0,5	2	1	0,2	0,3	0,2	-	5	-	1	3	1	0,4	0,3
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	218	0,3	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51	5	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	985	12	10	31	1	0,3	0,3	2	4	2	1	1	716	5	0,4	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.990	90	24	15	14	4	7	14	11	17	12	18	23	26	7	6
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	656	24	2	4	0,4	2	1	3	4	3	4	6	1	1	2	3
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	214	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	87	5	-	2	-	-	-	-	-	-	0,3	-	-	-	-	-
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**25.082**	**321**	**230**	**51**	**85**	**2**	**23**	**66**	**115**	**125**	**22**	**95**	**38**	**68**	**37**	**1.266**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	13.993	207	209	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	12.989	149	209	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc														
				Phường Bình Phước	Phường Đồng Xoài	Phường Phước Long	Phường Phước Bình	Xã Bù Gia Mập	Xã Đak Ơ	Xã Đa Kia	Xã Bình Tân	Xã Phú Riềng	Xã Long Hà	Xã Nghĩa Trung	Xã Phú Nghĩa	Xã Lộc Ninh	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....(99)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.004	59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.993	51	11	2	6	1	4	3	13	7	4	11	9	1	1	9
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6.528	37	10	39	74	1	5	27	102	118	18	83	29	67	22	1.257
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.568	26	0,4	10	5	-	15	36	-	-	-	-	-	-	14	-
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**42.826**	**770**	**508**	**1.070**	**281**	**131**	**188**	**352**	**292**	**284**	**333**	**475**	**401**	**238**	**970**	**494**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.718	679	324	207	265	128	181	331	287	271	322	386	341	201	314	300
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3.323	2	179	2	2	1	-	15	0,1	0,5	3	0,2	47	15	8	29
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	328	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,1	0,2	-	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	239	2	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	4	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	449	10	0,1	2	1	-	3	-	-	2	1	2	3	0,1	-	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.413	1	-	852	3	-	-	0,04	1	8	2	80	1	9	639	161
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	31	1	0,1	0,5	0,04	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	1	1	0,4	0,1	0,4
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	121	2	1	1	1	0,3	0,3	2	1	1	2	1	1	0,5	0,1	0,3
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.192	67	4	4	9	1	3	4	2	1	3	5	8	10	4	3
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**1.099**	**10**	**2**	**9**	**15**	**2**	**3**	**6**	**2**	**3**	**2**	**6**	**8**	**4**	**6**	**2**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**88**	**0,4**	**-**	**0,2**	**0,1**	**-**	**-**	**-**	**0,02**	**1**	**-**	**0,2**	**-**	**0,2**	**0,1**	**0,04**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**2.161**	**21**	**5**	**14**	**22**	**8**	**18**	**22**	**11**	**13**	**17**	**18**	**15**	**24**	**13**	**10**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**81.154**	**205**	**133**	**1.684**	**118**	**527**	**366**	**1.737**	**887**	**320**	**570**	**2.141**	**3.415**	**186**	**220**	**150**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	57.260	94	5	1.490	35	323	52	1.127	651	80	209	1.514	3.080	116	57	73
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	23.895	112	128	194	82	204	314	610	236	240	361	627	334	70	163	77
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**75**	**9**	**0,2**	**0,1**	**1**	**-**	**1**	**0,3**	**0,1**	**-**	**10**	**0,2**	**-**	**-**	**-**	**-**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.540**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**25**	**0,1**	**-**	**-**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	2.533	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,1	-	-
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Nguyễn Thìn Bảy

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Điệp Trường Vũ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biểu 03/TKKK

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Nai
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc													
			Xã Lộc Quang	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Hưng	Xã Thiện Hưng	Xã Hưng Phước	Xã Tân Tiến	Phường Bình Long	Phường An Lộc	Xã Tân Hưng	Xã Minh Đức	Xã Tân Quan	Xã Tân Khai	Xã Đồng Phú	Xã Tân Lợi
(1)	(2)	(3)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
	Tổng diện tích		**10.483**	**20.609**	**9.897**	**11.097**	**18.718**	**14.756**	**4.914**	**8.874**	**20.467**	**16.710**	**14.831**	**16.179**	**13.866**	**37.978**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.977**	**19.324**	**9.164**	**9.575**	**16.758**	**13.435**	**3.924**	**7.781**	**18.719**	**14.147**	**13.489**	**13.792**	**11.389**	**36.093**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**918**	**261**	**1.016**	**1.144**	**401**	**1.022**	**310**	**613**	**1.466**	**388**	**628**	**309**	**121**	**111**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	598	234	934	1.024	389	790	265	216	854	193	570	256	69	105
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	477	-	708	1	2	193	1	1	96	2	204	5	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	121	234	226	1.022	387	597	263	215	758	191	366	251	69	105
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	320	27	82	120	12	232	45	397	612	195	58	53	52	6
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**7.958**	**9.171**	**8.061**	**7.589**	**4.682**	**10.179**	**3.604**	**6.855**	**16.908**	**11.726**	**12.796**	**8.692**	**11.148**	**20.332**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**-**	**9.612**	**-**	**759**	**11.500**	**1.903**	**-**	**-**	**-**	**1.764**	**-**	**4.778**	**-**	**15.372**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	1.219	-	750	6.487	1.219	-	-	-	96	-	518	-	-
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	-	8.393	-	9	5.013	684	-	-	-	1.668	-	4.260	-	15.372
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	2.747	-	-	1.401	-	-	-	-	-	-	-	-	4.761
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**17**	**1**	**7**	**63**	**1**	**326**	**10**	**14**	**28**	**18**	**11**	**2**	**36**	**49**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**16**	**248**	**80**	**20**	**174**	**1**	**-**	**16**	**236**	**161**	**43**	**11**	**69**	**-**
6	**Đất làm muối**	**LMU**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**68**	**32**	**0,2**	**-**	**0,04**	**4**	**0,1**	**283**	**80**	**91**	**11**	**0,003**	**15**	**228**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.505**	**1.285**	**732**	**1.520**	**1.960**	**1.321**	**990**	**1.094**	**1.747**	**2.564**	**1.342**	**2.387**	**2.476**	**1.885**
1	**Đất ở**	**OTC**	**100**	**89**	**123**	**249**	**59**	**141**	**278**	**252**	**166**	**105**	**164**	**205**	**392**	**192**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	100	89	123	249	59	141	-	-	166	105	164	205	392	192
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	278	252	-	-	-	-	-	-
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**3**	**15**	**3**	**17**	**5**	**2**	**16**	**2**	**3**	**5**	**4**	**29**	**24**	**6**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**0,4**	**49**	**40**	**25**	**252**	**43**	**34**	**13**	**33**	**1.057**	**467**	**8**	**102**	**377**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	-	48	40	22	251	43	31	11	32	2	467	4	98	377
3.2	Đất an ninh	CAN	0,4	1	0,2	4	0,5	0,3	3	1	0,2	1.055	-	5	4	-
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**16**	**12**	**13**	**29**	**15**	**19**	**68**	**16**	**38**	**34**	**34**	**39**	**56**	**17**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	1	0,2	1	0,1	0,3	19	0,2	14	1	13	1	9	0,2
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2	-	-	1	-	-	-	0,1	-	19	-	1	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	3	1	3	1	1	4	1	1	1	2	6	3	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12	7	9	19	7	16	39	12	17	10	18	24	30	12
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	1	2	6	1	2	1	3	7	3	2	8	13	3
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	0,3	-	6	-	5	-	-	-	-	0,01	1	-
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**33**	**373**	**47**	**44**	**44**	**217**	**101**	**213**	**153**	**589**	**106**	**947**	**601**	**107**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-	-	-	-	-	-	70	60	-	-	-	815	387	-
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	70	-	-	-	-	815	204	-

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc													
			Xã Lộc Quang	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Hưng	Xã Thiện Hưng	Xã Hưng Phước	Xã Tân Tiến	Phường Bình Long	Phường An Lộc	Xã Tân Hưng	Xã Minh Đức	Xã Tân Quan	Xã Tân Khai	Xã Đồng Phú	Xã Tân Lợi
(1)	(2)	(3)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	60	-	-	-	-	183	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2	6	2	11	3	1	16	11	2	1	1	8	23	3
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31	79	42	31	41	25	7	110	37	283	25	103	71	104
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	287	3	2	-	191	9	32	114	304	80	21	120	-
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**378**	**470**	**347**	**445**	**316**	**445**	**382**	**467**	**474**	**482**	**389**	**617**	**954**	**675**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	272	373	303	354	295	375	347	444	448	448	333	508	545	583
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	85	37	35	46	8	48	14	8	18	7	49	68	385	76
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,1	-	-	0,2	-	1	1	0,1	-	-	-	-	-	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	-	-	8	3	-	1	-	-	-	-	2	-	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,5	-	0,1	-	4	2	0,1	3	0,4	14	-	0,03	-	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13	52	1	28	-	14	0,5	7	1	11	0,1	22	4	-
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,2	0,1	0,2	1	0,03	0,4	0,4	1	0,1	0,1	0,4	1	1	1
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	0,2	1	1	4	1	2	0,3	1	0,4	1	2	2	1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	8	6	8	2	4	17	4	5	2	7	15	18	14
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**9**	**29**	**10**	**4**	**0,3**	**4**	**15**	**7**	**4**	**2**	**5**	**7**	**7**	**1**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**0,4**	**0,1**	**0,1**	**-**	**-**	**0,3**	**0,2**	**1**	**1**	**-**	**0,1**	**0,2**	**0,1**	**-**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**13**	**19**	**25**	**13**	**7**	**30**	**13**	**26**	**33**	**12**	**38**	**16**	**13**	**39**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**954**	**231**	**125**	**692**	**1.255**	**419**	**83**	**99**	**827**	**279**	**135**	**519**	**328**	**470**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	895	65	22	506	1.086	225	51	5	331	116	-	18	169	4
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	58	165	104	187	169	195	32	94	495	162	135	501	160	466
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8**	**-**	**1**	**-**	**16**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**-**	**-**	**-**	**2**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,3**	**-**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,3	-
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Nguyễn Thìn Bảy

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Diệp Trường Vũ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biểu 03/TKKK

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Nai
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc													
			Xã Thuận Lợi	Xã Đồng Tâm	Xã Bù Đăng	Xã Đak Nhau	Xã Thọ Sơn	Xã Bom Bo	Xã Phú Trung	Xã Phước Sơn	Phường Chơn Thành	Phường Minh Hưng	Xã Nha Bích	Phường Trảng Dài	Phường Hố Nai	Phường Tam Hiệp
(1)	(2)	(3)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)
	Tổng diện tích		**16.723**	**24.878**	**15.614**	**18.247**	**30.769**	**24.587**	**17.203**	**38.656**	**12.441**	**9.966**	**13.707**	**3.729**	**2.285**	**1.080**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**15.053**	**22.337**	**12.686**	**17.357**	**29.555**	**19.444**	**15.334**	**37.410**	**8.682**	**8.497**	**11.319**	**1.999**	**997**	**79**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**185**	**647**	**249**	**3**	**144**	**69**	**74**	**656**	**46**	**109**	**142**	**981**	**502**	**33**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	118	358	143	3	-	-	3	643	30	67	75	125	245	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	25	87	219	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	118	358	143	3	-	-	3	643	28	67	51	38	26	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	68	289	106	0,02	144	69	71	13	17	42	66	856	257	33
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**14.723**	**17.557**	**12.368**	**8.747**	**14.921**	**8.197**	**15.257**	**17.293**	**8.591**	**8.366**	**10.756**	**801**	**442**	**43**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**0,4**	**4.037**	**44**	**8.527**	**14.429**	**11.149**	**-**	**19.341**	**26**	**-**	**-**	**106**	**28**	**-**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	4.383	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	4.157	4.662	9.276	-	1.564	-	-	-	106	28	-
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	0,4	4.037	44	4.370	9.768	1.873	-	13.395	26	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	1.273	14	1	1.294	2	-	391	24	-	-	-	-	-
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**30**	**25**	**23**	**3**	**0,5**	**6**	**3**	**83**	**1**	**0,1**	**45**	**106**	**21**	**3**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**112**	**44**	**-**	**77**	**-**	**23**	**-**	**-**	**4**	**-**	**51**	**-**	**4**	**-**
6	**Đất làm muối**	**LMU**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**2**	**28**	**1**	**0,3**	**61**	**-**	**-**	**37**	**15**	**23**	**326**	**5**	**1**	**-**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.670**	**2.541**	**2.928**	**890**	**1.214**	**5.143**	**1.868**	**1.246**	**3.758**	**1.470**	**2.388**	**1.670**	**1.285**	**990**
1	**Đất ở**	**OTC**	**207**	**325**	**174**	**77**	**93**	**89**	**97**	**180**	**670**	**334**	**221**	**564**	**420**	**500**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	207	325	174	77	93	89	97	180	-	-	221	-	-	-
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	670	334	-	564	420	500
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**2**	**5**	**23**	**2**	**3**	**3**	**1**	**2**	**17**	**2**	**3**	**1**	**1**	**6**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**140**	**506**	**89**	**6**	**5**	**3**	**-**	**-**	**6**	**6**	**36**	**58**	**0,1**	**71**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	140	503	80	6	5	3	-	-	2	4	25	56	-	57
3.2	Đất an ninh	CAN	-	3	8	0,2	-	0,2	-	-	4	2	11	2	0,1	14
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**34**	**30**	**31**	**11**	**13**	**16**	**10**	**23**	**93**	**36**	**37**	**46**	**25**	**99**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	1	2	-	-	0,2	0,2	0,3	2	-	3	1	0,4	1
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	0,1	-	-	-	-	-	-	38	1	13	-	1	17
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	1	3	1	1	0,5	1	1	5	0,3	3	3	0,2	15
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21	25	20	9	10	12	8	21	44	13	15	38	24	43
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7	2	6	2	2	3	2	1	4	1	4	3	-	14
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	0,1	-	22	-	0,3	-	9
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**101**	**572**	**168**	**3**	**31**	**6**	**55**	**63**	**1.746**	**560**	**126**	**580**	**604**	**54**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-	442	77	-	-	-	-	-	1.637	422	50	94	342	7
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	442	-	-	-	-	-	-	1.637	422	-	-	289	7

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc													
			Xã Thuận Lợi	Xã Đồng Tâm	Xã Bù Đăng	Xã Đak Nhau	Xã Thọ Sơn	Xã Bom Bo	Xã Phú Trung	Xã Phước Sơn	Phường Chơn Thành	Phường Minh Hưng	Xã Nha Bích	Phường Trảng Dài	Phường Hố Nai	Phường Tam Hiệp
(1)	(2)	(3)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	77	-	-	-	-	-	-	-	50	94	53	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4	15	10	2	4	2	2	7	37	30	18	7	3	15
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80	94	61	1	27	4	31	55	52	46	57	221	259	32
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17	22	20	-	-	-	23	2	21	61	-	258	-	-
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**410**	**600**	**279**	**217**	**392**	**259**	**323**	**312**	**924**	**465**	**1.333**	**272**	**170**	**186**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	378	565	250	208	280	181	288	303	741	441	403	250	140	159
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14	20	2	-	32	0,5	-	0,1	90	13	894	13	27	-
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4	-	-	-	-	-	-	-	2	-	0,1	2	1	13
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12	-	14	2	-	63	-	0,1	-	-	-	-	-	1
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,04	0,1	-	2	1	3	-	0,3	10	0,2	5	5	-	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	1	5	-	72	1	34	1	34	0,5	14	1	0,4	0,1
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,3	1	0,1	0,4	0,2	0,1	0,2	1	0,1	0,1	0,05	0,1	0,1
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,1	3	1	2	1	1	-	2	3	1	2	-	1	2
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2	11	6	4	4	9	1	6	44	9	14	1	0	8
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**1**	**4**	**7**	**5**	**15**	**6**	**3**	**6**	**9**	**2**	**4**	**3**	**20**	**16**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	-	-	**0,3**	-	-	**0,3**	-	-	**1**	**0,1**	-	**2**	**0,01**	**0,3**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**16**	**20**	**41**	**22**	**59**	**22**	**8**	**21**	**16**	**7**	**17**	**11**	**22**	**22**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**757**	**479**	**2.116**	**545**	**602**	**4.740**	**1.371**	**639**	**275**	**54**	**592**	**132**	**23**	**34**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	477	53	1.892	298	79	4.575	1.091	135	189	-	200	-	-	-
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	280	427	224	248	523	165	280	504	86	54	392	132	23	34
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**0,2**	**0,02**	-	**1**	**0,3**	-	-	**1**	-	**3**	**19**	-	-	**0,3**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**60**	**3**	**11**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	3	11
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Nguyễn Thìn Bảy

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Điệp Trường Vũ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biểu 03/TKKK

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Nai
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc													
			Phường Long Bình	Phường Trấn Biên	Phường Biên Hòa	Phường Long Khánh	Phường Bình Lộc	Phường Bảo Vinh	Phường Xuân Lập	Phường Hàng Gòn	Xã Tân Phú	Xã Đak Lua	Xã Nam Cát Tiên	Xã Tà Lài	Xã Phú Lâm	Xã Trị An
(1)	(2)	(3)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)
	Tổng diện tích		**4.492**	**3.103**	**2.147**	**2.131**	**7.720**	**5.085**	**2.919**	**4.560**	**10.580**	**41.513**	**8.227**	**8.400**	**6.736**	**66.047**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**518**	**585**	**743**	**1.371**	**6.657**	**4.467**	**2.546**	**3.979**	**9.249**	**40.955**	**7.641**	**7.678**	**5.669**	**51.174**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**181**	**254**	**344**	**294**	**180**	**791**	**23**	**50**	**1.652**	**912**	**411**	**800**	**1.309**	**520**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	9	3	163	6	626	9	6	1.140	708	285	628	1.108	48
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	48	2	500	6	-	1.088	640	8	348	1.092	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	9	3	115	4	126	2	6	52	68	277	280	15	48
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	181	245	341	131	174	165	14	44	512	205	126	172	201	471
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**254**	**281**	**311**	**1.071**	**6.428**	**3.638**	**2.515**	**3.883**	**6.520**	**1.205**	**3.201**	**5.175**	**2.613**	**4.769**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**70**	-	-	-	-	-	-	**5**	**507**	**38.746**	**3.920**	**1.515**	**1.608**	**45.513**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38.683	-	121	-	41.966
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	70	-	-	-	-	-	-	5	287	64	2.612	1.316	676	-
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	220	-	1.308	78	932	3.547
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	*19*	-	*17*	-	*18*	*1.511*
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**13**	**50**	**88**	**4**	**3**	**12**	**0,1**	**21**	**470**	**85**	**62**	**161**	**130**	**238**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	-	-	-	**2**	**24**	**13**	-	**19**	**100**	-	**39**	**1**	**10**	**55**
6	**Đất làm muối**	**LMU**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	-	**0,1**	**0,1**	**0,3**	**22**	**13**	**8**	-	-	**7**	**10**	**26**	-	**79**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.970**	**2.442**	**1.176**	**749**	**1.063**	**618**	**373**	**581**	**1.331**	**558**	**584**	**706**	**1.067**	**14.848**
1	**Đất ở**	**OTC**	**801**	**663**	**369**	**393**	**253**	**314**	**130**	**167**	**471**	**52**	**101**	**198**	**347**	**292**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	471	52	101	198	347	292
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	801	663	369	393	253	314	130	167	-	-	-	-	-	-
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**1**	**19**	**4**	**8**	**2**	**1**	**2**	**8**	**6**	**5**	**2**	**3**	**2**	**19**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**1.834**	**111**	**0,5**	**67**	**7**	-	**36**	**14**	**42**	-	-	-	**0,3**	**100**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1.834	102	-	5	6	-	36	9	40	-	-	-	0,3	90
3.2	Đất an ninh	CAN	0,3	9	0,5	62	2	-	-	5	2	-	-	-	-	10
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**28**	**64**	**22**	**25**	**37**	**12**	**12**	**9**	**44**	**7**	**18**	**20**	**21**	**40**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	14	2	2	6	2	1	0,3	10	-	6	1	2	5
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	1	1	-	0,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5	1	1	1	13	0,3	1	0,4	4	0,3	1	1	1	4
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21	46	12	16	11	9	5	6	28	6	8	15	18	26
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	2	6	3	8	1	5	2	2	1	2	2	0,3	4
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	0,01	0,002	0,003	-	-	-	-	-	-	0,003
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,002	0,003	0,002	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2	0,2	-	2	0,2	0,03	-	0,2	0,02	-	-	1	0,1	-
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**832**	**585**	**210**	**33**	**394**	**59**	**86**	**32**	**102**	**1**	**23**	**16**	**11**	**66**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	665	537	39	-	358	45	-	-	49	-	-	-	-	-
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	665	537	-	-	358	45	-	-	49	-	-	-	-	-

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc													
			Phường Long Bình	Phường Trấn Biên	Phường Biên Hòa	Phường Long Khánh	Phường Bình Lộc	Phường Bảo Vinh	Phường Xuân Lập	Phường Hàng Gòn	Xã Tân Phú	Xã Đak Lua	Xã Nam Cát Tiên	Xã Tà Lài	Xã Phú Lâm	Xã Trị An
(1)	(2)	(3)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23	30	51	6	28	0,4	10	10	35	1	19	3	9	18
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	144	18	120	28	8	14	26	22	18	1	3	13	2	30
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	51	-	-	-	-	-	-	18
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**300**	**456**	**193**	**180**	**221**	**177**	**80**	**292**	**327**	**137**	**161**	**194**	**205**	**565**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	222	354	152	169	206	165	74	142	290	83	134	161	148	366
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	2	2	3	12	10	4	143	24	31	23	29	45	9
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	58	14	24	1	0,3	0,03	-	1	1	20	0,1	0,2	9	3
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,01	48	-	0,3	-	-	-	3	-	-	-	0,4	0,3	18
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,3	-	-	-	1	-	-	2	5	-	0,2	-	-	0,1
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5	1	2	2	1	1	0,1	1	0,2	-	-	-	1	152
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	2	0,1	1	1	0,04	0,2	0,03	0,4	0,04	0,1	0,1	0,1	1
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	1	2	1	0,2	0,2	1	0,3	3	0,3	1	1	1	2
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12	25	11	3	1	0,5	1	0,4	4	3	2	2	1	14
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**46**	**23**	**8**	**20**	**9**	**5**	**2**	**3**	**12**	**3**	**8**	**14**	**30**	**6**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	-	**7**	**3**	**1**	**1**	**0,1**	**1**	**1**	**0,1**	-	**0,1**	**0,1**	**1**	**2**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**94**	**20**	**51**	**10**	**9**	**14**	**7**	**31**	**17**	**5**	**10**	**5**	**36**	**24**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**33**	**494**	**316**	**12**	**129**	**36**	**18**	**25**	**309**	**347**	**261**	**257**	**413**	**13.733**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	7	9	-	66	-	-	-	161	-	-	-	344	12.982
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	33	486	307	12	63	36	18	25	148	347	261	257	69	752
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	-	**0,3**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5**	**76**	**228**	**11**	-	-	-	-	**0,3**	**0,1**	**2**	**15**	**0,1**	**24**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	5	76	228	11	-	-	-	-	0,3	-	2	15	0,1	24
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,1	-	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Nguyễn Thìn Bảy

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Diệp Trường Vũ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biểu 03/TKKK

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Nai
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc														
			Xã Phú Lý	Xã Tân An	Phường Tân Triều	Xã Định Quán	Xã Thanh Sơn	Xã Phú Vinh	Xã Phú Hòa	Xã La Ngà	Xã Trảng Bom	Xã Bàu Hàm	Xã Bình Minh	Xã Hưng Thịnh	Xã An Viễn	Xã Thống Nhất	Xã Gia Kiệm
(1)	(2)	(3)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
	Tổng diện tích		**27.900**	**8.025**	**6.329**	**29.582**	**31.541**	**6.945**	**6.154**	**13.345**	**6.877**	**9.750**	**3.668**	**5.764**	**4.775**	**12.007**	**8.272**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.640**	**6.684**	**3.291**	**26.143**	**25.142**	**6.388**	**5.474**	**7.497**	**4.785**	**8.262**	**2.228**	**4.917**	**3.197**	**5.649**	**7.190**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**167**	**1.330**	**1.060**	**4.855**	**699**	**696**	**1.361**	**78**	**1.119**	**843**	**406**	**1.294**	**394**	**715**	**514**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	438	572	855	270	281	1.249	0,1	72	172	-	70	15	280	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	279	498	708	192	250	916	0,1	0,5	145	-	3	0,5	258	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	159	75	147	78	31	333	-	72	27	-	67	15	22	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	167	892	488	4.000	429	415	112	78	1.047	671	406	1.224	379	435	514
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**2.369**	**3.939**	**2.181**	**6.708**	**4.651**	**5.564**	**3.801**	**7.195**	**3.224**	**7.124**	**1.113**	**3.333**	**2.719**	**4.726**	**6.037**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**23.975**	**559**	**-**	**14.310**	**19.747**	**63**	**63**	**5**	**7**	**-**	**286**	**3**	**-**	**-**	**-**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.489	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	12.231	2.364	-	-	5	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	1.486	559	-	2.079	17.383	63	63	-	-	-	286	3	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	*718*	-	-	*267*	*9.021*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**36**	**715**	**43**	**137**	**44**	**38**	**210**	**188**	**322**	**134**	**325**	**72**	**57**	**40**	**65**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**93**	**43**	**-**	**24**	**-**	**15**	**31**	**9**	**-**	**84**	**60**	**14**	**20**	**55**	**17**
6	**Đất làm muối**	**LMU**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**0,2**	**98**	**7**	**109**	**1**	**11**	**7**	**23**	**113**	**77**	**38**	**201**	**7**	**112**	**557**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.260**	**1.273**	**3.029**	**3.425**	**6.398**	**557**	**672**	**5.848**	**1.937**	**1.488**	**1.437**	**847**	**1.226**	**6.358**	**1.065**
1	**Đất ở**	**OTC**	**101**	**289**	**654**	**490**	**111**	**189**	**196**	**211**	**622**	**316**	**425**	**462**	**435**	**370**	**327**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	101	289	-	490	111	189	196	211	622	316	425	462	435	370	327
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	654	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**5**	**1**	**4**	**9**	**2**	**2**	**2**	**4**	**10**	**2**	**1**	**3**	**1**	**2**	**1**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**3**	**14**	**1.305**	**11**	**-**	**4**	**1**	**0,3**	**24**	**-**	**14**	**-**	**5**	**30**	**-**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	3	14	1.272	5	-	4	-	-	16	-	13	-	5	30	-
3.2	Đất an ninh	CAN	-	-	33	6	-	-	1	0,3	7	-	1	-	-	-	-
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**12**	**10**	**69**	**62**	**16**	**10**	**13**	**27**	**228**	**16**	**25**	**32**	**13**	**23**	**19**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	0,3	12	9	3	2	1	2	29	1	1	3	2	2	1
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	8	-	0,4	-	-	2	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	1	22	5	0,5	0,2	0,5	1	4	0,4	0,3	0,5	1	1	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8	8	26	34	9	8	10	14	56	12	23	27	8	18	14
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	1	9	8	4	0,2	1	2	140	2	1	2	1	2	3
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	0,002	0,01	-	0,0004	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	1	-	-	-	0,3	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	5	-	0,4	-	0,1	-	-	-	1	-	-	-
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**6**	**268**	**271**	**47**	**0,1**	**6**	**16**	**85**	**520**	**43**	**374**	**42**	**533**	**110**	**193**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-	96	149	-	-	-	-	57	352	-	260	1	498	89	-
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	32	149	-	-	-	-	57	352	-	260	1	498	-	-

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc													
			Xã Phú Lý	Xã Tân An	Phường Tân Triều	Xã Định Quán	Xã Thanh Sơn	Xã Phú Vinh	Xã Phú Hòa	Xã La Ngà	Xã Trảng Bom	Xã Bàu Hàm	Xã Bình Minh	Xã Hưng Thịnh	Xã An Viễn	Xã Thống Nhất	Xã Gia Kiệm
(1)	(2)	(3)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	9	10	7	0,1	3	2	9	36	2	2	5	8	1	16
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6	91	50	40	-	3	13	18	43	41	112	36	27	20	32
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	72	63	-	-	-	-	-	89	-	-	-	-	-	145
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**86**	**310**	**301**	**466**	**199**	**184**	**209**	**219**	**428**	**316**	**238**	**250**	**182**	**255**	**399**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	82	214	263	427	143	146	140	198	399	237	209	220	167	232	243
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1	36	23	23	43	17	65	2	9	70	10	5	9	12	24
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,2	0,3	2	1	0,01	1	0,2	0,1	0,2	0,2	-	-	0,04	5	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	1	8	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,2	54	0,4	-	0,2	-	1	12	-	0,2	-	22	-	1	129
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	4	1	0,1	11	17	-	1	2	1	14	1	0,04	1	0,2
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,1	0,5	0,3	0,4	0,1	0,3	0,1	0,2	1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,3	1	2	2	1	1	1	2	1	1	2	1	1	1	1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2	2	7	5	1	1	2	3	15	2	3	1	4	3	1
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**4**	**11**	**12**	**25**	**3**	**6**	**3**	**10**	**20**	**7**	**11**	**11**	**6**	**50**	**17**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**-**	**1**	**8**	**2**	**-**	**1**	**0,4**	**2**	**0,1**	**1**	**-**	**0,1**	**-**	**0,5**	**0,01**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**5**	**137**	**53**	**37**	**10**	**10**	**10**	**4**	**9**	**8**	**30**	**10**	**12**	**38**	**65**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**1.037**	**232**	**353**	**2.276**	**6.056**	**146**	**222**	**5.286**	**77**	**779**	**318**	**37**	**39**	**5.480**	**44**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	875	24	-	1.726	5.763	-	142	5.217	7	738	284	-	-	5.416	-
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	162	208	353	551	292	146	80	69	70	40	34	37	39	63	44
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**-**	**68**	**9**	**13**	**-**	**0,2**	**8**	**-**	**156**	**0,2**	**3**	**-**	**352**	**0,2**	**18**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	68	9	11	-	-	5	-	156	0,2	3	-	352	0,2	18
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	2	-	0,2	3	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Nguyễn Thìn Bảy

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Diệp Trường Vũ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biểu 03/TKKK

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Nai
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc													
			Xã Dầu Giây	Xã Xuân Quế	Xã Cẩm Mỹ	Xã Xuân Đường	Xã Xuân Đông	Xã Sông Ray	Xã Long Thành	Phường Tam Phước	Phường Phước Tân	Phường Long Hưng	Xã An Phước	Xã Bình An	Xã Long Phước	Xã Phước Thái
(1)	(2)	(3)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)	(90)
	Tổng diện tích		**9.886**	**9.291**	**11.314**	**8.211**	**10.771**	**6.560**	**13.012**	**4.509**	**4.283**	**3.241**	**5.832**	**5.941**	**8.183**	**8.587**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.173**	**8.615**	**9.904**	**6.991**	**9.821**	**5.451**	**5.569**	**1.994**	**2.183**	**363**	**2.650**	**4.796**	**6.879**	**6.894**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**1.233**	**483**	**185**	**632**	**3.784**	**1.452**	**942**	**557**	**816**	**162**	**1.352**	**281**	**1.020**	**1.416**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	203	106	-	6	12	434	447	33	43	-	1.105	117	311	26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	141	25	-	6	5	413	267	-	43	-	1.103	117	305	23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	62	80	-	0,3	7	22	180	33	-	-	2	-	7	2
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.029	377	185	626	3.772	1.018	495	524	772	162	247	164	709	1.390
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**6.777**	**8.078**	**9.688**	**6.289**	**5.655**	**3.857**	**4.483**	**1.401**	**1.327**	**146**	**1.234**	**4.510**	**4.909**	**5.079**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	-	-	-	**37**	-	-	**86**	**2**	-	-	-	-	**709**	**285**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	332	283
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	37	-	-	86	2	-	-	-	-	377	2
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**16**	**21**	**1**	**17**	**90**	**85**	**47**	**29**	**40**	**48**	**63**	**4**	**161**	**73**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**37**	**1**	**5**	**4**	**227**	**32**	-	-	-	-	-	-	-	-
6	**Đất làm muối**	**LMU**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**110**	**31**	**25**	**11**	**64**	**25**	**10**	**5**	-	**8**	**1**	**2**	**79**	**41**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.660**	**675**	**1.187**	**1.189**	**949**	**1.107**	**7.404**	**2.508**	**2.094**	**2.857**	**3.151**	**872**	**1.299**	**1.666**
1	**Đất ở**	**OTC**	**529**	**141**	**349**	**175**	**348**	**212**	**647**	**455**	**482**	**845**	**316**	**198**	**263**	**305**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	529	141	349	175	348	212	647	-	-	-	316	198	263	305
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	455	482	845	-	-	-	-
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**16**	**3**	**13**	**2**	**2**	**1**	**13**	**1**	**0,3**	**4**	**5**	**1**	**1**	**4**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**13**	**89**	**270**	-	**17**	**34**	**10**	**680**	**54**	**361**	**754**	**42**	**19**	**31**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	4	89	265	-	17	-	6	656	54	361	620	42	19	30
3.2	Đất an ninh	CAN	9	-	5	-	-	34	4	25	-	0,3	134	-	-	1
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**64**	**14**	**38**	**230**	**25**	**14**	**75**	**26**	**143**	**123**	**27**	**54**	**32**	**46**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22	1	7	3	3	2	7	1	2	7	10	2	1	6
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,2	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	0,1
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4	0,2	5	0,4	1	1	7	3	6	17	0,5	2	1	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36	7	20	9	21	11	53	22	14	97	14	47	24	35
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	3	6	3	0,4	-	8	1	121	2	3	3	5	5
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	213	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,005	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**397**	**9**	**45**	**6**	**20**	**6**	**680**	**783**	**733**	**367**	**1.030**	**186**	**100**	**473**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	351	-	-	-	-	-	550	531	82	123	933	160	-	183
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	328	-	-	-	-	-	550	473	82	123	882	160	-	183

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc													
			Xã Dầu Giây	Xã Xuân Quế	Xã Cẩm Mỹ	Xã Xuân Đường	Xã Xuân Đông	Xã Sông Ray	Xã Long Thành	Phường Tam Phước	Phường Phước Tân	Phường Long Hưng	Xã An Phước	Xã Bình An	Xã Long Phước	Xã Phước Thái
(1)	(2)	(3)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)	(90)
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	23	-	-	-	-	-	-	58	-	-	51	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21	6	23	4	3	2	29	70	60	210	5	7	5	5
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25	2	22	3	16	4	101	114	265	34	93	19	95	285
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	68	326	-	-	-	-	-
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**505**	**315**	**345**	**169**	**286**	**183**	**5.789**	**351**	**433**	**625**	**302**	**218**	**452**	**443**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	463	306	317	162	260	161	5.670	291	371	488	276	191	312	425
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13	6	2	3	23	19	11	-	-	-	8	10	25	13
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	0,1	0,4	0,2	-	0,1	19	10	15	6	11	5	5	2
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10	-	0,2	-	-	-	7	6	-	-	3	-	3	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	19	-	-	-	3	0,4	0,2	0,3	-	0,2	104	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	0,5	0,3	1	-	-	17	1	5	2	2	2	1	0,5
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	0,3	1	0,3	0,3	0,03	1	0,2	0,1	0,2	-	0,1	0,1	0,2
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	0,3	3	1	1	2	4	2	2	1	0,3	1	0,3	1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13	1	2	2	2	1	58	42	40	127	3	9	2	2
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**16**	**6**	**9**	**9**	**8**	**7**	**26**	**21**	**54**	**3**	**30**	**5**	**50**	**58**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1**	**0,3**	**2**	-	**0,3**	**0,2**	**8**	**1**	**2**	**2**	**3**	**1**	**2**	**3**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**19**	**10**	**13**	**21**	**17**	**10**	**32**	**8**	**10**	**5**	**13**	**118**	**20**	**64**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**100**	**88**	**101**	**576**	**226**	**641**	**123**	**180**	**182**	**521**	**671**	**48**	**360**	**238**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	4	510	30	572	53	6	12	38	-	16	86	-
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	100	88	97	66	196	69	70	174	169	483	671	32	274	238
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,2**	**2**	-	-	-	-
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**53**	**1**	**223**	**31**	**2**	**2**	**39**	**8**	**6**	**20**	**32**	**273**	**5**	**27**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	53	1	223	31	0,1	2	39	8	6	20	32	273	5	27
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Nguyễn Thìn Bảy

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Điệp Trường Vũ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biểu 03/TKKK

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Nai
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc								
			Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Bắc	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Định	Xã Nhơn Trạch	Xã Đại Phước	Xã Phước An
(1)	(2)	(3)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)
	Tổng diện tích		**14.050**	**9.644**	**12.272**	**30.620**	**5.563**	**5.230**	**10.805**	**9.801**	**17.072**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**12.202**	**8.660**	**10.910**	**21.373**	**5.038**	**4.574**	**5.227**	**5.623**	**11.297**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**2.064**	**2.807**	**458**	**671**	**2.864**	**393**	**2.430**	**3.316**	**1.819**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	988	126	2	221	1.761	8	1.817	1.007	549
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	579	95	-	203	1.179	6	1.754	934	522
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	409	30	2	17	583	3	63	74	26
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.076	2.681	457	450	1.103	385	613	2.309	1.271
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**7.115**	**5.543**	**6.517**	**14.439**	**1.977**	**4.122**	**2.613**	**2.160**	**3.544**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**2.749**	**-**	**3.372**	**5.644**	**31**	**-**	**-**	**-**	**4.595**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.749	-	1.396	3.389	-	-	-	-	4.595
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	1.976	2.255	31	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	*21*	-	-	-	-	-
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**53**	**94**	**43**	**214**	**89**	**22**	**183**	**147**	**1.339**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**159**	**125**	**454**	**303**	**15**	**-**	**-**	**-**	**-**
6	**Đất làm muối**	**LMU**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**61**	**91**	**65**	**102**	**62**	**36**	**-**	**-**	**-**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.847**	**980**	**1.362**	**8.697**	**525**	**655**	**5.544**	**4.158**	**5.656**
1	**Đất ở**	**OTC**	**666**	**318**	**204**	**468**	**192**	**258**	**921**	**486**	**679**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	666	318	204	468	192	258	921	486	679
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**8**	**1**	**1**	**4**	**2**	**1**	**8**	**2**	**3**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**165**	**-**	**582**	**6.512**	**-**	**-**	**467**	**54**	**77**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	80	-	-	6.351	-	-	462	53	77
3.2	Đất an ninh	CAN	86	-	582	161	-	-	5	1	-
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**45**	**14**	**58**	**30**	**17**	**15**	**116**	**105**	**91**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	2	3	2	1	3	5	2	2
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,4	-	45	1	6	-	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	0,2	0,3	4	1	0,4	3	5	2
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30	13	8	18	9	11	83	24	60
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7	-	2	3	0,2	1	22	70	10
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	0,002	-	0,01	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,3	-	-	1	-	-	2	3	17
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**55**	**32**	**38**	**384**	**27**	**19**	**2.015**	**639**	**1.284**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-	-	-	122	-	-	1.903	351	687
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	108	-	-	1.831	351	672

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc								
			Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Bắc	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Định	Xã Nhơn Trạch	Xã Đại Phước	Xã Phước An
(1)	(2)	(3)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	15	-	-	72	-	15
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12	2	4	9	10	3	49	128	596
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35	30	33	218	17	16	63	159	0,4
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7	-	-	35	-	-	-	-	-
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**526**	**251**	**251**	**739**	**214**	**244**	**1.227**	**550**	**1.109**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	478	241	246	649	171	233	971	339	959
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	38	5	1	63	39	8	12	43	5
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	-	0,02	1	0,2	-	37	3	39
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	2	2	7
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	0,2	-	18	-	-	0,1	0,4	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	1	2	1	0,3	0,2	10	17	48
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,5	0,1	0,2	1	0,1	0,1	1	0,1	2
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	1	0,3	1	1	1	2	1	5
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3	2	2	4	2	1	191	145	44
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**26**	**15**	**13**	**22**	**11**	**11**	**8**	**8**	**18**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**1**	**0,3**	**0,2**	**1**	**1**	**1**	**6**	**3**	**6**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**31**	**9**	**11**	**60**	**6**	**7**	**16**	**10**	**49**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**323**	**340**	**204**	**477**	**56**	**100**	**759**	**2.302**	**2.339**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	227	193	-	271	-	65	-	25	1
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	96	147	204	206	56	35	759	2.277	2.339
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1**	**4**	-	**551**	**0,2**	**1**	**33**	**20**	**120**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1	4	-	551	0,2	1	33	20	120
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Nguyễn Thìn Bảy

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Diệp Trường Vũ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biểu 04/TKKK

CƠ CẤU, DIỆN TÍCH THEO LOẠI ĐẤT, ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Nai
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)										Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)																			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
	Tổng diện tích		**1.273.718**	**100,00**	**637.401**	**50,04**	**0,1**	-	**151.760**	**11,91**	**165.121**	**12,96**	**0,1**	-	**230.683**	**18,11**	**12**	**0,001**	**1.434**	**0,11**	**369**	**0,03**	-	-	-	-	**1.665**	**0,13**	**62.293**	**4,89**	**22.422**	**1,76**	**554**	**0,04**	**4**	-
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.066.349**	**83,72**	**609.756**	**57,18**	**0,04**	-	**119.144**	**11,17**	**152.465**	**14,30**	-	-	**173.857**	**16,30**	**8**	**0,001**	**198**	**0,02**	**135**	**0,01**	-	-	-	-	**96**	**0,01**	**6.277**	**0,59**	**4.414**	**0,41**	**1**	-	**0,1**	-
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**69.172**	**5,43**	**62.539**	**90,41**	-	-	**750**	**1,08**	**4**	**0,01**	-	-	**5.248**	**7,59**	**6**	**0,01**	**29**	**0,04**	**10**	**0,01**	-	-	-	-	**0,1**	-	**505**	**0,73**	**80**	**0,12**	**0,2**	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.346	2,23	27.541	97,16	-	-	40	0,14	-	-	-	-	306	1,08	1	0,002	8	0,03	5	0,02	-	-	-	-	-	-	371	1,31	74	0,26	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.009	1,34	16.434	96,62	-	-	26	0,15	-	-	-	-	137	0,80	0,1	0,001	7	0,04	4	0,02	-	-	-	-	-	-	327	1,92	74	0,43	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11.338	0,89	11.107	97,97	-	-	14	0,13	-	-	-	-	170	1,50	0,4	0,004	1	0,01	1	0,01	-	-	-	-	-	-	44	0,39	0,2	0,001	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	40.825	3,21	34.998	85,73	-	-	710	1,74	4	0,01	-	-	4.942	12,11	6	0,01	20	0,05	5	0,01	-	-	-	-	0,1	-	134	0,33	6	0,02	0,2	-	-	-
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**640.594**	**50,29**	**535.197**	**83,55**	**0,04**	-	**4.661**	**0,73**	**2.272**	**0,35**	-	-	**96.004**	**14,99**	**1**	-	**157**	**0,02**	**125**	**0,02**	-	-	-	-	**0,2**	-	**2.110**	**0,33**	**67**	**0,01**	**0,4**	-	**0,1**	-
3	**Đất lâm nghiệp**	***LNP***	**340.204**	**26,71**	**1.298**	**0,38**	-	-	**113.355**	**33,32**	**150.112**	**44,12**	-	-	**67.650**	**19,89**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.523**	**1,04**	**4.266**	**1,25**	-	-	-	-
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	134.439	10,55	-	-	-	-	31.163	23,18	103.248	76,80	-	-	11	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	0,01	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	76.151	5,98	35	0,05	-	-	29.490	38,73	34.292	45,03	-	-	7.416	9,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.134	2,80	2.784	3,66	-	-	-	-
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	129.592	10,17	1.264	0,98	-	-	52.679	40,65	12.572	9,70	-	-	60.222	46,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.373	1,06	1.482	1,14	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	25.335	1,99	17	0,07	-	-	6.727	26,55	2.515	9,93	-	-	16.035	63,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	0,08	20	0,08	-	-	-	-
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**8.099**	**0,64**	**7.446**	**91,94**	-	-	**288**	**3,56**	**10**	**0,12**	-	-	**204**	**2,52**	-	-	**12**	**0,15**	**0,2**	**0,002**	-	-	-	-	-	-	**139**	**1,71**	**0,02**	-	-	-	-	-
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**4.496**	**0,35**	**994**	**22,11**	-	-	**23**	**0,51**	**12**	**0,28**	-	-	**3.376**	**75,09**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**90**	**2,01**	-	-	-	-	-	-	-	-
6	**Đất làm muối**	**LMU**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**3.785**	**0,30**	**2.282**	**60,29**	-	-	**67**	**1,76**	**55**	**1,46**	-	-	**1.375**	**36,32**	-	-	**1**	**0,03**	-	-	-	-	-	-	**5**	**0,13**	**1**	**0,01**	-	-	-	-	-	-
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**204.829**	**16,08**	**27.645**	**13,50**	**0,1**	-	**32.616**	**15,92**	**12.656**	**6,18**	**0,1**	-	**56.824**	**27,74**	**5**	**0,002**	**1.236**	**0,60**	**234**	**0,11**	-	-	-	-	**1.569**	**0,77**	**55.913**	**27,30**	**15.574**	**7,60**	**553**	**0,27**	**4**	**0,002**
1	**Đất ở**	**OTC**	**29.056**	**2,28**	**26.639**	**91,68**	**0,1**	-	**101**	**0,35**	**3**	**0,01**	-	-	**2.058**	**7,08**	-	-	**0,1**	-	**1**	**0,002**	-	-	-	-	**138**	**0,47**	**102**	**0,35**	**14**	**0,05**	**0,02**	-	-	-
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	19.126	1,50	17.983	94,03	0,1	-	85	0,45	0,02	-	-	-	944	4,93	-	-	0,1	-	0,4	0,002	-	-	-	-	-	-	100	0,52	13	0,07	0,02	-	-	-
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9.930	0,78	8.656	87,16	-	-	15	0,15	3	0,03	-	-	1.115	11,23	-	-	-	-	0,2	0,002	-	-	-	-	138	1,39	2	0,02	1	0,01	-	-	-	-
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**609**	**0,05**	**0,1**	**0,01**	-	-	**560**	**91,96**	**19**	**3,06**	**0,1**	**0,01**	**9**	**1,48**	**0,2**	**0,03**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**18**	**2,99**	**3**	**0,45**	-	-	-	-
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**18.205**	**1,43**	-	-	-	-	**18.203**	**99,99**	-	-	-	-	**2**	**0,01**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất quốc phòng	CQP	15.851	1,24	-	-	-	-	15.849	99,99	-	-	-	-	2	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất an ninh	CAN	2.353	0,18	-	-	-	-	2.353	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**4.474**	**0,35**	**1**	**0,01**	-	-	**339**	**7,58**	**3.138**	**70,14**	-	-	**853**	**19,05**	**4**	**0,09**	**3**	**0,06**	**0,04**	**0,001**	-	-	-	-	**9**	**0,20**	**101**	**2,25**	**27**	**0,61**	-	-	-	-
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	321	0,03	-	-	-	-	185	57,58	38	11,95	-	-	58	17,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38	11,93	2	0,54	-	-	-	-
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	218	0,02	-	-	-	-	3	1,23	202	92,39	-	-	2	0,92	4	1,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	3,55	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	985	0,08	-	-	-	-	3	0,31	923	93,70	-	-	46	4,70	-	-	0,4	0,05	-	-	-	-	-	-	9	0,89	3	0,30	1	0,06	-	-	-	-
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.990	0,16	0,2	0,01	-	-	27	1,35	1.588	79,80	-	-	329	16,53	-	-	1	0,06	0,04	0,002	-	-	-	-	-	-	20	1,01	25	1,24	-	-	-	-
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	656	0,05	0,5	0,07	-	-	119	18,19	110	16,70	-	-	397	60,60	-	-	1	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	28	4,23	0,4	0,06	-	-	-	-
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	214	0,02	-	-	-	-	0,1	0,03	213	99,96	-	-	0,0004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,01	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,02	-	-	-	-	-	0,02	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	4	-	-	-	-	-	-	-	3	64,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	35,78	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	87	0,01	-	-	-	-	2	2,76	62	71,39	-	-	20	23,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2,57	-	-	-	-	-	-
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**25.082**	**1,97**	**871**	**3,47**	-	-	**10**	**0,04**	**20**	**0,08**	-	-	**22.692**	**90,47**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.417**	**5,65**	**56**	**0,22**	-	-	**15**	**0,06**	-	-
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	13.993	1,10	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.763	91,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.165	8,33	49	0,35	-	-	15	0,11	-	-
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	12.989	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.809	90,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.165	8,97	-	-	-	-	15	0,12	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.004	0,08	0,02	0,002	-	-	-	-	-	-	-	-	955	95,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49	4,89	-	-	-	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.993	0,16	138	6,93	-	-	7	0,35	-	-	-	-	1.761	88,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85	4,26	2	0,09	-	-	-	-	-	-
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6.528	0,51	732	11,22	-	-	3	0,05	20	0,31	-	-	5.600	85,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	167	2,56	5	0,07	-	-	-	-	-	-
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.568	0,20	1	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	2.567	99,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**42.826**	**3,36**	**10**	**0,02**	-	-	**737**	**1,72**	**53**	**0,12**	-	-	**10.852**	**25,34**	**0,1**	-	**0,02**	-	**4**	**0,01**	-	-	-	-	**5**	**0,01**	**30.764**	**71,84**	**88**	**0,20**	**312**	**0,73**	-	-
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.718	2,73	10	0,03	-	-	7	0,02	23	0,07	-	-	7.079	20,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.205	78,36	84	0,24	310	0,89	-	-
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3.323	0,26	-	-	-	-	0,1	0,003	0,2	0,01	-	-	10	0,31	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.311	99,63	2	0,05	0,1	0,003	-	-
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	328	0,03	-	-	-	-	11	3,48	0,3	0,08	-	-	132	40,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	183	55,88	0,1	0,04	1	0,27	-	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	11	0,001	-	-	-	-	11	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)										Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)																			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	239	0,02					139	58,11	28	11,59			55	22,85											3	0,65	18	7,45						
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	449	0,04					48	10,64					397	88,39													1	0,33						
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.413	0,19	0,1	0,003			0,04	0,002					2.411	99,92													0,4	0,02	0,01		1	0,06		
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	31	0,002					0,5	1,51	0,3	0,90			30	96,00	0,1	0,46											0,1	0,40	0,2	0,72				
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	121	0,01	0,2	0,16			88	72,22	0,2	0,17			21	17,36			0,02	0,01									11	9,29	1	0,79				
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.192	0,09	0,1	0,01			433	36,27	1	0,07			718	60,18					4	0,37					2	0,18	34	2,86	1	0,06				
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**1.099**	**0,09**	**0,1**	**0,01**									**1**	**0,08**			**1.055**	**95,97**	**43**	**3,89**							**1**	**0,05**	**0,02**	**0,002**				
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**88**	**0,01**	**0,1**	**0,16**									**0,03**	**0,03**			**2**	**2,25**	**85**	**96,51**							**0,1**	**0,13**	**0,1**	**0,10**			**1**	**0,82**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**2.161**	**0,17**	**70**	**3,25**			**1.176**	**54,42**	**1**	**0,03**			**441**	**20,42**			**176**	**8,16**	**101**	**4,69**							**188**	**8,69**	**5**	**0,22**			**3**	**0,13**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**81.154**	**6,37**	**46**	**0,06**			**11.488**	**14,16**	**9.422**	**11,61**			**19.852**	**24,46**													**24.684**	**30,42**	**15.436**	**19,02**	**225**	**0,28**		
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	57.260	4,50	5	0,01			11.465	20,02	7.240	12,64			19.676	34,36													4.791	8,37	13.856	24,20	225	0,39		
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	23.895	1,88	41	0,17			22	0,09	2.182	9,13			176	0,74													19.893	83,25	1.580	6,61				
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**75**	**0,01**	**8**	**10,37**			**3**	**3,96**	**0,3**	**0,40**			**63**	**84,74**															**0,4**	**0,53**				
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.540**	**0,20**	**0,1**	**0,01**			**0,1**	**0,003**	**0,3**	**0,01**			**1**	**0,06**													**103**	**4,04**	**2.435**	**95,88**				
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	2.533	0,20	0,1	0,01			0,03	0,001	0,3	0,01			1	0,06													96	3,80	2.435	96,13				
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,5						0,04	7,90																			0,4	92,10						
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6																										6	100,00						
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,1																										0,1	100,00						
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																		

Ngày 11 tháng 12 năm 2025
Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Nguyễn Thìn Bày

Ngày 11 tháng 12 năm 2025
Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Diệp Trường Vũ

Biểu 05/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CHU CHUYỂN DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT
(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Nai
Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Loại đất	Mã	Năm 2020	LUA	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	NTS	CNT	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK	SKK
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
1	Đất trồng lúa	LUA	**29.558**	23.038	1.794	3.631	90	5	126	249	15	-	17	82	7	-	18	-	0,1	-	0,002	5	0,002	-	-	-	-	-	109
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	**38.606**	861	27.088	7.929	96	52	55	163	111	-	73	754	240	7	6	0,1	4	-	6	24	2	-	-	-	-	-	62
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	**655.929**	4.139	9.468	613.049	51	447	2.398	779	1.315	-	870	6.995	1.428	35	296	39	30	16	6	112	16	4	0,002	0,01	-	3	1.886
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	**133.389**	0,001	-	72	133.297	1	9	-	-	-	-	-	0,1	1	5	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	**77.106**	17	16	638	-	74.231	1.806	2	-	-	1	10	0,2	-	52	-	0,1	-	-	0,4	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất rừng sản xuất	RSX	**131.663**	19	145	4.778	57	707	123.978	23	391	-	122	78	2	0,3	116	-	0,003	-	0,02	12	-	-	-	-	-	6	21
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	**8.960**	287	380	1.414	12	46	15	6.358	28	-	14	47	13	3	3	-	2	-	-	0,3	-	-	-	-	-	-	4
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	**0,2**	-	-	-	-	-	-	-	0,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	**5.789**	10	128	459	-	-	21	4	2.540	-	2.532	22	3	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Đất ở tại nông thôn	ONT	**17.786**	35	996	3.291	0,3	10	8	47	4	-	24	12.210	658	2	0,3	0,1	2	0,001	2	19	5	0,1	0,004	0,01	-	0,1	2
12	Đất ở tại đô thị	ODT	**8.067**	4	156	484	-	2	-	8	0,2	-	2	175	7.033	1	2	0,1	1	2	1	3	0,2	-	-	-	-	-	5
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	**568**	-	0,2	11	4	-	0,1	-	-	-	-	2	4	484	1	3	3	2	2	7	1	-	-	-	-	4	3
14	Đất quốc phòng	CQP	**15.509**	-	2	45	-	57	50	0,03	-	-	-	0,3	1	0,001	15.259	-	-	0,1	0,2	2	0,2	-	-	-	-	-	0,1
15	Đất an ninh	CAN	**2.365**	-	1	5	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	1	-	2.305	-	0,001	0,2	0,001	-	-	-	-	-	-	0,01
16	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	**346**	0,1	0,1	5	-	0,1	-	2	-	-	-	2	0,3	4	0,1	0,2	231	2	0,1	7	1	-	-	-	-	0,03	4
17	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	**140**	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	0,1	1	-	-	-	-	135	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	**1.002**	0,002	0,5	9	-	-	3	-	-	-	-	7	0,2	2	0,1	1	0,3	19	935	0,1	0,02	-	-	-	-	-	-
19	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	**1.854**	0,01	2	21	-	0,2	0,2	0,1	-	-	-	3	6	5	0,4	1	1	1	1	1.760	2	-	0,002	-	-	1	-
20	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	**598**	0,01	1	6	-	-	-	-	-	-	-	3	2	1	-	0,2	3	-	0,2	9	550	-	-	-	-	-	-
21	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	**247**	-	-	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	0,01	-	209	0,01	-	-	-	-
22	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	**0,003**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	**150**	-	0,02	0,4	3	-	-	-	-	-	-	1	6	10	-	-	1	5	1	0,02	-	-	-	3	-	79	1
26	Đất khu công nghiệp	SKK	**10.888**	-	3	13	-	-	6	-	-	-	-	0,1	10	0,4	0,04	0,1	-	-	0,3	0,3	-	0,002	-	-	-	4	10.735
27	Đất cụm công nghiệp	SKN	**650**	-	0,1	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2
28	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	**1.466**	0,2	9	62	-	1	1	8	-	-	-	24	15	12	0,3	0,003	12	-	2	3	70	-	-	-	-	0,01	4
30	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	**6.193**	1	39	231	-	0,2	6	2	57	-	90	11	14	6	0,01	0,1	0,04	36	0,03	5	0,1	-	-	-	-	-	1
31	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	**2.438**	2	84	125	-	3	235	5	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Đất công trình giao thông	DGT	**28.255**	14	29	2.093	156	105	197	2	5	-	4	77	68	11	14	2	2	0,001	0,3	8	1	0,003	-	-	-	1	99
33	Đất công trình thủy lợi	DTL	**5.733**	55	7	65	1	1	1	188	0,2	-	0,01	3	2	0,03	0,2	0,01	0,2	-	0,001	0,04	0,01	-	-	-	-	-	3
34	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	**6**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	**0,2**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	**328**	-	0,01	14	-	-	115	0,01	-	-	-	-	0,1	-	-	-	1	-	-	0,1	-	-	-	-	-	-	-
37	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	**498**	2	15	18	-	-	0,1	-	-	-	-	0,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	**20.012**	0,1	12	38	-	56	110	0,2	-	-	8	0,2	2	0,3	-	-	-	-	27	0,001	0,002	-	-	-	-	0,02	1
39	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	**33**	0,1	0,1	2	-	-	-	-	-	-	-	0,2	0,1	0,2	0,1	-	0,1	-	0,05	0,4	0,001	-	-	-	-	-	-
40	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	**123**	0,01	0,1	2	-	-	-	-	-	-	-	1	2	0,2	-	0,004	-	-	0,03	0,3	-	-	-	-	-	-	-
41	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	**936**	0,003	5	9	0,01	1	0,04	0,01	-	-	-	9	2	2	0,03	0,2	12	0,04	1	4	6	-	-	-	-	-	10
42	Đất tôn giáo	TON	**1.077**	0,0001	1	47	0,3	0,002	-	1	-	-	-	2	0,4	-	2	-	0,0001	0,001	-	1	-	-	-	-	-	-	1
43	Đất tín ngưỡng	TIN	**95**	0,2	0,2	1	3	-	-	0,1	-	-	-	0,4	0,1	-	-	-	1	-	-	0,1	-	-	-	-	-	-	-
44	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	**2.185**	1	5	63	-	1	55	0,04	1	-	-	1	2	0,003	-	1	0,04	-	0,2	1	-	-	-	-	-	-	-
45	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	**38.172**	28	46	365	419	0,03	20	315	-	-	0,2	3	0,001	-	-	-	0,1	-	-	0,002	0,001	-	-	-	-	0,1	0,4
46	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	**24.547**	48	26	649	248	630	200	17	3	-	1	16	20	2	13	0,1	0,4	-	0,001	0,4	0,2	-	-	1	-	-	27
47	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	**51**	0,01	0,1	11	-	-	2	1	-	-	-	0,2	2	0,1	-	-	0,3	-	-	0,4	-	-	-	-	-	0,1	-
48	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	**6**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	**73**	-	0,1	7	-	-	-	-	-	-	0,01	14	28	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	**5**	0,3	0,2	1	-	-	-	0,2	-	-	-	0,02	0,03	0,001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Núi đá không có rừng cây	NCS	**0,4**	-	-	0,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,005	-	-	-	-	-	-	-
52	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Tăng khác		-	192	1.310	2.338	-	0,02	202	3	28	-	97	1.614	1.609	17	61	0,3	14	-	1	7	1	0,02	0,003	-	-	4	8
Diện tích kiểm kê năm 2024			**1.273.718**	**28.347**	**40.822**	**640.596**	**134.439**	**76.151**	**129.614**	**8.099**	**4.496**	-	**3.788**	**18.949**	**10.107**	**609**	**15.851**	**2.353**	**321**	**218**	**985**	**1.989**	**656**	**214**	**0,02**	**4**	-	**87**	**12.989**

Ngày 11 tháng 12 năm 2025
Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Nguyễn Thìn Bảy

Ngày 11 tháng 12 năm 2025
Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Diệp Trường Vũ

Biểu 05/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CHU CHUYỂN DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT
(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Loại đất	Mã	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	MNC	SON	PNK	CGT	BCS	DCS	NCS	MCS	Giảm khác
(1)	(2)	(3)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)
1	Đất trồng lúa	LUA	0,4	-	5	4	1	225	58	7	-	-	-	5	-	-	9	2	0,04	1	12	31	-	9	-	0,02	-	-	-409
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1	-	73	101	38	587	5	8	0,3	1	1	39	0,1	1	24	3	1	9	3	27	1	151	-	0,01	-	-	-944
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	487	-	334	478	195	7.479	140	17	0,2	22	21	231	1	2	142	61	2	93	483	574	38	1.746	0,1	0,4	-	-	-1.445
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	3	0,002	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	105	5	34	46	0,1	-	-	-	-	11	-	-	1	1	-	3	62	66	-	0,1	-	-	-	-	-203
6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	2	98	120	148	5	-	-	3	-	720	-	-	2	0,05	-	11	21	59	3	18	-	-	-	-	-7
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	146	6	0,4	62	3	1	0,01	0,04	0,01	7	-	-	1	0,2	-	0,04	35	48	-	24	-	-	-	-	-80
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-2
9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,01	-	0,4	37	-	22	1	-	-	-	-	0,03	-	-	-	0,1	-	0,03	0,2	3	1	2	-	-	-	-	-66
11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,1	-	14	11	15	334	8	2	-	0,03	1	2	0,1	2	41	4	0,3	2	5	19	0,01	12	-	-	-	-	-3.219
12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	7	22	0,2	118	4	0,5	2	1	-	1	0,1	1	4	2	0,1	2	1	8	-	14	-	0,002	-	-	-1.076
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	9	10	-	11	0,4	0,1	-	1	-	0,004	1	0,04	4	0,01	0,4	0,01	-	0,01	-	2	-	-	-	-	-1
14	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	0,3	68	13	0,1	1	-	-	-	0,01	0,1	-	1	0,01	0,1	-	-	9	-	0,3	-	-	-	-	-0,2
15	Đất an ninh	CAN	-	-	0,0002	0,1	-	44	0,4	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	0,01	5	1	-	2	-	-	-	-	-0,2
16	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	15	0,1	-	9	0,1	0,2	0,004	3	0,03	-	1	0,02	52	-	0,01	0,2	-	0,1	-	4	-	-	-	-	-1
17	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	1	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	0,1	-	-	-	0,001	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	1	-	-	6	0,0001	-	-	-	-	0,001	0,1	-	0,5	-	-	-	-	0,3	-	17	-	-	-	-	-1
19	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	3	2	-	19	0,3	0,04	0,2	0,001	-	0,002	0,03	1	11	0,4	0,1	0,2	0,003	2	-	8	-	-	-	-	-4
20	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	3	3	-	5	0,1	0,2	-	0,2	-	-	-	1	10	-	-	0,5	-	-	-	1	-	-	-	-	-
21	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,005	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	5	0,01	-	4	0,3	0,1	-	-	-	-	-	2	28	-	-	-	-	0,02	1	1	-	-	-	-	-14
26	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	12	0,2	-	34	1	3	-	-	-	2	-	-	3	-	0,4	-	8	3	-	48	-	-	-	-	-
27	Đất cụm công nghiệp	SKN	507	-	-	117	-	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,0001	-	5	-	-	-	-	-
28	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	1.079	68	0,1	22	0,5	1	0,1	-	3	1	-	1	26	0,01	-	0,002	1	1	0,2	39	-	0,04	-	-	-2
30	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2	-	39	5.269	122	58	2	54	-	-	-	0,1	-	-	3	0,01	-	1	0,1	7	1	133	-	-	-	-	-79
31	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	0,4	137	1.806	5	0,3	-	-	-	-	0,003	-	-	-	-	-	0,2	2	1	-	31	-	-	-	-	-1
32	Đất công trình giao thông	DGT	5	-	18	153	4	24.992	45	8	7	0,4	0,4	14	0,2	1	19	2	0,04	3	11	46	0,1	35	-	-	-	-	-68
33	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	1	1	0,2	47	2.778	204	0,001	0,001	-	2	-	-	0,1	0,2	0,002	0,03	2.034	337	-	1	-	0,2	-	-	-8
34	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-4
35	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	0,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-0,2
36	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	1	-	-	-	197	-	-	0,01	-	0,1	0,3	0,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-0,1
37	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	0,01	-	-	3	-	-	-	-	416	-	-	0,02	0,04	-	-	-	-	0,01	-	45	-	-	-	-	-
38	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	7	0,4	0,01	20	24	0,004	-	-	-	1,348	0,01	-	0,1	-	-	0,01	18.021	335	1	1	-	-	-	-	-0,1
39	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	0,2	1	-	0,3	0,01	-	-	-	-	0,02	28	-	0,2	-	-	-	-	-	-	0,001	-	-	-	-	-0,1
40	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	3	0,03	-	3	0,1	-	-	-	-	-	-	107	2	-	-	-	-	0,001	0,1	1	-	-	-	-	-
41	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	36	3	-	16	0,2	1	-	2	0,4	0,4	0,03	0,1	808	1	0,001	0,5	3	4	-	1	-	-	-	-	-16
42	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	5	0,2	0,2	0,1	1	-	0,001	0,1	-	1	1.014	2	0,02	0,1	1	0,0002	0,001	-	-	-	-	-3
43	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	1	0,02	0,02	0,004	9	-	-	-	-	0,04	3	76	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,0001	-	7	0,3	-	14	0,2	0,02	-	-	0,05	0,003	-	0,04	1	2	-	2.030	0,1	0,1	-	0,003	-	-	-	-	-3
45	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	1	12	160	13	44	-	-	-	-	23	-	-	4	0,003	-	-	36.405	133	-	180	-	-	-	-	-8
46	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1	-	54	8	0,1	125	198	10	1	-	0,02	6	-	-	6	0,4	0,001	0,3	122	22.111	0,001	0,4	0,0001	-	-	-	-43
47	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	0,02	0,05	-	5	0,01	0,2	-	-	-	0,01	-	0,3	1	-	-	-	-	-	28	-	-	-	-	-	-
48	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	-	-	-	-	-6
49	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	5	-	7	10	0,04	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	0,2	-	-	0,5	-	-	-	-0,1
50	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	0,005	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	3	-	-	-
51	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,3	-	-	-
52	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Tăng khác		-	-	10	60	-	258	14	7	-	0,2	7	2	0,03	1	4	7	5	9	27	108	-	1	-	2	0,1	-	-
Diện tích kiểm kê năm 2024			**1.004**	-	**1.993**	**6.529**	**2.568**	**34.714**	**3.324**	**327**	**11**	**239**	**449**	**2.413**	**31**	**121**	**1.192**	**1.099**	**88**	**2.161**	**57.260**	**23.895**	**75**	**2.533**	**0,5**	**6**	**0,1**	-	-

Ngày 11 tháng 12 năm 2025
Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Nguyễn Thìn Bảy

Ngày 11 tháng 12 năm 2025
Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Diệp Trường Vũ